

HỒ SƠ MỜI THẦU DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN

ÁP DỤNG PHƯƠNG THỨC MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ

Hình thức thực hiện:
Chào hàng cạnh tranh trong nước qua mạng

Số hiệu gói thầu:

94-DV-1357/26-NIPI-TTH/HSMT

Số E-TBMT (trên Hệ thống):

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên
Hệ thống):

Bảo trì sửa chữa, hiệu
chỉnh thiết bị bộ cất xoay
với bộ ngưng thẳng đứng
và thiết bị đo đếm khí

Dự án (theo nội dung E-TBMT trên Hệ
thống):

Lô 09-2/09

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên
Hệ thống):

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội
dung E-TBMT trên Hệ thống):

94-DV-1357/26-NIPI-TTH/HSMT

MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT, cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này bao gồm các yêu cầu về kỹ thuật của dịch vụ phi tư vấn được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh.

Phần này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

- Danh mục/Phạm vi cung cấp.
- Yêu cầu kỹ thuật (kèm theo Hồ sơ Thiết kế, bản vẽ,...(nếu có)).
- Tiêu chí đánh giá kỹ thuật/Bảng điểm đánh giá kỹ thuật.
- Các tài liệu kỹ thuật khác, đường dẫn (link) để tham chiếu (nếu có).

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ phi tư vấn theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại E-BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.
4. Hành vi bị cấm	4.1 Đưa, nhận, môi giới hối lộ; 4.2 Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào công tác lựa chọn nhà thầu; 4.3 Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị Hồ sơ dự thầu hoặc rút Hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký Hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4 Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong Hồ sơ dự thầu nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5 Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở Người có thẩm quyền, chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra,

	kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Có tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng. 4.6 Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Mục 5-CDNT; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định Hồ sơ mời thầu đối với cùng một gói thầu, dự án; c) Tham gia đánh giá Hồ sơ dự thầu đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu, dự án; d) Cá nhân thuộc Bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia Tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là Người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định Hồ sơ mời thầu; đánh giá Hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện Hợp đồng; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; f) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát; 4.7 Tiết lộ những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu: a) Nội dung Hồ sơ mời thầu trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung Hồ sơ dự thầu, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng Hồ sơ dự thầu trước khi công khai danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nội dung yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá Hồ sơ dự thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của Tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;
--	--

	đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của Quy chế số VSP-000-TM-238. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 02 triệu USD (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã được kê khai trong Hợp đồng) tính trên giá Hợp đồng đã ký kết (theo quy chế 238).
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp; b) Hạch toán tài chính độc lập; c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; d) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL. đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và Vietsovpetro; f) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống. 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c, d và điểm e Mục 5.1 E-CDNT. 5.3 Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân; b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp theo quy định của pháp luật; c) Đăng ký hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật; d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu:

	- Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật: - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. Phần 4. Các phụ lục 6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nêu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm) theo hình thức được quy định tại BDL. Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSMT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. 7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSMT. 7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu

	để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu. 7.8 Song song với việc làm rõ/ trả lời làm rõ trên Hệ thống, Bên mời thầu/Nhà thầu có thể gửi văn bản bằng đường văn thư/ fax/ email trực tiếp để biết thông tin và chuẩn bị kịp thời hồ sơ tài liệu liên quan.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT 10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại mục 5 E-CDNT; 10.5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký HSDT phù hợp theo quy định tại mục 5 E-CDNT. 10.6. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.7. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.8. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.9. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin

	theo quy định tại Mục 13 E-CDNT; 10.10. Chi tiết E-CDNT từ 10.1-10.9 và các nội dung khác được quy định tại E-BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất và các bảng biểu để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	12.1. Trường hợp E-HSMT quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ, tiến độ thực hiện, chi phí... và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Nhà thầu sẽ điền giá dự thầu vào đơn dự thầu trên webform của hệ thống. 13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. 13.3. Các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu. Trường hợp tại cột “đơn giá” nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT bảo đảm chất lượng, tiến độ. 13.4. Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Danh mục dịch vụ” theo Mẫu số 11 Chương IV. 13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.6. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó.
14. Đồng tiền	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.

dự thầu và đồng tiền thanh toán	
15. Tài liệu chứng minh sự đáp ứng về kỹ thuật	15.1. Để chứng minh sự đáp ứng của dịch vụ so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của E-HSMT (đính kèm file lên Hệ thống) để chứng minh rằng các dịch vụ mà mình cung cấp phù hợp với các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương V. 15.2. Các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ chỉ mang tính mô tả mà không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khác với điều kiện chứng minh được với Chủ đầu tư rằng những tiêu chuẩn thay thế này tương đương hoặc cao hơn so với những tiêu chuẩn quy định tại Chương V.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSMT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSMT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSMT	17.1. E-HSMT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSMT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSMT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSMT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSMT thì E-HSMT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp. Trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSMT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSMT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh

	(áp dụng trong trường hợp đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro) và đính kèm khi nộp E-HSDT. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E-BDL. 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A hoặc Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp áp dụng Thư bảo lãnh (<i>đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro</i>) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.
--	--

	18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định E-BDL. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực. 18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Bên mời thầu: a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu; b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây: - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu; - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng và đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu, hoặc đưa ra những điều kiện khác với các nội dung trong E-HSDT hoặc rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến thương thảo Hợp đồng không thành công trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện Hợp đồng trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc từ chối ký kết Hợp đồng trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày đã hoàn thiện Hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng. 18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. 18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây: a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;
--	--

	b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm. 18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT không quá 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc đặt cọc một khoản tiền theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền đặt cọc vào tài khoản Vietsovpetro theo thông tin quy định tại E-BDL. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo quy định của Pháp luật đấu thầu hiện hành, nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo lãnh dự thầu này.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng

	thầu và Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và thương thảo hợp đồng, đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu

HSDT	cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Trường hợp sau khi đóng thầu, nhà thầu phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự, thiết bị cụ thể đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu thì được gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong một khoảng thời gian quy định tại BDL. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ là một phần của hồ sơ dự thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá E-HSDT: 24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.

25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của dịch vụ được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT . 25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT. 26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu. 26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng với nhà thầu để thực hiện một phần công việc trong bảng giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ.

	Nhà thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ. 27.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL. 27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). 27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc gói thầu. 27.5. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết thì được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu - Không áp dụng.	28.1. Đối tượng được hưởng ưu đãi: Nhà thầu có sử dụng số lượng lao động nữ từ 25% trở lên; số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật từ 25% trở lên; số lượng lao động là người dân tộc thiểu số từ 25% trở lên và các nội dung ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL. 28.2. Cách tính ưu đãi: Xếp hạng cao hơn cho nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi và nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được đánh giá ngang nhau. 28.3. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi thì phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.
29. Đánh giá E-HSDT	29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT. 29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT dưới đây cho phù hợp để đánh giá E-HSDT. Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp.

	29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “Giá đánh giá” và “Giá thấp nhất”): a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III: - Bên mời thầu căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong E-HSDT. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III: - Bên mời thầu căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: Lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ thuế, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai trong E-HSDT. - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá; - Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu. - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính. d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III. đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu và thương thảo hợp đồng. 29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất” và các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào): a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này. b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-
--	--

	CDNT. c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT. d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT. đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng. Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo. 29. 5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT: a) Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận; b) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu, Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định; c) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a và b Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin theo file đính kèm là cơ sở để xem xét, đánh giá; d) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT.
30. Đối chiếu tài liệu	30.1. Nhà thầu xếp thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu. Nhà thầu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT; b) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); c) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT; d) Tài liệu khác (nếu có). 30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập

	nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.
31. Thương thảo hợp đồng	31.1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại E-BDL; 31.2. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá E-HSDT; b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có). 31.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT; b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu; 31.4. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; c) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 29 E-CDNT; d) Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế trước khi thương thảo hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu. đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 31.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có). 31.6. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ thực hiện.

	31.7. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT. 31.8. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với bên mời thầu, bên mời thầu có thể xem xét, thương thảo qua mạng.
32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 32.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; 32.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 32.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; 32.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 32.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL; 32.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
33. Hủy thầu	33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi mua sắm làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chí đánh giá đã ghi trong E-HSMT theo quyết định của Chủ đầu tư. c) E-HSMT không tuân thủ các quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 Hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu;; đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 Hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 33.1 E-CDNT, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33.1 E-CDNT.

34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 34.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
35. Thay đổi khối lượng dịch vụ	35.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%. 35.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư có quyền mua bổ sung khối lượng dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 Luật Đấu thầu.
36. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo mẫu quy định tại Phần 3 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và thông báo trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường

	hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
37. Điều kiện ký kết hợp đồng	37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng. 37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	38.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Phần 3. Trường hợp áp dụng bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 38.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	39.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Bên mời thầu. 39.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.
40. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí Lô 09-2/09
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Bảo trì sửa chữa, hiệu chỉnh thiết bị bộ cắt xoay với bộ ngưng thẳng đứng và thiết bị đo đếm khí. Tên dự án/dự toán mua sắm là: Lô 09-2/09
E-CDNT 3	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Nguồn vốn để phục vụ sản xuất Lô 09-2/09 của Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro.
E-CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí Lô 09-2/09, trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế kỹ thuật tổng thể: không có; + Tư vấn thẩm định giá: không có; + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: không có; + Tư vấn lập, thẩm định HSMT: không có; + Tư vấn đánh giá HSDT: không có; + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: không có; + Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: không có; Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)*. - Đơn vị sự nghiệp công lập và chủ đầu tư, bên mời thầu có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu. - Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu. Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:

	"Tỷ lệ sở hữu vốn" = $\sum_{i=1}^n [(X_i \times Y_i)]$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh. *Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp
E-CDNT 7.1	Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu: 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 7.2	Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ E-HSMT đến Bên mời thầu trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu thực hiện làm rõ E-HSMT trên Hệ thống nhưng không muộn hơn 01 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: _____ [<i>theo quy định hiện hành của Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia</i>].
E-CDNT 10	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: - Đơn dự thầu (trích xuất từ hệ thống mạng đấu thầu quốc gia). - Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh). - Bảo đảm dự thầu: Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B hoặc Mẫu số 04C Chương IV (xem Mục 18 Chương I và E-CDNT 18.2 tại bảng này). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu chỉ cần cam kết trong đơn dự thầu (xem mục 18.8 Chương I). - Toàn bộ hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp (<i>yêu cầu bản sao được chứng thực hợp lệ của văn phòng công chứng hợp pháp tại Việt Nam</i>); - Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định; Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định (<i>bao gồm tất cả các thành viên liên danh nếu có</i>); Cơ cấu tổ chức của nhà thầu ... - Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định: Các Báo cáo tài chính 03 năm gần nhất, Hồ sơ chứng minh thực hiện nghĩa vụ thuế ..., Hợp đồng tương tự và các Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Bảng xác nhận khối lượng hoàn thành, Biên bản thanh quyết toán hợp đồng, Hóa đơn GTGT ...

	- Toàn bộ phần Hồ sơ đề xuất kỹ thuật: Cơ cấu tổ chức và kinh nghiệm của nhà thầu; Danh sách chuyên gia, Lý lịch chuyên gia, tất cả các bằng cấp chứng chỉ cần thiết có liên quan, Giải pháp và phương pháp luận tổng quát, Kế hoạch thực hiện chi tiết, Tiến độ thực hiện công việc ... Catalog dịch vụ ... - Toàn bộ phần Giá dự thầu bao gồm: Bảng chi tiết chào giá theo mẫu quy định. - Các tài liệu có liên quan khác (nếu có) ... để cấu thành 01 E-HSDT hoàn chỉnh. Tất cả các tài liệu nộp kèm nêu trên phải được Nhà thầu scan theo định dạng “.pdf”, upload và nộp cùng E-HSDT tại phần đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
E-CDNT 12.1	Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 90 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.1	Thẻ thức bảo lãnh dự thầu: Bằng văn bản giấy. * Lưu ý: Nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu theo một trong các hình thức sau: - Cam kết trong đơn dự thầu (Theo quy định tại Mục 18.8 - Chương I) chỉ áp dụng đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng (Nhà thầu được khuyến khích ưu tiên áp dụng hình thức này). hoặc - Thư bảo lãnh của Tổ chức tín dụng hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo Mẫu số 04A/Mẫu số 04B Chương IV (phải có chữ ký của đại diện hợp pháp kèm văn bản ủy quyền (nếu có)).
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 1.500.000 đồng - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. Số tài khoản của Vietsovpetro trong trường hợp thực hiện bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc/chuyển khoản: 008.100.00000.11 Tên người thụ hưởng: Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro. Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu. Nội dung đặt cọc/chuyển khoản: VNCKH&TK - Tên nhà thầu - Mã số thuế của nhà thầu - 94-DV-1357/26-NIPI-TTH/HSMT - Nộp bảo đảm dự thầu.
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
E-CDNT 23.4	Nhà thầu được tự gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong vòng 03 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

E-CDNT 27.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: Không quy định.
E-CNDT 28.1	Các nội dung ưu đãi khác (nếu có): Không áp dụng.
E-CDNT 29.1	Phương pháp đánh giá E-HSĐT là: - Đánh giá tính hợp lệ: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.
E-CDNT 29.3 (đ)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
E-CDNT 31.1	Thương thảo hợp đồng: Không áp dụng.
E-CDNT 32.5	Nhà thầu có giá dự sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.
E-CDNT 35.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0%; Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0%.
E-CDNT 35.2	- Tùy chọn mua thêm: không áp dụng theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt. - Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: 0%.
E-CDNT 39.2	- Người có thẩm quyền: Ông Đào Nguyên Hưng, Viện trưởng Viện NCKH&TK, Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro + Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, TP.HCM. Điện thoại: 0254.3839871 - Ext 2274; Fax: 0254.3563 373; + E-mail: hungdn.hq@vietsov.com.vn. - Bộ phận thường trực giúp việc Chủ tịch Hội đồng tư vấn: + Địa chỉ: Văn thư Viện NCKH&TK, Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro. Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, TP.HCM. Điện thoại: 0254.3839871 – Ext 2274; Fax: 0254.3563373; + E-mail: anbh.rd@vietsov.com.vn
E-CDNT 40	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro, Viện NCKH&TK. Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, TP.HCM. Điện thoại: 0254.3839871 - Ext 2274; Fax: 0254.3563 373.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu (đã mặc định trong đơn dự thầu xuất từ hệ thống) phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

2. Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu.

3. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B, Mẫu số 4C Chương IV). Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu chỉ cần cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT, Chương I.

4. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) (Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền) và phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

5. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này và được scan đính kèm trên Hệ thống, Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng với Chủ đầu tư trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND nêu tại E-HSMT để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phân công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

Bảng số 01 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết cùng với đơn dự thầu
3	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ^{(4) (*)}	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁵⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 196.000.000 ⁽⁶⁾ VND. - Tài sản ròng **: không yêu cầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện hợp đồng tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành ⁽⁷⁾ tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian 05 năm ⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu. Trong đó: Hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự: với gói thầu đang xét ⁽¹⁰⁾ ; - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 43.500.000 ⁽¹¹⁾ VND. - Mức độ hoàn thành: Đã thực hiện 80% giá trị hợp đồng. Để chứng minh HĐTT đã hoàn thành theo tỷ lệ được quy định, nhà thầu phải cung cấp được Biên bản nghiệm thu và hóa đơn.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05

(*): Đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn không cần thiết yêu cầu về doanh thu thì bỏ nội dung này.

(**): Đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn kèm cung cấp hàng hóa (tỉ trọng hàng hóa chiếm từ 50% gói thầu) thì yêu cầu tiêu chí đánh giá: giá trị Tài sản ròng phải dương trong năm tài chính gần nhất.

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu

không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1; Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = $[(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) / \text{thời gian thực hiện gói thầu theo năm}] \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1 đến 1,5.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = $(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,0.

Đối với gói thầu bảo hiểm thì có thể đưa ra yêu cầu về doanh thu bình quân hằng năm cao hơn so với cách tính theo công thức nêu trên nhưng phải bảo đảm không được làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu.

(7) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(8) Đối với các hợp đồng mà Bên mời thầu, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10), (11) Hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục công việc thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục công việc để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều hạng mục công việc khác nhau thì tùy theo tính chất,

quy mô gói thầu, Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu (phải nêu rõ các hạng mục chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các hạng mục của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục chính hoặc mỗi hạng mục công việc. Quy mô của hợp đồng tương tự thông thường khoảng 30% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 30% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn có khối lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống trong khoảng 20% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 20% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu).

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các hạng mục tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu (hoặc giá trị tương ứng của từng hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); hoặc

(ii) Có các hạng mục công việc tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) và bảo đảm tổng giá trị của từng hạng mục công việc tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của từng hạng mục công việc tương ứng trong gói thầu đang xét (hoặc giá trị của từng hạng mục chính tương ứng trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu) và tổng giá trị các hạng mục đã thực hiện phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu). Được cộng gộp giá trị của hạng mục tương tự trong các hợp đồng khác nhau để xác định tổng giá trị hạng mục tương tự đáp ứng yêu cầu mà không yêu cầu giá trị của hạng mục tương tự trong mỗi hợp đồng phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị hạng mục của gói thầu đang xét (hoặc giá trị của hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu).

Trong đó:

+ Hạng mục công việc đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng công việc trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục công việc đã thực hiện để xác định hạng mục công việc tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ công việc đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

Đối với gói thầu phi tư vấn có tính chất công việc lặp lại theo chu kỳ qua các năm dẫn đến thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài thì giá trị hợp đồng tương tự được xác định khoảng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của phần công việc tính theo 01 chu kỳ (01 năm) mà không tính theo tổng giá trị gói thầu qua các năm. Trong trường hợp này, việc đánh giá về quy mô, tính chất của hợp đồng tương tự cũng được xét theo 01 chu kỳ (01 năm) tương ứng.

Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu thuê dịch vụ dọn vệ sinh tòa nhà trong 04 năm với giá trị 8.800.000.000 đồng thì E-HSMT có thể yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) là 660.000.000 đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có hợp đồng dọn vệ sinh tòa nhà trong 48 tháng với Chủ đầu tư A (đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, chưa được thanh lý), nhưng tính đến thời điểm tham dự thầu, nhà thầu X đã thực hiện được 16 tháng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 660.000.000 đồng;

- Nhà thầu X có hợp đồng hoàn thành N1 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 06 tháng với giá trị là 300.000.000 đồng; hợp đồng N2 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 24 tháng với giá trị là 800.000.000 đồng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 400.000.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục dọn vệ sinh tòa nhà của nhà thầu X là 700.000.000 đồng.

Ví dụ 2: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ giặt là, giá gói thầu là 10 tỷ đồng, thời gian thực hiện là 06 tháng yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 03 tỷ đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 02 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 01 tỷ đồng thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này.

Ví dụ 3: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ gồm 02 hạng mục công việc khác nhau (N1, N2) với giá gói thầu là 07 tỷ đồng (trong đó, hạng mục N1 giá trị 04 tỷ đồng; hạng mục N2 giá trị 03 tỷ đồng), thời gian thực hiện 60 ngày, yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 2,1 tỷ đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có 1 hợp đồng đã hoàn thành có đầy đủ 02 hạng mục N1, N2 và tổng giá trị 02 hạng mục N1, N2 là 2,5 tỷ đồng.

- Nhà thầu X có các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,8 tỷ đồng, tổng giá trị hạng mục công việc N1 đã được nghiệm thu là 1,3 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N1 ($30\% \times 04$ tỷ đồng).

+ Hợp đồng C (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,6 tỷ đồng; hợp đồng D (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục công việc N2 là 1,1 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N2 ($30\% \times 03$ tỷ đồng).

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị chủ yếu:

a) Yêu cầu về nhân sự chủ chốt: (được đánh giá chi tiết tại Mục 3 Chương này)

Không yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn không đòi hỏi nhân sự có chuyên môn cao, trừ trường hợp cần lao động có trình độ cao, lao động lành nghề thực hiện công việc đặc thù. Trường hợp dịch vụ phi tư vấn có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có trình độ cao, lao động lành nghề, nhiều kinh nghiệm đảm nhận thì có thể đưa ra yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt để thực hiện các công việc đặc thù, phức tạp này. Ngoài ra, không yêu cầu nhân sự chủ chốt là lao động phổ thông đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đáp ứng yêu cầu E-HSMT. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được Chủ đầu tư đính kèm file scan theo E-HSMT lên hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (File scan đính kèm trên Hệ thống)⁽¹⁾

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/trình độ chuyên môn ⁽²⁾
1			tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ hợp đồng	
2			tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ hợp đồng	
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không

nhập Bảng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu: (được đánh giá chi tiết tại Mục 3 Chương này)

Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về thiết bị chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị chủ yếu đối với các thiết bị đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung thiết bị để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Yêu cầu về thiết bị chủ yếu được Chủ đầu tư đính kèm file scan theo E-HSMT lên hệ thống. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các thiết bị chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị chủ yếu (File scan đính kèm trên Hệ thống)

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1		
2		
3		
...		

c) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng, bị đánh giá về uy tín khi tham gia các gói thầu khác.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Theo tài liệu “Tiêu chí đánh giá kỹ thuật” đính kèm tại Phần 4. Các phụ lục.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Giá dự thầu là:(đã bao gồm thuế GTGT...)

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu:

E-HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau khi tính ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu này; trường hợp HSDT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT

Trường hợp cho phép nhà thầu đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 E-CDNT, E-HSDT sẽ được đánh giá như sau: Không áp dụng.

Mục 6: Quyền đơn phương chấm dứt đàm phán hợp đồng với nhà thầu xếp hạng nhất, trong giai đoạn đàm phán hợp đồng.

Đối với đề xuất hàng hóa, dịch vụ có xuất xứ từ các nước bị ảnh hưởng bởi xung đột vũ trang, trong tình trạng chiến tranh, bị trừng phạt hoặc cấm vận và việc nhập khẩu những hàng hóa, dịch vụ đó có thể bị gián đoạn và ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng, nhà thầu được yêu cầu giải trình và cam kết về khả năng giao hàng để Vietsovpetro xem xét, đánh giá.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Vietsovpetro sẽ có toàn quyền xem xét và quyết định từ chối các đề xuất của nhà thầu về hàng hóa, dịch vụ đó, hoặc không tiếp tục đánh giá, nếu Vietsovpetro cho rằng việc thực hiện hợp đồng và lịch trình giao hàng có rủi ro. Trong trường hợp đó, Vietsovpetro có toàn quyền quyết định ngừng đàm phán hợp đồng, và mời nhà thầu có thứ hạng tiếp theo liền kề vào đàm phán hợp đồng.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1.	Mẫu số 01 Phạm vi cung cấp	Scan đính kèm lên Hệ thống (Riêng Mẫu số 2 – Đơn dự thầu: webform và scan đính kèm)	X	
2.	Mẫu số 02. Đơn dự thầu			X
3.	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
4.	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>)			X
5.	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>)			X
6.	Mẫu số 04C. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro</i>)			X
7.	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện			X
8.	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			
9.	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			
10.	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			
11.	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị chủ yếu			
12.	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu			X
13.	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
14.	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
15.	Mẫu số 09B. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc gói thầu			X
16.	Mẫu số 10. Bảng tiến độ thực hiện			X
17.	Mẫu số 11. Bảng giá dự thầu			X

PHẠM VI CUNG CẤP

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ ^(*)	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Dịch vụ bảo dưỡng hiệu chỉnh thiết bị bộ cắt xoay với bộ ngưng thẳng đứng. Số seri: 07.145095. Model: RV 10D. Hãng chế tạo: IKA/Đức.	Theo quy định tại Chương V	01	Gói	Viện NCKH&TK, LDVN Vietsovpetro. Đ/c: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, TP.HCM	Trong vòng 01 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
2	Dịch vụ bảo dưỡng hiệu chỉnh thiết bị đo đếm khí 10 Litre Gasometer. Số series: 9112190. Hãng chế tạo: Jefri/Mỹ.	Theo quy định tại Chương V	01	Gói	Viện NCKH&TK, LDVN Vietsovpetro. Đ/c: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, TP.HCM	Trong vòng 01 tháng kể từ ngày ký hợp đồng

ĐƠN DỰ THẦU ⁽¹⁾
(trích xuất từ hệ thống)

⁽¹⁾ Không áp dụng các quy định dưới đây:

“Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.”

THỎA THUẬN LIÊN DANH

Ngày: ____

Gói thầu: ____

Thuộc dự án/ dự toán mua sắm: ____

Căn cứ⁽¹⁾ ____

Căn cứ⁽¹⁾ ____

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: ____ với số E-TBMT: ____

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____

Mã số thuế: ____

Đại diện là ông/bà: ____

Chức vụ: ____

Địa chỉ: ____

Điện thoại: ____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____

Mã số thuế: ____

Đại diện là ông/bà: ____

Chức vụ: ____

Địa chỉ: ____

Điện thoại: ____

Tên thành viên liên danh thứ n: ____

Mã số thuế: ____

Đại diện là ông/bà: ____

Chức vụ: ____

Địa chỉ: ____

Điện thoại: ____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [ghi tên của liên danh].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp

đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công _____ làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.
- [-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- Thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng cho cả liên danh trong trường hợp liên danh trúng thầu;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Thực hiện tất cả các nghĩa vụ của liên danh không được nêu trong Bảng phân công trách nhiệm giữa các thành viên liên danh ở mục 3 dưới đây;
- Thực hiện các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng _____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽³⁾:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu	Giá trị theo tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- Công việc 1: _____	_____ %	_____ VNĐ
		- Công việc 2: _____		
		- Công việc 3: _____		
				
2	Tên thành viên thứ 2	- Công việc 1: _____	_____ %	_____ VNĐ
		- Công việc 2: _____		
		- Công việc 3: _____		
....				
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100 %	_____ VNĐ

3. Phương thức thanh toán cho liên danh trong trường hợp trúng thầu và ký hợp đồng với chủ đầu tư như sau:

- Chủ đầu tư sẽ thanh toán trực tiếp cho từng thành viên liên danh theo tiến độ thanh toán được qui định trong hợp đồng với giá trị được phân chia tương ứng với tỷ lệ khối lượng công việc đã được các thành viên liên danh thống nhất và nêu trong cột (4) Bảng phân công trách nhiệm ở mục 2 của thỏa thuận liên danh này.

- Từng thành viên của Liên danh sẽ phát hành Hóa đơn hợp pháp đúng với phần giá trị công việc đã được thành viên liên danh đó thực hiện theo tiến độ từng đợt thanh toán được qui định trong hợp đồng.

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Trong trường hợp liên danh trúng thầu, Thỏa thuận liên danh này là một phần không tách rời của hợp đồng ký kết với Chủ đầu tư và chỉ chấm dứt hiệu lực khi các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và thanh lý xong hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu _____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm _____ theo thông báo của Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu] ⁽⁴⁾

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu] ⁽⁴⁾

Ghi chú:

(1) Nhà thầu cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

(4) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ____ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, **cam kết⁽⁴⁾ không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán** cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] **trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày** nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây, **trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:**

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT.

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, hoặc đã đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng nhưng từ chối ký kết biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng; trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng:____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh:____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh:____[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng____ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày____ tháng____ năm____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, **cam kết⁽⁴⁾ không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán** cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] **trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày** nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây, **trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:**

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT.

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, hoặc đã đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng nhưng từ chối ký kết biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng; trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kỳ bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc

cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)

Ngày: (Ngày ký hồ sơ mời thầu)

Tên gói thầu:..... (Tên gói thầu theo hồ sơ mời thầu)

Tên dự án: (Tên dự án)

Hồ sơ mời thầu số: 94-DV-1357/26-NIPI-TTH/HSMT

Kính gửi: _____ (tên đầy đủ và địa chỉ của người đại diện)

Căn cứ vào gói thầu nêu trên, chúng tôi [ghi tên nhà thầu] xin xác nhận như sau:

1. Thay vì nộp Bảo đảm dự thầu do ngân hàng phát hành, [điền tên nhà thầu] thực hiện bảo đảm dự thầu cho [tên gói thầu] bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro một khoản tiền đặt cọc tương đương với số tiền Bảo đảm dự thầu. được chỉ định trong E-HSMT, là [chỉ định bằng số, bằng chữ và loại tiền gửi]
2. Nhà thầu xác nhận rằng Nhà thầu sẽ tuân thủ tất cả các điều kiện theo quy định tại mẫu Bảo đảm dự thầu của E-HSMT. (Trường hợp Nhà thầu xác nhận không đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo mẫu Bảo đảm dự thầu trong HSMT thì hồ sơ dự thầu của Nhà thầu sẽ không được đánh giá)
3. Sau [điền thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu] ngày kể từ ngày đóng thầu....., Vietsovpetro sẽ chuyển số tiền đặt cọc trên vào tài khoản của [điền tên nhà thầu]. [điền tên nhà thầu] sẽ chịu trách nhiệm thanh toán mọi khoản phí ngân hàng liên quan đến việc chuyển nhượng này.

4. Tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro:

Tên người thụ hưởng: Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro

Ngân hàng thụ hưởng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu

Số tài khoản: 008.100.00000.11 (VNĐ)

Nội dung chuyển khoản: VNCKH&TK - [điền tên nhà thầu] - [điền mã số thuế của nhà thầu] - 94-DV-1357/26-NIPI-TTH/HSMT - Nộp bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi

của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Nhà thầu đính kèm Ủy nhiệm chi hoặc văn bản chứng minh đã chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro kèm theo thư này.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Đối với mỗi hợp đồng tương tự nhà thầu phải kê khai thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]		Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]		
E-mail:	[ghi địa chỉ e-mail]		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại dịch vụ	[ghi thông tin phù hợp]		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]		
3. Quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo hợp đồng]		
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[Nhà thầu điền đầy đủ thông tin nhân sự chủ chốt, lý lịch, kinh nghiệm chuyên môn của nhân sự trong E-HSDT]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2		
...		

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
STT	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	...	...	...
2				
...	...			

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung thiết bị để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Loại thiết bị		
Thông tin thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)
	Công suất (*)	Năm sản xuất (*)
	Tính năng	Xuất xứ Số đăng ký/đăng kiểm (nếu có)
Hiện trạng	Địa điểm hiện tại của thiết bị	
	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	
Nguồn	Nêu rõ nguồn thiết bị ☐ Sở hữu của nhà thầu ☐ Đi thuê ☐ Cho thuê ☐ Chế tạo đặc biệt	

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu	Tên chủ sở hữu	
	Địa chỉ chủ sở hữu	
	Số điện thoại	Tên và chức danh
	Số fax	Telex
Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án		

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu theo quy định khoản 2.1 Mục 2 Chương III

- ☐ Không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm___ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.
- ☐ Có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm___ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ. Trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

	Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)		
	Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (nhà thầu điền nội dung này)		
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = Tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm. Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như liên kết công ty mẹ - công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾
1			
2			
...			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại Mẫu này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (7): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.
- Cột (8): Nhà thầu điền

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG GIÁ DỰ THẦU

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá (không bao gồm thuế GTGT)	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						
	Tổng giá trị dịch vụ không bao gồm thuế GTGT					
	Thuế GTGT					
	Tổng giá trị dịch vụ đã bao gồm thuế GTGT					

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.

- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí, chi phí dự phòng (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

- Cột (7): Nhà thầu tính toán.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

(Theo “Yêu cầu kỹ thuật” - Tài liệu đính kèm tại Phần 4. Các Phụ lục)

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều kiện hợp đồng bao gồm E-ĐKC, E-ĐKCT của Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng (nếu có) thể hiện quyền lợi và nghĩa vụ của các bên.

E-ĐKC của Hợp đồng được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này. E-ĐKCT quy định cụ thể các nội dung tương ứng với E-ĐKC khi áp dụng đối với từng gói thầu nhằm bổ sung thông tin cần thiết để hoàn chỉnh hợp đồng, đảm bảo tính khả thi cho việc ký kết và thực hiện hợp đồng.

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. “Bất khả kháng” là những sự kiện hoặc tình huống nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch và cấm vận hàng hóa; 1.2. “Bên” là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu, tùy từng trường hợp. 1.3. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại E-ĐKCT; 1.4. “Dịch vụ phi tư vấn” là một hoặc một số hoạt động dịch vụ bao gồm: logistics, bảo hiểm, quảng cáo, nghiệm thu chạy thử, chụp ảnh vệ tinh; in ấn; vệ sinh; truyền thông; sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và hoạt động dịch vụ khác không phải là dịch vụ tư vấn quy định tại khoản 4 Điều 4 của Luật Đấu thầu; 1.5. “Địa điểm cung cấp dịch vụ” là địa điểm được quy định tại E-ĐKCT; 1.6. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa Chủ đầu tư và nhà thầu, là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp dịch vụ. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các nội dung công việc theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.8. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.9. “Năm” là năm dương lịch; 1.10. “Ngày” là ngày dương lịch; 1.11. “Nhà thầu” là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT; 1.12. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc phi tư vấn; 1.13. “Tài liệu Hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.14. “Tháng” là tháng dương lịch;
----------------------	--

	1.15. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.
2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên	2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.2. Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Văn bản Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) E-ĐKCT của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) E-ĐKC của hợp đồng; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; g) E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu (nếu có); h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT. 2.3. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 của Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm: a) Văn bản hợp đồng; b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu; c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có); d) Tài liệu khác (nếu có).
3. Luật và ngôn ngữ	3.1. Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam; 3.2. Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Thông báo	4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại E-ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin. 4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng hình thức nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi

	nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Chương VIII. 5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT. 5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng. 5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.
6. Ký hợp đồng thầu phụ	6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu. 6.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 6.1 E-ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT. 6.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT. 6.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.
7. Phạm vi cung cấp	Dịch vụ phi tư vấn sẽ được cung cấp theo quy định tại Chương IV được đính kèm thành Phụ lục và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại dịch vụ mà Nhà thầu phải cung cấp và đơn giá của các loại dịch vụ đó.
8. Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn	Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và thời gian dự kiến hoàn thành phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 10 Chương IV.
9. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp dịch vụ phi tư vấn trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 7 E-ĐKC và theo tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và lịch hoàn thành quy định tại Mục 8 E-ĐKC.

10. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	10.1. Loại hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT. 10.2. Giá hợp đồng được ghi tại E-ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp dịch vụ phi tư vấn của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.
11. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.
12. Tạm ứng	12.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng. 12.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.
13. Thanh toán	13.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả dịch vụ đã thực hiện khi đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 13.2. Việc giảm trừ thanh toán trên cơ sở chất lượng dịch vụ thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. 13.3. Đồng tiền thanh toán là: VND.
14. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	14.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó. 14.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu,

	dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. 14.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 14.1 E-ĐKC và Mục 14.2 E-ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây: a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu; c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. 14.4. Các quy định tại Mục 14 E-ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ. 14.5. Các quy định tại Mục 14 E-ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.
15. Phạt và bồi thường thiệt hại	Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại E-ĐKCT.
16. Bất khả kháng	16.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. 16.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cần trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 16.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước. 16.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên

	kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng. 16.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.
17. Sửa đổi hợp đồng	17.1 Việc sửa đổi hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Bổ sung hạng mục công việc cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng; b) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; c) Các nội dung khác quy định tại E-ĐKCT. 17.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng. 17.3. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây: a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết. b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời, nếu có) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư. c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng. 17.4. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây: a) Rút ngắn thời gian thực hiện dịch vụ; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả, an toàn hoặc tính bền vững của dịch vụ; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.
18. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên được điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành các nội dung quy định cụ thể trong hợp đồng trong các trường hợp sau đây:

	a) Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; b) Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng; c) Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho Chủ đầu tư; d) Việc bàn giao mặt bằng không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của Chủ đầu tư ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu; đ) Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của Chủ đầu tư, nhà thầu; e) Các trường hợp khác quy định tại E-ĐKCT. Khi điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành mà không vượt thời gian thực hiện hợp đồng thì Chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh; trường hợp vượt thì Chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép.
19. Chấm dứt hợp đồng	19.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau: (i) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; (ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng; (iii) Nhà thầu bị mất khả năng thanh toán hoặc phá sản; (iv) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng. b) Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 19.1 E-ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm đối với phần hợp đồng do mình thực hiện. c) Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo cho Chủ đầu tư trong vòng ba mươi (30) ngày trong các trường hợp sau đây:

	- Nếu Chủ đầu tư không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào phải trả cho Nhà thầu theo Hợp đồng và không có tranh chấp theo Mục 22 E-ĐKC về việc này trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của Nhà thầu về việc quá hạn thanh toán; - Nếu vì lý do bất khả kháng, trong thời gian không dưới sáu mươi (60) ngày, nhà thầu không thể thực hiện được hợp đồng. 19.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.
20. Phát hiện và khắc phục sai sót	20.1. Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như quy định tại E-ĐKCT. Chủ đầu tư có thể hướng dẫn Nhà thầu tự đánh giá và phát hiện sai sót, kiểm tra nội dung công việc mà Chủ đầu tư cho rằng có thể có sai sót. Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót được quy định tại E-ĐKCT. 20.2. Trường hợp phát sinh sai sót trong quá trình Nhà thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, trước khi kết thúc hợp đồng, Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các sai sót cần khắc phục. Khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm kịp thời khắc phục sai sót trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư quy định trong thông báo. Trường hợp Nhà thầu không khắc phục xong sai sót trong khoảng thời gian cho phép, Chủ đầu tư sẽ đánh giá chi phí cần thiết để khắc phục sai sót và yêu cầu Nhà thầu thanh toán, đồng thời phạt thực hiện hợp đồng đối với Nhà thầu như quy định tại Mục 15 E-ĐKC.
21. Nhân sự¹	21.1. Nhà thầu phải huy động tất cả nhân sự như đã đề xuất trong E-HSDT để thực hiện các nội dung công việc trừ trường hợp Chủ đầu tư có thỏa thuận khác. Trường hợp cần thiết phải thay đổi nhân sự thì Nhà thầu phải báo cáo và được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Nhân sự thay thế phải có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn so với nhân sự đã đề xuất trước đó. 21.2. Trường hợp nhân sự mất năng lực hành vi dân sự hoặc không hoàn thành tốt công việc của mình thì Chủ đầu tư có văn bản yêu cầu thay thế. Khi nhận được văn bản yêu cầu thay thế nhân sự của Chủ đầu tư, trong thời gian quy định tại E-ĐKCT, Nhà thầu phải thực hiện thay thế nhân sự có năng lực và kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh do thay đổi nhân sự do Nhà thầu chịu.

¹ Trường hợp gói thầu không yêu cầu nhân sự chủ chốt thì bỏ Mục này

22. Giải quyết tranh chấp	22.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 22.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại E-ĐKCT.
---	---

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

E-ĐKC 1.3	Chủ đầu tư: Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí Lô 09-2/09 Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh Tài khoản: 1015561692 tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Vũng Tàu Mã số thuế: 0311939226 Do Ông: Đào Nguyên Hưng - Viện trưởng Viện NCKH&TK làm đại diện theo Giấy ủy quyền số 156/UQ-PL ngày 06/01/2026 của Tổng Giám đốc Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro.
E-ĐKC 1.5	Địa điểm cung cấp dịch vụ là: Trụ sở của Bên A
E-ĐKC 1.11	Nhà thầu: _____ [<i>ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu</i>].
E-ĐKC 2.2 (i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng, các tài liệu khác có liên quan.
E-ĐKC 4.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: Ông Đào Nguyên Hưng- Viện trưởng Viện NCKH&TK. Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 0254 3 839 871 – Ext 2274 Fax: 0254 3 563 373 Địa chỉ email: hungdn.hq@vietsov.com.vn.
E-ĐKC 5.2	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% giá hợp đồng. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực bằng thời hạn thực hiện hợp đồng này cộng thêm 60 ngày lịch.
E-ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: 30 ngày sau khi hai Bên ký Biên bản nghiệm thu dịch vụ.
E-ĐKC 6.1	Danh sách nhà thầu phụ: [<i>ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT</i>].
E-ĐKC 6.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: Không quy định
E-ĐKC 6.4	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Không yêu cầu
E-ĐKC 10.1	Loại hợp đồng: Trọn gói.
E-ĐKC 10.2	Giá hợp đồng: Cố định.
E-ĐKC 11	Điều chỉnh thuế: Được phép áp dụng điều chỉnh thuế. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh

	lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.
E-ĐKC 12.1	Tạm ứng: Không áp dụng.
E-ĐKC 13.1	Phương thức thanh toán: Thanh toán 100% giá trị dịch vụ đã được nghiệm thu bằng phương thức chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro nhận được đầy đủ bộ chứng từ thanh toán theo quy định tại của hợp đồng này.
E-ĐKC 13.2	Giảm trừ thanh toán: Không áp dụng
E-ĐKC 15	Vừa áp dụng phạt vi phạm hợp đồng vừa áp dụng bồi thường thiệt hại. 1. Phạt vi phạm hợp đồng: Áp dụng. Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 16 E-ĐKC, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với: 0,2% tổng giá trị Hợp đồng cho mỗi ngày thực hiện chậm cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến 8% tổng giá trị Hợp đồng. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 19 E-ĐKC. Trường hợp không kịp thời khắc phục sai sót theo thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm hoàn trả lại cho Chủ đầu tư toàn bộ chi phí cần thiết để khắc phục sai sót, đồng thời nộp tiền phạt thực hiện hợp đồng tương ứng với 08% giá trị của dịch vụ này (chưa bao gồm thuế GTGT). 2. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng. Quy định về bồi thường thiệt: Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế.
E-ĐKC 17.1(c)	Các nội dung khác về sửa đổi hợp đồng: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu cần phải điều chỉnh hợp đồng này thì trong vòng 05 ngày kể từ khi nhận được đề nghị điều chỉnh hợp đồng của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu, Bên nhận được đề nghị điều chỉnh có trách nhiệm xem xét các yêu cầu điều chỉnh này. Việc điều chỉnh hợp đồng phải được hai Bên thỏa thuận bằng văn bản.
E-ĐKC 17.4	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, tỷ lệ % giá trị giảm giá hợp đồng mà Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu sẽ được thỏa thuận đàm phán trong trường hợp thực tế.
E-ĐKC 18 (e)	Các trường hợp khác: Quy định khi thương thảo hợp đồng (nếu có).
E-ĐKC 20.1	Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như sau: * Đánh giá về trách nhiệm trong quá trình tham gia đấu thầu:

	+ Từ chối ký Hợp đồng sau khi thông báo trúng thầu/Trao HĐ: Vi phạm/Không vi phạm + Không thực hiện Hợp đồng: Vi phạm/Không vi phạm * Đánh giá về trách nhiệm thực hiện hợp đồng + Số lượng, quy cách dịch vụ: Đúng hợp đồng/Có thay đổi/Sai và thiếu; + Chất lượng dịch vụ: Tốt/Trung bình/Kém; + Thời hạn thực hiện Hợp đồng: Đúng hạn/Có thay đổi/Chậm; + Các dịch vụ đi kèm: Tốt/Trung bình/Kém; + Các ghi nhận khác (nếu có): Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót: Chủ đầu tư (Bên mời thầu) có thể chấm dứt việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu mà không phải gánh chịu bất kỳ chi phí nào do việc chấm dứt hợp đồng này nêu: Nhà thầu gây ảnh hưởng đến chất lượng, thời hạn thực hiện công việc. Nhà thầu có lỗi nhưng không khắc phục các lỗi đó theo yêu cầu của Chủ đầu tư (bên mời thầu) trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu khắc phục bằng văn bản của Chủ đầu tư (Bên mời thầu).
E-ĐKC 21.2	Thời gian Nhà thầu thực hiện việc thay thế nhân sự: không áp dụng
E-ĐKC 22.2	- Thời gian để tiến hành hòa giải: 60 ngày lịch. - Giải quyết tranh chấp: Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng sẽ được đưa ra giải quyết tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền trong 30 ngày. Phán quyết của Tòa án là cuối cùng và buộc hai bên phải tuân thủ. Mọi chi phí liên quan đến việc tranh chấp sẽ do Bên thua kiện gánh chịu.

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin.

Mẫu số 12. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng.

Mẫu số 13. Biểu mẫu hợp đồng.

THƯ CHẤP THUẬN E-HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]

Về việc: Thông báo chấp thuận E-Hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng

Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro, ... (Vietsovpetro) thông báo Quý LD/Công ty trúng thầu gói thầu “.....” số, với các nội dung chính như sau:

- Giá trị trúng thầu: VND (Bằng chữ:), đã bao gồm thuế GTGT%.
- Loại hợp đồng: Trọn gói.
- Thời gian thực hiện hợp đồng:

Để đảm bảo việc hoàn thiện ký kết hợp đồng giữa hai Bên, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng, Quý LD/Công ty cần gửi giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng được cấp bởi Ngân hàng hoạt động hợp pháp đến Vietsovpetro. Giá trị Bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng 3% tổng giá trị hợp đồng. Giấy bảo lãnh này có hiệu lực bằng thời hạn thực hiện hợp đồng cộng thêm 60 ngày lịch.

Đề nghị Quý LD/Công ty gửi văn bản xác nhận nội dung nêu trên trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận công văn này.

Trân trọng./.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

STT	Mô tả dịch vụ	Số lượng
1.	Bảo dưỡng hiệu chỉnh thiết bị Bộ cất xoay với bộ ngưng thẳng đứng. Số seri: 07.145095. Model: RV 10D. Hãng chế tạo: IKA/Đức	01 gói
1.1.		
1.2.		
1.3.		
2.	Bảo dưỡng hiệu chỉnh thiết bị đo đếm khí 10 Litre Gasometer. Số series: 9112190. Hãng chế tạo: Jefri/Mỹ	01 gói
1.1.		
1.2.		
1.3.		

E-Hồ sơ mời thầu của Bên A và E-Hồ sơ dự thầu của Bên B cho gói thầu số 94-DV-1357/26-NIPI-TTH/HSMT là tài liệu tham chiếu về kỹ thuật cho việc thực hiện dịch vụ của hợp đồng này.

Điều 2. Thời gian và địa điểm thực hiện hợp đồng

- 2.1. Thời gian thực hiện: Trong vòng 01 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
2.2. Địa điểm thực hiện: Tại trụ sở Bên A.

Điều 3. Giá trị hợp đồng

- 3.1. Tổng giá trị hợp đồng là: VND (đã bao gồm thuế GTGT ...%)
(Bằng chữ: đồng)

Trong đó: + Giá trị Dịch vụ: VND
+ Thuế GTGT ...%: VND

Chi tiết bảng giá hợp đồng như sau:

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá, (VNĐ)	Thành tiền, (VNĐ)
1	2	3	4	5	6=4*5
1					
2					
	Tổng giá trị dịch vụ chưa bao gồm thuế GTGT				
	Thuế GTGT ...%				
	Tổng giá trị dịch vụ đã bao gồm thuế GTGT				

Thuế GTGT hiện tại của hợp đồng là tạm tính, được điều chỉnh theo Luật thuế GTGT tại thời điểm xuất hóa đơn.

- 3.2. Hợp đồng này được thực hiện theo hình thức hợp đồng trọn gói. Giá trị hợp đồng nêu trên đã bao gồm giá trị dịch vụ và tất cả các chi phí khác liên quan đến việc thực

hiện hợp đồng này. Giá trị hợp đồng là giá cố định và không thay đổi trong suốt thời gian hợp đồng có hiệu lực.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên A

4.1. Hỗ trợ Bên B các công việc sau:

- Cung cấp toàn bộ thông tin cần thiết về thiết bị, tài liệu, tình trạng thiết bị, người vận hành.
- Bảo đảm không gian và thời gian cho việc sửa chữa, bảo trì thiết bị.
- Cung cấp tất cả các vật tư, phụ kiện đi kèm theo máy có thể sử dụng trong quá trình sửa chữa, bảo trì.
- Tháo lắp, cung cấp các nguồn khí (Nitơ, khí Hê-li, condensate ổn định), dung môi, hỗ trợ hiệu chuẩn và căn chỉnh thiết bị (Khi cần thiết).

4.2. Bàn giao thiết bị cần bảo trì sửa chữa, hiệu chỉnh cho Bên B, cùng với Bên B lập Biên bản giao nhận thiết bị cần bảo trì sửa chữa, hiệu chỉnh trong đó ghi rõ tên thiết bị, số lượng, tình trạng của thiết bị cần bảo trì sửa chữa, hiệu chỉnh.

4.3. Trong quá trình Bên B thực hiện dịch vụ, Bên A giám sát và kiểm tra quá trình lắp đặt bao gồm:

- Lắp đặt, kết nối, cài đặt và chuẩn chỉnh thiết bị.
- Giám sát quá trình sửa chữa, bảo trì thiết bị.
- Giám sát an toàn trong quá trình sửa chữa, bảo trì và vận hành.
- Chạy kiểm tra hệ thống.

4.4. Trong trường hợp cần cấp cứu khẩn cấp hoặc trường hợp xảy ra tai nạn lao động, Bên A sẽ thực hiện dịch vụ cấp cứu cho người của Bên B. Toàn bộ chi phí y tế cấp cứu và các chi phí liên quan khác sẽ do Bên B chịu.

4.5. Thực hiện các thủ tục cần thiết để tổ chức nghiệm thu và chuẩn bị các hồ sơ liên quan khi kết thúc dịch vụ.

4.6. Chuyển khoản và thanh toán hợp đồng đúng thời hạn quy định ở Điều 11 của hợp đồng này.

Điều 5. Trách nhiệm của Bên B

5.1. Bên B bằng nhân lực, vật tư, thiết bị và chi phí của mình đảm bảo thực hiện đầy đủ các hạng mục và yêu cầu nội dung công việc cũng như đảm bảo chất lượng và tiến độ thực hiện dịch vụ được quy định tại hợp đồng.

5.2. Đảm bảo nhân lực và phương tiện cho bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị. Bao gồm:

- Cung cấp ít nhất một chuyên gia thực hiện dịch vụ đã được hãng đào tạo hoặc có chứng chỉ đào tạo bảo dưỡng/sửa chữa các thiết bị thí nghiệm.
- Có đủ trang thiết bị phục vụ công tác căn chỉnh/hiệu chuẩn, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị.

5.3. Phải đảm bảo thiết bị sau khi bảo trì, bảo dưỡng hiệu chỉnh, lắp đặt và chuẩn chỉnh vận hành bình thường, an toàn, đảm bảo các thông số kỹ thuật của thiết bị. Tiến hành chạy mẫu thử và được xác nhận bằng đánh giá của đại diện Bên A. Đảm bảo

an toàn trong quá trình sửa chữa, bảo trì và vận hành thử thiết bị. Đề xuất sửa chữa hay thay thế các bộ phận không còn đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật của thiết bị. Lập báo giá vật tư, phụ tùng phải thay thế phụ tùng bị hỏng hóc của thiết bị trong trường hợp cần thiết.

- 5.4. Trước khi bắt đầu thực hiện dịch vụ, Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A biết ít nhất trước 02 ngày làm việc.
- 5.5. Bên B phải phối hợp cùng với Bên A lập biên bản giao nhận thiết bị cần bảo trì sửa chữa, hiệu chỉnh (Mẫu MS 01 - Phụ lục số 01). Biên bản này phải được đại diện của hai Bên cùng ký, có sự phê duyệt của Lãnh đạo Bên A.
- 5.6. Trong thời hạn bảo hành, nếu có hư hỏng, Bên B phải đưa bên nhận sửa chữa, bảo trì thiết bị đến kiểm tra và sửa chữa để thiết bị có thể vận hành bình thường.
- 5.7. Bên B phải đảm bảo tất cả nhân sự của Bên B tham gia thực hiện dịch vụ đều có sức khỏe tốt, trình độ tay nghề, khả năng chuyên môn, trình độ kỹ thuật, kinh nghiệm... và mọi thiết bị ở trong tình trạng hoạt động tốt để thực hiện dịch vụ đáp ứng yêu cầu được quy định trong Hợp đồng này.
- 5.8. Bên B sẽ chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm cho các nhân sự của mình đối với bệnh tật, bị thương hay tử vong trong suốt thời gian đến Bên A thực hiện dịch vụ liên quan đến Hợp đồng.
- 5.9. Bên B được sử dụng Nhà thầu phụ như quy định tại Trong trường hợp thay đổi, Bên B phải thông báo cho Bên A về những nhà thầu phụ được đề xuất thay đổi trước khi thực hiện dịch vụ và phải nộp các quy trình, lý lịch nhân viên và các thông tin liên quan khác theo yêu cầu của Bên A. Bên A có quyền từ chối các nhà thầu phụ do Bên B đề xuất thay đổi mà không cần nêu lý do.
- 5.10. Bên B phải tuân thủ các quy định về an toàn, bảo hộ lao động, bảo vệ môi trường của Bên A trong quá trình thực hiện dịch vụ tại Bên A. Cam kết chấp hành nghiêm các nội quy, quy định về an toàn lao động của Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro, tuân thủ Quy định quản lý ATSKMT đối với các nhà thầu - tài liệu VSP-000-ATMT-448.

Điều 6. Nghiệm thu Dịch vụ

- 6.1. Sau khi hoàn thành dịch vụ thiết bị làm việc bình thường, đảm bảo các thông số kỹ thuật của thiết bị, hai Bên lập Biên bản nghiệm thu dịch vụ (Mẫu MS 02 - Phụ lục số 01), trong đó ghi rõ kết quả dịch vụ, số lượng, tên thiết bị, tình trạng của thiết bị sau khi được bảo dưỡng hiệu chỉnh. Biên bản này phải được đại diện của hai Bên cùng ký, có sự phê duyệt của Lãnh đạo Bên A.
- 6.2. Biên bản nghiệm thu dịch vụ được phê duyệt nói trên là cơ sở để thanh toán theo Điều 11 của hợp đồng này.

Điều 7. Bảo hiểm

- 7.1. Bên B có trách nhiệm mua và duy trì đơn bảo hiểm trong suốt thời hạn thực hiện dịch vụ của hợp đồng cho con người, tài sản của bên B phù hợp với luật pháp Việt Nam và thông lệ quốc tế.
- 7.2. Bên A đảm bảo cho Bên B và người của Bên B được miễn trách trước các cơ quan pháp luật và không phải bồi hoàn bất kỳ một khoản chi phí (kể cả chi phí pháp lý) nào đối với những hư hỏng, mất mát, thương tật, tử vong hay mất tích đối với người

và tài sản của Bên A với bất kỳ nguyên nhân gì kể cả do lỗi của Bên B (ngoại trừ do lỗi cố ý của Bên B) trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng này.

- 7.3. Bên B có trách nhiệm bảo quản và trông coi máy móc, vật tư, trang thiết bị, tài sản của Bên A bàn giao cho Bên B trong suốt quá trình thực hiện, đồng thời Bên B chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A mọi tổn thất, thiệt hại đối với tài sản của Bên A nếu do lỗi của Bên B gây ra trong quá trình thực hiện hợp đồng mà những tổn thất, thiệt hại đó không thuộc phạm vi bảo hiểm hoặc dưới mức miễn thường theo các đơn bảo hiểm của Bên A.
- 7.4. Bên B đảm bảo cho Bên A và người của Bên A được miễn trách trước các cơ quan pháp luật và không phải bồi hoàn bất kỳ một khoản chi phí (kể cả chi phí pháp lý) nào đối với những hư hỏng, mất mát, thương tật, tử vong hay mất tích đối với người và tài sản của Bên B với bất kỳ nguyên nhân gì kể cả do lỗi của Bên A (ngoại trừ do lỗi cố ý của Bên A) trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng này.
- 7.5. Hai bên cam kết không Bên nào chịu trách nhiệm đối với Bên kia và cả hai Bên đồng ý biện hộ, bảo vệ và đảm bảo cho Bên kia được miễn trách đối với tất cả những thiệt hại mang tính hậu quả phát sinh hay có liên quan đến việc thực hiện hay không thực hiện hợp đồng này.

Điều 8. Bảo hành

- 8.1. Bên B chịu trách nhiệm bảo hành 06 tháng kể từ ngày hai Bên ký Biên bản nghiệm thu dịch vụ.
- 8.2. Trong thời gian bảo hành nếu Bên A phát hiện có hư hỏng, sai sót về chất lượng dịch vụ thì Bên A sẽ thông báo kịp thời bằng fax/e-mail cho Bên B biết để cùng nhau xác minh. Việc xác minh sai sót về chất lượng của dịch vụ phải được Bên B tiến hành không chậm quá năm (05) ngày lịch kể từ ngày Bên B nhận được thông báo. Việc xác minh phải được lập thành biên bản, trong đó ghi rõ kết luận về nguyên nhân gây ra hư hỏng, sai sót về chất lượng của dịch vụ và xác định trách nhiệm các hư hỏng, sai sót đó thuộc về Bên nào.
- 8.3. Tùy vào mức độ hư hỏng, sai sót nhưng không quá mười lăm (15) ngày lịch kể từ ngày có kết luận về nguyên nhân hư hỏng, sai sót về chất lượng dịch vụ do lỗi của Bên B thì Bên B phải tiến hành khắc phục, sửa chữa các sai sót đó hoặc thực hiện lại dịch vụ cho Bên A.
- 8.4. Trong thời hạn năm (05) ngày lịch kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A, nếu Bên B không trả lời thì coi như đã chấp nhận các hư hỏng, sai sót về chất lượng dịch vụ do lỗi của mình và có trách nhiệm phải khắc phục, sửa chữa các sai sót đó hoặc thực hiện lại dịch vụ ngay trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A.
- 8.5. Nếu Bên B tiến hành khắc phục/sửa chữa các sai sót hoặc thực hiện lại dịch vụ bị chậm so với thời gian quy định ở khoản 8.3 và 8.4 Điều 8 của Hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt theo mức phạt thực hiện dịch vụ chậm như quy định ở khoản 10.1 Điều 10 của hợp đồng này.
- 8.6. Trong thời hạn quy định trên tại Điều 8 của hợp đồng này, nếu Bên B không tiến hành khắc phục (sửa chữa các sai sót về chất lượng do lỗi của mình) thì Bên A có quyền tiến hành khắc phục các sai sót, hư hỏng và Bên B phải hoàn trả lại cho Bên A toàn bộ chi phí liên quan tới việc này, đồng thời phải chịu phạt 8% giá trị của dịch

vụ này. Cách thức Bên A thu hồi tiền phạt của Bên B theo quy định tại khoản 10.5 Điều 10 của hợp đồng này.

- 8.7. Việc cung cấp lại dịch vụ trong thời gian bảo hành sẽ được Bên B bảo hành lại theo thời hạn quy định tại khoản 8.1 Điều 8 của hợp đồng này.

Điều 9. Tạm ngừng và chấm dứt thực hiện Hợp đồng

- 9.1. Phụ thuộc vào các quy định tại khoản 9.2 Điều 9 dưới đây, không bên nào có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng.
- 9.2. Bên A có thể tạm ngừng các hoạt động của Bên B liên quan tới việc thực hiện hợp đồng này tại bất cứ thời điểm nào nếu Bên A phát hiện ra Bên B có lỗi gây ảnh hưởng đến chất lượng và thời hạn thực hiện dịch vụ.
- 9.3. Bên A có quyền chấm dứt hợp đồng này tại bất kỳ thời điểm nào nếu Bên B gây ảnh hưởng đến chất lượng và thời hạn thực hiện dịch vụ và trong trường hợp Bên B có lỗi nhưng không khắc phục các lỗi đó theo yêu cầu của Bên A trong vòng 04 tuần kể từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản của Bên A.
- 9.4. Trong trường hợp Bên A yêu cầu chấm dứt hợp đồng, Bên B có quyền đề nghị Bên A thanh toán theo quy định tại Điều 11 của hợp đồng đối với phần dịch vụ đã được Bên B thực hiện và Bên A chấp nhận cho tới thời điểm chấm dứt.

Điều 10. Phạt chậm và Bồi thường thiệt hại

- 10.1. *Tham chiếu gói thầu của hợp đồng này, Bên A đã đánh giá và lựa chọn nhà thầu cung cấp trọn gói, thời gian thực hiện dịch vụ quy định tại khoản 2.1 Điều 2 của hợp đồng này áp dụng cho trọn gói. Nếu Bên B không thực hiện dịch vụ hoặc thực hiện dịch vụ chậm sẽ bị tính phạt theo giá trọn gói.*

Nếu Bên B chậm hoàn thành thực hiện dịch vụ thì Bên B phải chịu phạt với mức phạt 0,2%/ngày lịch thực hiện chậm tính trên tổng giá trị hợp đồng vì phạm cho đến mức tổng số tiền phạt không quá 08% giá trị hợp đồng.

Nếu Bên B không thực hiện dịch vụ thì Bên B vi phạm nghĩa vụ thực hiện dịch vụ theo quy định của hợp đồng này và phải chịu phạt một khoản tiền bằng 08% giá trị hợp đồng vì phạm.

- 10.2. Tổng số tiền phạt không vượt quá 8% tổng giá trị hợp đồng.
- 10.3. Trong trường hợp nếu Bên B chậm hoàn thành thực hiện dịch vụ trên 01 tháng so với thời gian ghi nhận ở Điều 2 của hợp đồng này. Khi đó Bên A có quyền huỷ hợp đồng và Bên B phải chịu phạt vì phạm với mức 8% tổng giá trị hợp đồng vì phạm. Trong trường hợp này các khoản tiền phạt vì phạm ghi ở khoản 10.1 Điều 10 sẽ không áp dụng.
- 10.4. Giá trị hợp đồng bị vi phạm ghi ở điều này là giá trị không bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- 10.5. Để thu hồi khoản tiền phạt vì phạm, Bên A sẽ toàn quyền: (1) Khấu trừ khoản tiền phạt vì phạm từ các khoản tiền mà Bên A sẽ thanh toán cho Bên B tại Hợp đồng này hoặc theo các hợp đồng khác được ký kết giữa các Bên; (2) Yêu cầu Ngân hàng cấp Bảo đảm thực hiện Hợp đồng thanh toán ngay khoản tiền Bên B mở bảo lãnh thực hiện Hợp đồng cho Bên A; (3) Bằng văn bản, yêu cầu Bên B thanh toán. Trong

mọi trường hợp, Bên B cam kết nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình cho Bên A.

10.6. Trường hợp sau đây Bên A không được phạt chậm:

- Bất khả kháng theo quy định tại Điều 13.
- Bất kỳ sự chậm trễ nào được chấp thuận bằng văn bản bởi Bên A theo quy định tại Hợp đồng này.
- Trong khi thực hiện dịch vụ bất cứ thời gian chậm trễ được ghi nhận bằng văn bản do chờ Bên A cung cấp tài liệu liên quan cần thiết cho dịch vụ.

10.7. Việc bồi thường thiệt hại (nếu có) được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 11. Phương thức thanh toán

11.1. Bên A thanh toán 100% giá trị dịch vụ thực tế đã thực hiện cho Bên B bằng phương thức chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận được đầy đủ bộ chứng từ thanh toán hợp lệ gồm:

- Bản gốc công văn đề nghị thanh toán của Bên B.
- Hóa đơn GTGT - hoá đơn điện tử chuyển đổi có chữ ký điện tử và đóng dấu treo của Bên B, đồng tiền ghi trên hóa đơn là đồng Việt Nam.
- Bản gốc Biên bản giao nhận thiết bị cần bảo trì sửa chữa, hiệu chỉnh và Biên bản nghiệm thu dịch vụ.
- Bảo đảm thực hiện hợp đồng (Bản copy).

11.2. Bên A chỉ thanh toán cho Bên B khi dịch vụ hoàn toàn phù hợp với yêu cầu nêu trong Hợp đồng

11.3. Tài khoản của Bên B là cố định, duy nhất và không hủy ngang trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng. Bên A không thanh toán vào bất kỳ tài khoản nào khác khi chưa có ý kiến bằng văn bản của Bên B.

11.4. Phí chuyển tiền do Bên A chịu.

11.5. Thông tin xuất hóa đơn:

- Tên người mua hàng: (không điền nội dung này).
- Tên Đơn vị: Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí Lô 09-2/09
- Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Mã số thuế:

Điều 12. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

12.1. Trong vòng **05 ngày làm việc** kể từ ngày ký hợp đồng, Bên B phải giao bản gốc giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Mẫu MS 03 - Phụ lục số 01) được cấp bởi Ngân hàng hoạt động hợp pháp cho Bên A. Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng 3% tổng giá trị hợp đồng.

Giấy bảo lãnh này có hiệu lực bằng thời hạn thực hiện dịch vụ quy định tại khoản 2.1 Điều 2 hợp đồng này cộng thêm 60 ngày lịch.

Nếu sau thời gian quy định nói trên, Bên A không nhận được giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và không hoàn trả Bảo đảm dự thầu của Bên B hoặc áp dụng quy định tại khoản 10.5 Điều 10 của hợp đồng này.

- 12.2. Mọi chi phí liên quan đến việc phát hành/sửa đổi giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng do Bên B chịu.
- 12.3. Bên B không được nhận lại Bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp Bên B từ chối/không thực hiện hợp đồng sau khi ký hợp đồng.
- 12.4. Trong trường hợp Bên B vi phạm trách nhiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại hợp đồng này thì khoản tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng được Bên A dùng để khấu trừ tiền phạt.
- 12.5. Bên B phải ngay lập tức yêu cầu Ngân hàng phát hành giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng thực hiện sửa đổi giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng trong trường hợp cần gia hạn thời gian hiệu lực của Bảo lãnh này vì lý do chậm thực hiện dịch vụ hoặc gia hạn thời hạn thực hiện dịch vụ, đồng thời gửi ngay cho Bên A giấy bảo lãnh đã gia hạn hiệu lực.

Điều 13. Bất khả kháng

- 13.1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, xung đột vũ trang, cấm vận, thiên tai (lũ lụt, hỏa hoạn, động đất), dịch bệnh (Epidemic, Pandemic) được WHO/Quốc gia công bố, lệnh phong tỏa Vùng/Quốc gia do Chính quyền sở tại áp đặt.....
- 13.2. Bên gặp sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho bên kia biết và phải cung cấp chứng cứ chứng minh sự kiện bất khả kháng đó là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới việc vi phạm hợp đồng.
- 13.3. Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.
- 13.4. Nếu bất kỳ một sự kiện bất khả kháng nào xảy ra, ngăn cản một bên thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo Hợp đồng này thì thời gian thực hiện Hợp đồng sẽ được kéo dài thêm bằng thời gian mà sự kiện bất khả kháng diễn ra.
- 13.5. Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 tháng, mỗi bên đều có quyền chấm dứt hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho bên kia.
- 13.6. Bên không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng phải ngay lập tức thông báo cho bên kia biết. Việc thông báo chậm hơn 10 ngày sau khi bất khả kháng xảy ra làm cho bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.

Điều 14. Giải quyết tranh chấp

- 14.1. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng thương lượng giữa hai Bên trên tinh thần hợp tác, hai Bên cùng có lợi và tôn trọng lẫn nhau.
- 14.2. Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng thì sẽ được đưa ra giải quyết tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền. Phán quyết của Tòa án là cuối cùng

và buộc hai Bên phải tuân thủ. Án phí do Bên thua kiện gánh chịu.

Điều 15. Các điều khoản khác

- 15.1. Những điều không quy định hoặc quy định không đầy đủ trong hợp đồng này sẽ căn cứ vào luật pháp Việt Nam hiện hành.
- 15.2. Bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung nào đối với hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản và có chữ ký của cả hai Bên
- 15.3. Không Bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng này cho Bên thứ ba mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên kia.
- 15.4. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày Ngân hàng Bên B mở bảo lãnh thực hiện hợp đồng (ngày hiệu lực của bảo lãnh) và hoàn thành việc ký hợp đồng nhưng không muộn hơn 05 ngày làm việc so với ngày được ghi trên hợp đồng và tiếp tục cho đến khi hai Bên thực hiện hết trách nhiệm của mình như quy định trong hợp đồng.
- 15.5. Hết thời hạn hiệu lực của hợp đồng, nếu hai Bên không có tranh chấp hoặc khiếu nại gì coi như hợp đồng đã được thanh lý.
- 15.6. Hợp đồng gồm trang bao gồm cả 01 Phụ lục (Phụ lục số 01 - Biểu mẫu) được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 03 bản, Bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

VIỆN TRƯỞNG

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Thỏa thuận:

-

Ký tắt:

.....

PHỤ LỤC SỐ 01 – BIỂU MẪU
HỢP ĐỒNG SỐ
v/v:

MS 01

PHÊ DUYỆT
BÊN A

Ngày tháng năm

BIÊN BẢN GIAO NHẬN THIẾT BỊ CÀN BẢO TRÌ SỬA CHỮA, HIỆU CHỈNH

Theo Hợp đồng số:

Căn cứ Hợp đồng số, ký ngày v/v giữa Liên doanh Việt
- Nga Vietsovpetro, ... và Công ty

Hôm nay, ngày tháng năm, tại, chúng tôi gồm:

Bên A: LIÊN DOANH VIỆT - NGA VIETSOVPETRO, ...

- Ông/Bà Chức vụ:

- Ông/Bà Chức vụ:

Bên B: CÔNG TY

- Ông/Bà Chức vụ:

Hai bên cùng nhau xác nhận:

Bên A bàn giao cho Bên B thiết bị

Số lượng:

Đúng theo yêu cầu kỹ thuật của Hợp đồng số, ký ngày để tiến hành bảo
trì sửa chữa, hiệu chỉnh

Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

.....

ĐẠI DIỆN BÊN B

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Người thực hiện: Họ và tên, ĐT:

PHÊ DUYỆT
BÊN A

Ngày tháng năm

BIÊN BẢN NGHIỆM THU DỊCH VỤ

Theo Hợp đồng số:

Căn cứ:

- Hợp đồng số, ký ngày v/v giữa Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro, ... và Công ty
- Biên bản giao nhận thiết bị cần bảo trì sửa chữa, hiệu chỉnh.

Hôm nay, ngày tháng năm, chúng tôi gồm:

Bên A: LIÊN DOANH VIỆT - NGA VIETSOVPETRO, ...

- Ông/Bà Chức vụ:
- Ông/Bà Chức vụ:

Bên B: CÔNG TY

- Ông/Bà Chức vụ:

Hai Bên cùng nhau tiến hành nghiệm thu kết quả dịch vụ “.....” theo Hợp đồng số, với các nội dung như sau:

1. Tóm tắt tình hình thực hiện dịch vụ:

Từ ngày đến ngày ..., Bên B đã thực hiện dịch vụ “.....” theo với khối lượng công việc như sau:

2. Đánh giá kết quả dịch vụ:

Bên A xác nhận dịch vụ “.....” do Bên B cung cấp

Biên bản nghiệm thu dịch vụ này là cơ sở thực hiện thanh toán cho Hợp đồng số

Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

.....

ĐẠI DIỆN BÊN B

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Người thực hiện: Họ và tên, ĐT:

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*ghi tên Chủ đầu tư*]

Liên quan tới Hợp đồng _____ về việc _____ (sau đây được gọi là “Hợp đồng”) được ký giữa _____ (sau đây gọi là “**Bên được bảo lãnh**”) và _____ (sau đây gọi là “**Bên thụ hưởng**”), chúng tôi, _____ có trụ sở chính tại _____ (sau đây gọi là “**Bên bảo lãnh**”) phát hành **Thư bảo lãnh** không hủy ngang và vô điều kiện cho **Bên thụ hưởng** với số tiền là _____ (Bằng chữ: _____) (sau đây gọi là “**Thư bảo lãnh**”).

Thư bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành và sẽ duy trì hiệu lực cho đến _____ sau đây gọi là “Ngày hết hiệu lực”. Đối với bất cứ sự gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng Hợp đồng vượt quá thời gian được quy định trong **Thư bảo lãnh** này, **Bên thụ hưởng** sẽ không cần phải thông báo hoặc được sự đồng thuận của **Bên bảo lãnh**. **Thư bảo lãnh** này sẽ được gia hạn dựa trên yêu cầu bằng văn bản từ **Bên được bảo lãnh** để đảm bảo cho thời gian gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng của Hợp đồng.

Bên bảo lãnh cam kết **không hủy ngang và vô điều kiện** thanh toán ngay cho **Bên thụ hưởng** một khoản tiền hay những khoản tiền, theo chỉ thị của **Bên thụ hưởng**, tổng không vượt quá số tiền bảo lãnh nêu trên trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của **Bên thụ hưởng** ghi rõ **Bên được bảo lãnh** đã vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng.

Sau Ngày hết hiệu lực, **Thư bảo lãnh** này sẽ tự động không còn giá trị cho dù bản gốc **Thư bảo lãnh** và các Thư sửa đổi liên quan (nếu có) có được gửi trả lại **Bên bảo lãnh** hay không.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi **Bên bảo lãnh** cho **Bên thụ hưởng** cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của **Bên được bảo lãnh** hoặc của **Bên bảo lãnh** hoặc của bất kỳ bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa **Bên được bảo lãnh** và **Bên thụ hưởng** về hoặc liên quan tới Hợp đồng hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Bên bảo lãnh hoặc **Bên được bảo lãnh** sẽ không được giải trừ bất cứ nghĩa vụ nào theo **Thư bảo lãnh** này cho dù có bất cứ sự sửa đổi, thay đổi, thanh toán sai lệch, gia hạn nào liên quan tới Hợp đồng hay bất kỳ sự trì hoãn ân hạn nào của **Bên thụ hưởng** trong hoặc liên quan đến bất cứ vấn đề gì của Hợp đồng.

Việc đòi tiền nhiều lần theo bảo lãnh này là được phép và theo đó, Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ tự động giảm tương ứng với số tiền mà Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cho **Bên thụ hưởng** theo **Thư bảo lãnh**.

Thư bảo lãnh được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến **Thư bảo lãnh** sẽ do Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật.

Thư bảo lãnh này được phát hành duy nhất 01 (một) bản và không được phép chuyển nhượng.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Danh mục

Phụ lục 2: Yêu cầu kỹ thuật

Phụ lục 3: Tiêu chí đánh giá kỹ thuật

Phụ lục 4: Quy định quản lý An toàn-Sức khỏe-Môi trường đối với các nhà thầu của Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - tài liệu VSP-000-ATMT-448

Các tài liệu được cố định theo định dạng tệp tin PDF, đính kèm cùng E-HSMT và đăng tải trên Hệ thống.



DANH MỤC- СПЕЦИФИКАЦИЯ

Tên hàng hóa/Dịch vụ - На приобретение товаров/услуг: Bảo trì sửa chữa, hiệu chỉnh thiết bị bộ cất xoay với bộ ngưng thẳng đứng
Обслуживание, ремонт и калибровка Ротационная перегонная установка с вертикальным конденсатором
Số ĐHXN - № заявки: 94.NCKH-0053/25-TDV

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
II. DỊCH VỤ						
1	998.003.00001	Dịch vụ bảo dưỡng hiệu chỉnh Bộ cất xoay với bộ ngưng thẳng đứng; Số seri: 07.145095; Model: RV 10D; <i>Услуги обслуживания, ремонта и калибровке ротационная перегонная установка с вертикальным конденсатором</i>	Bảo trì hệ thống cung cấp điện cho thiết bị ☐ Kiểm tra thông số kỹ thuật thiết bị so với catalog, tài liệu kỹ thuật. ☐ Kiểm tra vị trí lắp đặt thiết bị đáp ứng theo yêu cầu của nhà sản xuất ☐ Bảo trì hệ thống cấp điện: kiểm tra tiếp đất, cầu chì, nguồn cấp điện Обслуживание системы электроснабжения оборудования ☐ Проверить характеристики оборудования по каталогам, технической документации. ☐ Проверить место установки оборудования соответствует требованиям производителя. ☐ Обслуживать систему электроснабжения: проверить систему заземления, предохранитель, блок питания. Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống thiết bị: - Bảo dưỡng nguồn cung cấp nước vào thiết bị làm lạnh bộ kiểm soát nhiệt độ làm lạnh, môi chất làm lạnh, các cảm biến áp suất của buồng đo theo áp suất chuẩn. - Bảo dưỡng các bếp nung, nguồn điện, cầu chì - Bảo dưỡng các đầu nối bên ngoài, nguồn nước làm mát. - Bảo dưỡng các Oring làm kín giữa các kết nối bình, buồng bỏ mẫu - Bảo dưỡng các khóa, kẹp giữ bình, giữ buồng mẫu - Bảo dưỡng bình chứa mẫu (thay thế nếu có dấu hiệu nứt vỡ, rạn nứt – Vật tư phòng thí nghiệm cung cấp) - Bảo dưỡng bộ khung, giá giữ mẫu - Bảo trì hệ thống làm lạnh, Pump, Bình chứa nước cất, Oring, tubing, kẹp, vòng khóa - Bảo trì bơm tuần hoàn của thiết bị làm lạnh - Bảo trì/ Bảo dưỡng hệ thống gia nhiệt - Bảo trì/ bảo dưỡng bếp nung - Bảo trì/ bảo dưỡng bộ phận điều chỉnh nhiệt độ Обслуживание и ремонт систем оборудования: - Обслуживать источник подачи воды Чиллера, регулятор температуры системы охлаждения, хладагент, датчики давления измерительной камеры в соответствии с стандартным давлением. - Обслуживать печей, блоков питания, предохранителей	Gói	1,00	



			- Обслуживать внешних подключений, источника охлаждающей воды. - Обслуживать уплотнительные кольца между соединениями колбы, камеры пробы - Техническое обслуживание замков, держателя колбы, держателя камеры для проб - Обслуживать в рабочем состоянии колбы, содержащей проб (заменять при наличии признаков трещин – Поставки предоставлено ОИ PVT) - Обслуживание рамы, держателя проб - Техническое обслуживание системы охлаждения, насоса, резервуара для дистиллированной воды, уплотнительных колец, хомутов, стопорных колец. - Обслуживание циркуляционного насоса чиллера - Техническое обслуживание/техническое обслуживание системы теплонагревателя - Техническое обслуживание/техническое обслуживание печей - Техническое обслуживание/техническое обслуживание термостата Hiệu chuẩn, vận hành thử thiết bị sau khi bảo dưỡng - Cài đặt nhiệt độ làm lạnh cho thiết bị làm lạnh - Hiệu chỉnh và kiểm tra hoạt động của thiết bị để đánh giá các thông số kỹ thuật sau bảo dưỡng đáp ứng các thông số theo yêu cầu của thiết bị - Vận hành theo dõi và lập báo cáo bảo dưỡng danh mục bộ phận đã bảo dưỡng, phụ tùng thay thế Калибровка, тестовая эксплуатация оборудования после ремонта и обслуживания - Установить температуру охлаждения для чиллера - Калибровка и проверка работы оборудования для оценки технических характеристик после технического обслуживания для соответствия требуемым параметрам оборудования. Контрольная эксплуатация и составление отчетов по обслуживанию и ремонту, перечня ремонтируемых и обслуживаемых деталей, запасных частей			
2		Dịch vụ bảo dưỡng hiệu chỉnh thiết bị đo đếm khí 10 Litre Gasometer Số series: 9112190; Hãng chế tạo: Jefri/Mỹ. Обслуживание и калибровка Оборудования Газометр - 10-литров газометра	Kiểm tra và backup thiết bị/Проверить и сделать резервную копию устройства: - Kiểm tra tình trạng hoạt động của thiết bị trước khi bảo dưỡng và hiệu chỉnh. Проверить рабочее состояние оборудования перед проведением технического обслуживания и калибровки. - Kiểm tra trực quan bề mặt bên ngoài toàn thiết bị: Điện, khí, tín hiệu điều khiển, các thiết bị phụ trợ như cảm biến nhiệt độ, áp suất, bơm mẫu. Визуально проверить внешнюю поверхность всего устройства: электрическую, газовую, сигнально– контрольную, вспомогательные			



		устройства, такие как фазового датчика, компьютер и датчик температуры, давления,... Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống thiết bị/ Обслуживание и ремонт систем оборудования: - Chuẩn chỉnh cảm biến áp suất/ Калибровка датчика давления. - Chuẩn chỉnh cảm biến nhiệt độ/ Калибровка датчика температуры. - Chuẩn chỉnh cảm biến đo thể tích của buồng đo/ Калибровка датчика объема измерительной камеры. - Chuẩn chỉnh thể tích chết của buồng đo bằng khí Ni-tơ/ Откалибровать «неподвижный объем» измерительной камеры с помощью азота (N2) - Làm vệ sinh buồng đo, kiểm tra và bôi chất làm trơn và kín cho roăng của piston; Oчистить измерительную камеру, проверить и смазать смазку и уплотнение на поршневые кольца; - Bôi trơn bơm trục vít và hộp số của động cơ điều khiển piston buồng đo; Sмазать винтовой насос и редуктор поршневого серводвигателя измерительной камеры; - Kiểm tra độ kín của hệ thống ống dẫn khí, các đầu nối và các van kết nối; Проверить герметичность системы воздухопроводов, соединений и соединительной арматуры; - Kiểm tra các công tắc và các nút điều khiển. Проверить переключатели и кнопок управления. - Cài đặt lại các tham số sau khi chuẩn chỉnh và đưa thiết bị vào hoạt động. Переустановить параметры после калибровки и ввода устройства в эксплуатацию Các thông số kỹ thuật, công nghệ của thiết bị sau khi hoàn thành dịch vụ/ Технические параметры, технология оборудования после завершения обслуживания: - Các thông số kỹ thuật, công nghệ sau khi hoàn thành dịch vụ: Thiết bị làm việc bình thường, đảm bảo các thông số kỹ thuật theo catalogue của thiết bị. Технико-технологические параметры после окончания сервисного обслуживания: Устройство работает в штатном режиме, обеспечивая характеристики согласно каталогу оборудования. - Lập báo cáo kết quả và nghiệm thu. Sоставить отчет о результатах и принятии			
--	--	--	--	--	--

(*) : New items



**YÊU CẦU KỸ THUẬT CUNG CẤP DỊCH VỤ BẢO TRÌ SỬA CHỮA HIỆU CHÍNH
BỘ CÁT XOAY VỚI BỘ NGỪNG THẲNG ĐỨNG**
**ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ К УСЛУГАМ ПО ТЕХНИЧЕСКОМУ
ОБСЛУЖИВАНИЮ, РЕМОНТУ И КАЛИБРОВКЕ РОТАЦИОННАЯ ПЕРЕГОННАЯ
УСТАНОВКА С ВЕРТИКАЛЬНЫМ КОНДЕНСАТОРОМ**

1. MỤC ĐÍCH SỬA CHỮA, BẢO TRÌ / ЦЕЛЬ ИСПОЛЬЗОВАНИЯ УСЛУГИ:

Bộ cát xoay với bộ ngưng thẳng đứng (Số seri: 07.145095; Model: RV 10D; Hãng chế tạo: IKA/ Đức; MTS: 10G0002900089) được lắp đặt và sử dụng tại phòng NC PVT năm 2009. Thiết bị dùng để tách nước trong dầu thô nhằm đảm bảo chất lượng dầu thô trước khi phân tích chi tiết.

Ротационная перегонная установка с вертикальным конденсатором (серийный номер: 07.145095; модель: RV 10D; производитель: IKA/Германия; Инвентарный номер: 10G0002900089) была установлена и использована в помещении ОИ PVT 2009. Оборудование, используемое для отделения воды в сырой нефти для обеспечения качества сырой нефти перед детальным анализом.

Thiết bị đã được vận hành nhiều năm, cần được bảo dưỡng hiệu chỉnh để thiết bị vận hành ổn định, chính xác và lâu dài.

Оборудование эксплуатируется уже много лет и нуждается в калибровке, чтобы оно работало стабильно, точно и в течение длительного времени.

2. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ SỬA CHỮA, BẢO TRÌ /

**ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ К УСЛУГАМ ПО РЕМОНТУ И ТЕХНИЧЕСКОМУ
ОБСЛУЖИВАНИЮ**

2.1. Phạm vi công việc/ Объем работ:

Nhà thầu phải cam kết thực hiện đầy đủ các hạng mục theo yêu cầu của dịch vụ được nêu trong mục 3

Подрядчик должен в полном объеме выполнить все пункты в соответствии с требованиями услуг, указанными в пункте 3.

**2.2. Các thông số kỹ thuật chính của thiết bị / Основные технические параметры
устройства**

- Áp suất làm việc tối đa: 0 barg
- Nhiệt độ làm việc: 180 °C
- Максимальное рабочее давление: 0 бар

- Рабочая температура: 180 °C.

2.3. Địa điểm thực hiện dịch vụ / Место исполнения услуги

- Phòng Nghiên cứu PVT – Viện NCKH&TK, VIETSOVPETRO
Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, TP. HCM
ОИ PVT - НИПИморнефтегаз, ВЪЕТСОВПЕТРО
Адрес: 105 Ле Лой, район Вунгтау, Хошимин

2.4. Thời gian bảo hành dịch vụ/ Срок гарантии на обслуживание:

- Nhà thầu phải cam kết đúng thời hạn và các điều kiện theo yêu cầu của dịch vụ.
Bảo hành 6 tháng đối với dịch vụ kỹ thuật.

Подрядчик должен соблюдать сроки и условия в соответствии с требованиями услуг.

Гарантия 6 месяцев на техническое обслуживание.

3. YÊU CẦU VỀ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC DỊCH VỤ:

ТРЕБОВАНИЯ К ОБЪЕМУ РАБОТ:

- Nhà thầu được yêu cầu cung cấp trọn gói Dịch vụ theo khối lượng công việc chi tiết như sau:

Подрядчик должен предоставить полный пакет Услуг в соответствии с объемом работ следующим образом:

STT №	Mô tả Описание	Số lượng Кол-во
	Bảo dưỡng hiệu chỉnh thiết bị/ Обслуживание и калибровка оборудования	01 bộ/Комп.
1	Bộ cất xoay với bộ ngưng thẳng đứng; Số seri: 07.145095; Model: RV 10D; Hãng chế tạo: IKA/ Đức <i>Ротационная перегонная установка с вертикальным конденсатором (серийный номер: 07.145095; модель: RV 10D; производитель: IKA/Германия;</i>	Bao gồm/Vкл.
1.1	Bảo trì hệ thống cung cấp điện cho thiết bị • Kiểm tra thông số kỹ thuật thiết bị so với catalog, tài liệu kỹ thuật. • Kiểm tra vị trí lắp đặt thiết bị đáp ứng theo yêu cầu của nhà sản xuất • Bảo trì hệ thống cấp điện: kiểm tra tiếp đất, cầu chì, nguồn cấp điện Обслуживание системы электроснабжения оборудования • Проверить характеристики оборудования по каталогам, технической документации. • Проверить место установки оборудования соответствует требованиям производителя. • Обслуживать систему электроснабжения: проверить систему заземления, предохранитель, блок питания.	Bao gồm/Vкл.

1.2	Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống thiết bị: - Bảo dưỡng nguồn cung cấp nước vào thiết bị làm lạnh bộ kiểm soát nhiệt độ làm lạnh, môi chất làm lạnh, các cảm biến áp suất của buồng đo theo áp suất chuẩn. - Bảo dưỡng các bếp nung, nguồn điện, cầu chì - Bảo dưỡng các đầu nối bên ngoài, nguồn nước làm mát. - Bảo dưỡng các Oring làm kín giữa các kết nối bình, buồng bỏ mẫu - Bảo dưỡng các khóa, kẹp giữ bình, giữ buồng mẫu - Bảo dưỡng bình chứa mẫu (thay thế nếu có dấu hiệu nứt vỡ, rạn nứt – Vật tư phòng thí nghiệm cung cấp) - Bảo dưỡng bộ khung, giá giữ mẫu - Bảo trì hệ thống làm lạnh, Pump, Bình chứa nước cất, Oring, tubing, kẹp, vòng khóa - Bảo trì bơm tuần hoàn của thiết bị làm lạnh - Bảo trì/ Bảo dưỡng hệ thống gia nhiệt - Bảo trì/ bảo dưỡng bếp nung - Bảo trì/ bảo dưỡng bộ phận điều chỉnh nhiệt độ Обслуживание и ремонт систем оборудования: - Обслуживать источник подачи воды Чиллера, регулятор температуры системы охлаждения, хладагент, датчики давления измерительной камеры в соответствии с стандартным давлением. - Обслуживать печей, блоков питания, предохранителей - Обслуживать внешних подключений, источника охлаждающей воды. - Обслуживать уплотнительные кольца между соединениями колбы, камеры пробы - Техническое обслуживание замков, держателя колбы, держателя камеры для проб - Обслуживать в рабочем состоянии колбы, содержащей проб (заменять при наличии признаков трещин – Поставки предоставлено ОИ PVT) - Обслуживание рамы, держателя проб - Техническое обслуживание системы охлаждения, насоса, резервуара для дистиллированной воды, уплотнительных колец, хомутов, стопорных колец. - Обслуживание циркуляционного насоса чиллера - Техническое обслуживание/техническое обслуживание системы теплонагревателя - Техническое обслуживание/техническое обслуживание печей - Техническое обслуживание/техническое обслуживание термостата	Bao gồm/Vкл.
-----	--	-------------------------

1.3	Hiệu chuẩn, vận hành thử thiết bị sau khi bảo dưỡng - Cài đặt nhiệt độ làm lạnh cho thiết bị làm lạnh - Hiệu chỉnh và kiểm tra hoạt động của thiết bị để đánh giá các thông số kỹ thuật sau bảo dưỡng đáp ứng các thông số theo yêu cầu của thiết bị - Vận hành theo dõi và lập báo cáo bảo dưỡng danh mục bộ phận đã bảo dưỡng, phụ tùng thay thế Калибровка, тестовая эксплуатация оборудования после ремонта и обслуживания - Установить температуру охлаждения для чиллера - Калибровка и проверка работы оборудования для оценки технических характеристик после технического обслуживания для соответствия требуемым параметрам оборудования. Контрольная эксплуатация и составление отчетов по обслуживанию и ремонту, перечня ремонтируемых и обслуживаемых деталей, запасных частей	
-----	--	--

4. YÊU CẦU ĐỐI VỚI THIẾT BỊ / ТРЕБОВАНИЯ К ОБОРУДОВАНИЮ

Các thông số kỹ thuật – công nghệ sau khi hoàn thành dịch vụ: Sau khi sửa chữa, thay thế, lắp đặt và chuẩn chỉnh thiết bị làm việc bình thường, đảm bảo các thông số kỹ thuật của thiết bị.

- *Технические технологические параметры после завершения обслуживания: После ремонта, замены, установки и калибровки, оборудование работает стабильно, обеспечивает технические параметры оборудования.*

5. YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHÀ THẦU/ ТРЕБОВАНИЯ К ПОДРЯДЧИКУ:

5.1 Lĩnh vực hoạt động chính của công ty: Cung cấp, sửa chữa, bảo trì thiết bị thí nghiệm/ đo lường/ tự động hóa / *Сфера основной деятельности: поставка, ремонт, техническое обслуживание лабораторного оборудования, измерительные приборы и автоматизация*

5.2 Yêu cầu về kinh nghiệm của công ty về thực hiện dạng dịch vụ đang chào / *Опыт компании во выполнении предлагаемой услуги:*

- Có ít nhất một hợp đồng cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị thí nghiệm trong 03 năm vừa qua cho ngành dầu khí, ưu tiên cho nhà thầu đã từng thực hiện dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng thiết bị thí nghiệm cho VSP / *Имея хотя бы один контракт на оказание услуг по ремонту и техническому обслуживанию лабораторного оборудования в течение последнего 03 года для нефтегазовой отрасли, приоритет отдается подрядчикам, выполнявшим услуги по ремонту и техническому обслуживанию лабораторного оборудования для «Вьетсовнептро».*

5.3 Nhà thầu phải đảm bảo nhân lực và phương tiện cho bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị, cung cấp phụ tùng và dụng cụ thay thế. Bao gồm / *Подрядчик должен обеспечить персонал и средства для обслуживания и ремонта оборудования, а также поставку запасных частей и сменных инструментов. Включено:*



- Nhà thầu phải đảm bảo ít nhất một chuyên gia thực hiện dịch vụ đã được hăng đào tạo hoặc có chứng chỉ đào tạo bảo dưỡng/ sửa chữa các thiết bị thí nghiệm / *Подрядчик должен обеспечить, чтобы хотя бы один специалист для выполнения обслуживания, который прошел обучение или получил сертификат по техническому обслуживанию/ремонту лабораторного оборудования.*
- Có đủ trang thiết bị phục vụ công tác căn chỉnh/hiệu chuẩn, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị / *Наличие необходимых средств для обслуживания работ по наладке/калибровке, техническому обслуживанию и ремонту оборудования.*

6. THỜI HẠN THỰC HIỆN DỊCH VỤ/ СРОК ВЫПОЛНЕНИЯ УСЛУГ:

- Dự kiến thời gian thực hiện hợp đồng là 01 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Ожидаемое время завершения контракта: 01 месяца с даты заключения контракта.

7. TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ / ОБЯЗАННОСТИ ПОСТАВЩИКА УСЛУГ

- Phải đảm bảo thiết bị sau khi sửa chữa, bảo trì vận hành bình thường, an toàn.
- Tiến hành chạy mẫu thử và được xác nhận bằng đánh giá của lãnh đạo phòng Nghiên cứu PVT.
- Trong thời hạn bảo hành, nếu có hư hỏng, bên nhận sửa chữa, bảo trì thiết bị phải có trách nhiệm đến kiểm tra và sửa chữa để thiết bị có thể vận hành bình thường.
- Đảm bảo an toàn trong quá trình sửa chữa, bảo trì và vận hành thử thiết bị.
- Đề xuất sửa chữa hay thay thế các bộ phận không còn đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật của thiết bị.
- Lập báo giá vật tư, phụ tùng phải thay thế phụ tùng bị hỏng hóc của thiết bị trong trường hợp cần thiết.
- *Должен обеспечить нормальную и безопасную работу оборудования после ремонта и технического обслуживания.*
- *Успешный тестовый запуск на пробы, подтвержденный руководителя ОИ PVT.*
- *В течение гарантийного срока, если возникают неисправности, сторона, получающая ремонт и техническое обслуживание оборудования, должна нести ответственность за проверку и ремонт, чтобы оборудование могло нормально работать.*
- *Обеспечить безопасность при ремонте, техническом обслуживании и пуско-наладке оборудования.*
- *Рекомендовать ремонт или замену деталей, которые больше не соответствуют техническим требованиям оборудования.*
- *Подготовить коммерческое предложение на материалы и запасные части для замены поврежденных частей оборудования в случае необходимости.*



8. TRÁCH NHIỆM CỦA VIỆN NCKH&TK / ОБЯЗАННОСТИ НИПИморнефтегаза

- Hỗ trợ nhà cung cấp dịch vụ các việc sau:
 - Cung cấp toàn bộ thông tin cần thiết về thiết bị, tài liệu, tình trạng thiết bị, người vận hành.
 - Bảo đảm không gian và thời gian cho việc sửa chữa, bảo trì thiết bị.
 - Cung cấp tất cả các vật tư, phụ kiện đi kèm theo máy có thể sử dụng trong quá trình sửa chữa, bảo trì.
 - Khi cần thiết, hỗ trợ nhà thầu những công việc sau: Tháo lắp, cung cấp các nguồn khí (Nito, khí Hê-li, condensate ổn định), dung môi, hỗ trợ hiệu chuẩn và căn chỉnh thiết bị;
 - Giám sát và kiểm tra trong quá trình nhà thầu làm dịch vụ bao gồm việc lắp đặt, kết nối, cài đặt và chuẩn chỉnh thiết bị.
- *Поддержите поставщиков услуг следующим:*
 - *Предоставить всю необходимую информацию об оборудовании, документах, состоянии оборудования, операторе.*
 - *Обеспечить место и время для ремонта и обслуживания оборудования.*
 - *Предоставить все материалы и принадлежности, поставляемые с оборудованием, которые можно использовать при ремонте и техническом обслуживании.*
 - *При необходимости предоставить помощи подрядчику в выполнении следующих работ: демонтаж, поставка источников газа (азот, гелий, стабильный конденсат), растворителей, помощь в калибровке и настройке оборудования;*
 - *Надзор и проверка во время проведения работ, включая установку, подключение, устройку и калибровку оборудования*
- Giám sát quá trình lắp đặt bao gồm
 - Giám sát quá trình sửa chữa, bảo trì thiết bị.
 - Giám sát an toàn trong quá trình sửa chữa, bảo trì và vận hành.
 - Chạy kiểm tra hệ thống.
- *Надзор процесса установки включен*
 - *Контролировать процесс ремонта и технического обслуживания оборудования.*
 - *Контроль безопасности при ремонте, техническом обслуживании и эксплуатации.*
 - *Запустить тестовый режим для системы.*

9. YÊU CẦU VỀ ĐẢM BẢO AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH CÔNG NGHIỆP VÀ AN TOÀN MÔI TRƯỜNG

ТРЕБОВАНИЯ ПО ОБЕСПЕЧЕНИЮ БЕЗОПАСНОСТИ ТРУДА, ЗДОРОВЬЯ И ОХРАНЫ ОКРУЖАЮЩЕЙ СРЕДЫ:

Nhà thầu được yêu cầu cam kết chấp hành nghiêm các nội quy, quy định về an toàn lao động của Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro; tuân thủ Quy định của LD VN Vietsovpetro về quản lý ATSKMT đối với các nhà thầu- tài liệu VSP-000-ATMT-448

Подрядчик обязуется строго соблюдать правила и нормы по охране труда СП «Вьетсовпетро»; соблюдать правила СП «Вьетсовпетро» об управлении безопасностью,

10. YÊU CẦU VỀ TÀI LIỆU KỸ THUẬT / ТРЕБОВАНИЯ К ТЕХНИЧЕСКОЙ ДОКУМЕНТАЦИИ:

Nhà thầu được yêu cầu cung cấp các tài liệu sau:

- Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật nhà thầu cần cung cấp kèm theo chào hàng giai đoạn đầu thầu, ít nhất bao gồm:
 - + Hồ sơ năng lực của nhà thầu bao gồm các tài liệu, chứng chỉ, kinh nghiệm... của nhà thầu liên quan đến việc sửa chữa bảo dưỡng thiết bị thí nghiệm.
 - + Hồ sơ năng lực chuyên gia và cán bộ kỹ thuật tham gia thực hiện DV kèm các chứng chỉ liên quan
 - Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật khi thực hiện DV:
 - + Các hướng dẫn sử dụng, tài liệu kỹ thuật... cho vật tư, phụ tùng cung cấp kèm theo dịch vụ
- Подрядчик обязуется предоставить следующие документы:*
- *Требования к технической документации, которую подрядчики должны предоставить вместе с тендерными предложениями, как минимум включают:*
 - + *Профиль подрядчика включает документы, сертификаты, опыт... подрядчика по ремонту и обслуживанию лабораторного оборудования.*
 - + *Профили компетенций экспертов и технического персонала, участвующих в реализации услуг с соответствующими сертификатами*
 - *Требования к технической документации при выполнении услуг:*
 - + *Инструкции по использованию, техническая документация... на расходные материалы и запасные части, поставляемые в рамках услуги.*

11. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VỀ MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA KẾT QUẢ DỊCH VỤ VỚI ĐIỀU KIỆN KỸ THUẬT CỦA VIETSOVPETRO / МЕТОД ОЦЕНКИ О СТЕПЕНИ СООТВЕТСТВИЯ РЕЗУЛЬТАТОВ ОКАЗАНИЯ УСЛУГ С ТЕХНИЧЕСКИМИ УСЛОВИЯМИ ВЪЕТСОВПЕТРО:

Hồ sơ chào thầu phần kỹ thuật được đánh giá cho cả đơn hàng theo Bảng Tiêu chí đánh giá kỹ thuật các chào hàng kỹ thuật kèm theo.

Документы технического предложения оцениваются в соответствии с прилагаемой Таблицей КТО.

12. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM / ПРИЛОЖЕННЫЙ ДОКУМЕНТ

Tài liệu VSP-000-ATMT-448 / Документ VSP-000-ATMT-448



**YÊU CẦU KỸ THUẬT CUNG CẤP DỊCH VỤ BẢO TRÌ SỬA CHỮA HIỆU CHỈNH
THIẾT BỊ ĐO ĐẾM KHÍ**
**ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ К УСЛУГАМ ПО ТЕХНИЧЕСКОМУ
ОБСЛУЖИВАНИЮ, РЕМОНТУ И КАЛИБРОВКЕ ГАЗОМЕТРА**

1. MỤC ĐÍCH SỬA CHỮA, BẢO TRÌ / ЦЕЛЬ ИСПОЛЬЗОВАНИЯ УСЛУГИ:

Thiết bị đo đếm khí (10 Litre Gasometer; Số series: 9112190; Hãng chế tạo: Jefri/Mỹ) là thiết bị quan trọng trong nghiên cứu chất lưu vỉa đưa vào sử dụng tại phòng NC PVT của Viện từ năm 1992. Đây là thiết bị trung gian không thể thiếu trong nghiên cứu tính chất hóa lý lưu thể vỉa, đặc biệt là trong nghiên cứu gas-condensate, thiết bị dùng để đo đếm lượng khí tách ra trong các công đoạn phân tích PVT, sau đó chuyển lượng khí tách ra qua chai chứa mẫu khí chuyên dụng để phân tích thành phần khí. Thiết bị hoạt động nhiều năm cần được bảo dưỡng – hiệu chỉnh, nhằm đảm bảo cho thiết bị hoạt động ổn định, chính xác và lâu dài.

Газометр (10-литров газометра; Серийный номер: 9112190; Производитель: Jefri /США) является важным прибором для исследования пластовых флюидов и используется в ОИ PVT с 1992 года. Это незаменимое устройство при изучении физико-химических свойств пластовых флюидов, особенно при исследовании газоконденсата. Прибор используется для измерения количества газа, выделяемого на стадиях PVT-анализа, затем переводит количество газа, выделяемого через специализированный баллон для отбора проб газа, для анализа компонентных состав газа. Оборудование, работающее в течение многих лет, нуждается в техническом обслуживании и калибровке, чтобы обеспечить стабильную, точную и долгосрочную работу оборудования.

2. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ SỬA CHỮA, BẢO TRÌ /
ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ К УСЛУГАМ ПО РЕМОНТУ И ТЕХНИЧЕСКОМУ
ОБСЛУЖИВАНИЮ

2.1. Phạm vi công việc/ Объем работ:

Nhà thầu phải cam kết thực hiện đầy đủ các hạng mục theo yêu cầu của dịch vụ được nêu trong mục 3

Подрядчик должен в полном объеме выполнить все пункты в соответствии с требованиями услуг, указанными в пункте 3.

2.2. Các thông số kỹ thuật chính của thiết bị / Основные технические параметры устройства

- Thể tích buồng đo: V= 10 L / Объем измерительной камеры: V= 10 L
- Áp suất: 0-10 bar / Давление: 0-10 бар.
- Nhiệt độ: nhiệt độ môi trường / Температура: температура окружающей среды

2.3. Địa điểm thực hiện dịch vụ / Место исполнения услуги

- Phòng Nghiên cứu PVT – Viện NCKH&TK, VIETSOVPETRO

Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, TP. HCM

ОИ PVT - НИПИморнефтегаз, ВЪЕТСОВПЕТРО

Адрес: 105 Ле Лой, район Вунгтау, Хошимин

2.4. Thời gian bảo hành dịch vụ/ Срок гарантии на обслуживание:

Nhà thầu phải cam kết đúng thời hạn và các điều kiện theo yêu cầu của dịch vụ.

Bảo hành 6 tháng đối với dịch vụ kỹ thuật.

Подрядчик должен соблюдать сроки и условия в соответствии с требованиями услуг.

Гарантия 6 месяцев на техническое обслуживание.

3. YÊU CẦU VỀ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC DỊCH VỤ:

ТРЕБОВАНИЯ К ОБЪЕМУ РАБОТ:

Nhà thầu được yêu cầu cung cấp trọn gói Dịch vụ theo khối lượng công việc chi tiết như sau:

Подрядчик должен предоставить полный пакет Услуг в соответствии с объемом работ следующим образом:

STT №	Mô tả Описание	Số lượng Кол-во
	Bảo dưỡng hiệu chỉnh thiết bị/ Обслуживание и калибровка оборудования	01 bộ/Комп.
1	Thiết bị đo đếm khí -10 Litre Gasometer; Số series: 9112190; Hãng chế tạo: Jefri/Mỹ. Газометр - 10-литров газометра; Серийный номер: 9112190; Производитель: Jefri /США.	Bao gồm/Vкл.
1.1	Kiểm tra và backup thiết bị/Проверить и сделать резервную копию устройства: ✓ Kiểm tra tình trạng hoạt động của thiết bị trước khi bảo dưỡng và hiệu chỉnh. Проверить рабочее состояние оборудования перед проведением технического обслуживания и калибровки. ✓ Kiểm tra trực quan bề mặt bên ngoài toàn thiết bị: Điện, khí, tín hiệu – điều khiển, các thiết bị phụ trợ như cảm biến nhiệt độ, áp suất, bơm mẫu. Визуально проверить внешнюю поверхность всего устройства: электрическую, газовую, сигнально– контрольную, вспомогательные устройства, такие как фазового датчика, компьютер и датчик температуры, давления,...	Bao gồm/Vкл.

1.2	Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống thiết bị/ <i>Обслуживание и ремонт систем оборудования:</i> ✓ Chuẩn chỉnh cảm biến áp suất/ <i>Калибровка датчика давления.</i> ✓ Chuẩn chỉnh cảm biến nhiệt độ/ <i>Калибровка датчика температуры.</i> ✓ Chuẩn chỉnh cảm biến đo thể tích của buồng đo/ <i>Калибровка датчика объема измерительной камеры.</i> ✓ Chuẩn chỉnh thể tích chết của buồng đo bằng khí Ni-tơ/ <i>Откалибровать «неподвижный объем» измерительной камеры с помощью азота (N₂)</i> ✓ Làm vệ sinh buồng đo, kiểm tra và bôi trơn và kín cho roăng của piston; <i>Очистить измерительную камеру, проверить и смазать смазку и уплотнение на поршневые кольца;</i> ✓ Bôi trơn bơm trục vít và hộp số của động cơ điều khiển piston buồng đo; <i>Смазать винтовой насос и редуктор поршневого серводвигателя измерительной камеры;</i> ✓ Kiểm tra độ kín của hệ thống ống dẫn khí, các đầu nối và các van kết nối; <i>Проверить герметичность системы воздухопроводов, соединений и соединительной арматуры;</i> ✓ Kiểm tra các công tắc và các nút điều khiển. <i>Проверить переключатели и кнопок управления.</i> ✓ Cài đặt lại các tham số sau khi chuẩn chỉnh và đưa thiết bị vào hoạt động, <i>Переустановить параметры после калибровки и ввода устройства в эксплуатацию</i>	Bao gồm/Vкл.
1.3	Các thông số kỹ thuật, công nghệ của thiết bị sau khi hoàn thành dịch vụ/ <i>Технические параметры, технология оборудования после завершения обслуживания:</i> ✓ Các thông số kỹ thuật, công nghệ sau khi hoàn thành dịch vụ: Thiết bị làm việc bình thường, đảm bảo các thông số kỹ thuật theo catalogue của thiết bị. <i>Технико-технологические параметры после окончания сервисного обслуживания: Устройство работает в штатном режиме, обеспечивая характеристики согласно каталогу оборудования.</i> ✓ Lập báo cáo kết quả và nghiệm thu. <i>Составить отчет о результатах и принятии</i>	

4. YÊU CẦU ĐỐI VỚI THIẾT BỊ / **ТРЕБОВАНИЯ К ОБОРУДОВАНИЮ**

Các thông số kỹ thuật – công nghệ sau khi hoàn thành dịch vụ: Sau khi sửa chữa, thay thế, lắp đặt và chuẩn chỉnh thiết bị làm việc bình thường, đảm bảo các thông số kỹ thuật của thiết bị.

- *Технические технологические параметры после завершения обслуживания: После ремонта, замены, установки и калибровки, оборудование работает стабильно, обеспечивает технические параметры оборудования.*

5. YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHÀ THẦU/ **ТРЕБОВАНИЯ К ПОДРЯДЧИКУ:**



5.1 Lĩnh vực hoạt động chính của công ty: Cung cấp, sửa chữa, bảo trì thiết bị thí nghiệm/ đo lường/ tự động hóa / *Сфера основной деятельности: поставка, ремонт, техническое обслуживание лабораторного оборудования, измерительные приборы и автоматизация*

5.2 Yêu cầu về kinh nghiệm của công ty về thực hiện dạng dịch vụ đang chào / Опыт компании во выполнении предлагаемой услуги:

- Có ít nhất một hợp đồng cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị thí nghiệm trong 03 năm vừa qua cho ngành dầu khí, ưu tiên cho nhà thầu đã từng thực hiện dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng thiết bị thí nghiệm cho VSP / *Имея хотя бы один контракт на оказание услуг по ремонту и техническому обслуживанию лабораторного оборудования в течение последнего 03 года для нефтегазовой отрасли, приоритет отдается подрядчикам, выполнявшим услуги по ремонту и техническому обслуживанию лабораторного оборудования для «Вьетсовпетро».*

5.3 Nhà thầu phải đảm bảo nhân lực và phương tiện cho bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị, cung cấp phụ tùng và dụng cụ thay thế. Bao gồm / Подрядчик должен обеспечить персонал и средства для обслуживания и ремонта оборудования, а также поставку запасных частей и сменных инструментов. Включено:

- Nhà thầu phải đảm bảo ít nhất một chuyên gia thực hiện dịch vụ đã được hãng đào tạo hoặc có chứng chỉ đào tạo bảo dưỡng/ sửa chữa các thiết bị thí nghiệm / *Подрядчик должен обеспечить, чтобы хотя бы один специалист для выполнения обслуживания, который прошел обучение или получил сертификат по техническому обслуживанию/ремонту лабораторного оборудования.*
- Có đủ trang thiết bị phục vụ công tác căn chỉnh/hiệu chuẩn, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị / *Наличие необходимых средств для обслуживания работ по наладке/калибровке, техническому обслуживанию и ремонту оборудования.*

6. THỜI HẠN THỰC HIỆN DỊCH VỤ/ СРОК ВЫПОЛНЕНИЯ УСЛУГ:

- Dự kiến thời gian thực hiện hợp đồng là 01 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Ожидаемое время завершения контракта: 01 месяца с даты заключения контракта.

7. TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ / ОБЯЗАННОСТИ ПОСТАВЩИКА УСЛУГ

- Phải đảm bảo thiết bị sau khi sửa chữa, bảo trì vận hành bình thường, an toàn.
- Tiến hành chạy mẫu thử và được xác nhận bằng đánh giá của lãnh đạo phòng Nghiên cứu PVT.
- Trong thời hạn bảo hành, nếu có hư hỏng, bên nhận sửa chữa, bảo trì thiết bị phải có trách nhiệm đến kiểm tra và sửa chữa để thiết bị có thể vận hành bình thường.
- Đảm bảo an toàn trong quá trình sửa chữa, bảo trì và vận hành thử thiết bị.
- Đề xuất sửa chữa hay thay thế các bộ phận không còn đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật của thiết bị.



- Lập báo giá vật tư, phụ tùng phải thay thế phụ tùng bị hỏng hóc của thiết bị trong trường hợp cần thiết.
- *Должен обеспечить нормальную и безопасную работу оборудования после ремонта и технического обслуживания.*
- *Успешный тестовый запуск на пробы, подтвержденный руководителя ОИ РVT.*
- *В течение гарантийного срока, если возникают неисправности, сторона, получающая ремонт и техническое обслуживание оборудования, должна нести ответственность за проверку и ремонт, чтобы оборудование могло нормально работать.*
- *Обеспечить безопасность при ремонте, техническом обслуживании и пуско-наладке оборудования.*
- *Рекомендовать ремонт или замену деталей, которые больше не соответствуют техническим требованиям оборудования.*
- *Подготовить коммерческое предложение на материалы и запасные части для замены поврежденных частей оборудования в случае необходимости.*

8. TRÁCH NHIỆM CỦA VIỆN NCKH&TK / ОБЯЗАННОСТИ НИПИморнефтегаза

- Hỗ trợ nhà cung cấp dịch vụ các việc sau:
 - Cung cấp toàn bộ thông tin cần thiết về thiết bị, tài liệu, tình trạng thiết bị, người vận hành.
 - Bảo đảm không gian và thời gian cho việc sửa chữa, bảo trì thiết bị.
 - Cung cấp tất cả các vật tư, phụ kiện đi kèm theo máy có thể sử dụng trong quá trình sửa chữa, bảo trì.
 - Khi cần thiết, hỗ trợ nhà thầu những công việc sau: Tháo lắp, cung cấp các nguồn khí (Nito, khí Hê-li, condensate ổn định), dung môi, hỗ trợ hiệu chuẩn và căn chỉnh thiết bị;
 - Giám sát và kiểm tra trong quá trình nhà thầu làm dịch vụ bao gồm việc lắp đặt, kết nối, cài đặt và chuẩn chỉnh thiết bị.
- *Поддержите поставщиков услуг следующим:*
 - *Предоставить всю необходимую информацию об оборудовании, документах, состоянии оборудования, операторе.*
 - *Обеспечить место и время для ремонта и обслуживания оборудования.*
 - *Предоставить все материалы и принадлежности, поставляемые с оборудованием, которые можно использовать при ремонте и техническом обслуживании.*
 - *При необходимости предоставить помощи подрядчику в выполнении следующих работ: демонтаж, поставка источников газа (азот, гелий, стабильный конденсат), растворителей, помощь в калибровке и настройке оборудования;*
 - *Надзор и проверка во время проведения работ, включая установку, подключение, устройку и калибровку оборудования*



- Giám sát quá trình lắp đặt bao gồm
 - Giám sát quá trình sửa chữa, bảo trì thiết bị.
 - Giám sát an toàn trong quá trình sửa chữa, bảo trì và vận hành.
 - Chạy kiểm tra hệ thống.
- *Надзор процесса установки включен*
 - *Контролировать процесс ремонта и технического обслуживания оборудования.*
 - *Контроль безопасности при ремонте, техническом обслуживании и эксплуатации.*
 - *Запустить тестовый режим для системы.*

9. YÊU CẦU VỀ ĐẢM BẢO AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH CÔNG NGHIỆP VÀ AN TOÀN MÔI TRƯỜNG **ТРЕБОВАНИЯ ПО ОБЕСПЕЧЕНИЮ БЕЗОПАСНОСТИ ТРУДА, ЗДОРОВЬЯ И ОХРАНЫ ОКРУЖАЮЩЕЙ СРЕДЫ:**

Nhà thầu được yêu cầu cam kết chấp hành nghiêm các nội quy, quy định về an toàn lao động của Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro; tuân thủ Quy định của LD VN Vietsovpetro về quản lý ATSKMT đối với các nhà thầu- tài liệu VSP-000-ATMT-448

Подрядчик обязуется строго соблюдать правила и нормы по охране труда СП «Вьетсовпетро»; соблюдать правила СП «Вьетсовпетро» об управлении безопасностью, здоровьем, охраной окружающей среды для подрядных организаций, документ VSP-000-ATMT-448

10. YÊU CẦU VỀ TÀI LIỆU KỸ THUẬT / ТРЕБОВАНИЯ К ТЕХНИЧЕСКОЙ ДОКУМЕНТАЦИИ:

Nhà thầu được yêu cầu cung cấp các tài liệu sau:

- Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật nhà thầu cần cung cấp kèm theo chào hàng giai đoạn đấu thầu, ít nhất bao gồm:
 - + Hồ sơ năng lực của nhà thầu bao gồm các tài liệu, chứng chỉ, kinh nghiệm... của nhà thầu liên quan đến việc sửa chữa bảo dưỡng thiết bị thí nghiệm.
 - + Hồ sơ năng lực chuyên gia và cán bộ kỹ thuật tham gia thực hiện DV kèm các chứng chỉ liên quan
- Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật khi thực hiện DV:
 - + Các hướng dẫn sử dụng, tài liệu kỹ thuật... cho vật tư, phụ tùng cung cấp kèm theo dịch vụ
- Подрядчик обязуется предоставить следующие документы:*
- *Требования к технической документации, которую подрядчики должны предоставить вместе с тендерными предложениями, как минимум включают:*
 - + *Профиль подрядчика включает документы, сертификаты, опыт... подрядчика по ремонту и обслуживанию лабораторного оборудования.*
 - + *Профили компетенций экспертов и технического персонала, участвующих в реализации услуг с соответствующими сертификатами*
- *Требования к технической документации при выполнении услуг:*
 - + *Инструкции по использованию, техническая документация... на расходные материалы и запасные части, поставляемые в рамках услуги.*

11. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VỀ MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA KẾT QUẢ DỊCH VỤ VỚI ĐIỀU KIỆN KỸ THUẬT CỦA VIETSOVPETRO / МЕТОД ОЦЕНКИ О СТЕПЕНИ



СООТВЕТСТВИЯ РЕЗУЛЬТАТОВ ОКАЗАНИЯ УСЛУГ С ТЕХНИЧЕСКИМИ УСЛОВИЯМИ ВЬЕТСОВПЕТРО:

Hồ sơ chào thầu phần kỹ thuật được đánh giá cho cả đơn hàng theo Bảng Tiêu chí đánh giá kỹ thuật các chào hàng kỹ thuật kèm theo.

Документы технического предложения оцениваются в соответствии с прилагаемой Таблицей КТО.

12. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM / ПРИЛОЖЕННЫЙ ДОКУМЕНТ

Tài liệu VSP-000-ATMT-448 / Документ VSP-000-ATMT-448



TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ BẰNG HÌNH THỨC “ĐẠT/KHÔNG ĐẠT”
CUNG CẤP DỊCH VỤ BẢO TRÌ SỬA CHỮA HIỆU CHỈNH
“BỘ CÁT XOAY VỚI BỘ NGỪNG THẲNG ĐÚNG”

ТАБЛИЦА «КТО» ДЛЯ ТЕНДЕРНЫХ ПРЕДЛОЖЕНИЙ С ИСПОЛЬЗОВАНИЕМ «УДОВЛЕТВОРИТЕЛЬНО/
НЕУДОВЛЕТВОРИТЕЛЬНО»
К УСЛУГАМ ПО ТЕХНИЧЕСКОМУ ОБСЛУЖИВАНИЮ, РЕМОНТУ И КАЛИБРОВКЕ РОТАЦИОННАЯ ПЕРЕГОННАЯ
УСТАНОВКА С ВЕРТИКАЛЬНЫМ КОНДЕНСАТОРОМ

Theo đơn hàng số:

STT №	Tên gọi các tiêu chí <i>Наименование критерии</i>	Nội dung chào hàng <i>Содержание предложений</i>	Đánh giá “Đạt/Không đạt” <i>Оценка</i> «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt <i>Причина</i> «Неудовлетворительно»	Ghi chú <i>Приме- чание</i>
1	2	3	4	5	6
1	YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ ПРИ ОКАЗАНИИ УСЛУГ				
1.1	Phạm vi công việc <i>Область работ</i>				



STT №	Tên gọi các tiêu chí <i>Наименование критерии</i>	Nội dung chào hàng <i>Содержание предложений</i>	Đánh giá “Đạt/Không đạt” <i>Оценка</i> «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt <i>Причина</i> «Неудовлетворительно»	Ghi chú <i>Примечание</i>
		Cam kết thực hiện đầy đủ các hạng mục theo yêu cầu của dịch vụ bảo dưỡng – hiệu chỉnh thiết bị <i>Обязуется полностью реализовать пункты с соответствии с требованиями услуг по техническому обслуживанию, калибровке оборудования</i>	Đạt/Passed <i>Удовлетворительно</i>		
		Không cam kết thực hiện đầy đủ hoặc sai khác về các hạng mục trong dịch vụ bảo dưỡng – hiệu chỉnh thiết bị <i>Не обязуется полностью реализовать пункты или иметь разницы пунктов услуг по техническому обслуживанию, калибровке оборудования</i>	Không đạt/ Failed <i>Неудовлетворительно</i>	Không phù hợp với phạm vi sử dụng dịch vụ <i>Не подходит для сферы использования услуг</i>	
1.2	Thời hạn bảo hành dịch vụ <i>Срок гарантии услуг</i>				
		Bảo hành 6 tháng đối với dịch vụ kỹ thuật. <i>Гарантия 6 месяцев на техническое обслуживание</i>	Đạt/Passed <i>Удовлетворительно</i>		
		Không đúng yêu cầu <i>Не в соответствии с требованиями</i>	Không đạt/ Failed <i>Неудовлетворительно</i>	Không đảm bảo chất lượng dịch vụ <i>Качество услуг не гарантируется</i>	

STT №	Tên gọi các tiêu chí <i>Наименование критерии</i>	Nội dung chào hàng <i>Содержание предложений</i>	Đánh giá “Đạt/Không đạt” <i>Оценка</i> «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt <i>Причина</i> «Неудовлетворительно»	Ghi chú <i>Примечание</i>
2	YÊU CẦU VỀ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC DỊCH VỤ ТРЕБОВАНИЯ К ОБЪЕМУ РАБОТ УСЛУГ				
2.1	Khối lượng công việc DV <i>Объем работ услуг</i>				
		Nhà thầu cam kết cung cấp trọn gói Dịch vụ theo khối lượng công việc chi tiết tại mục 3 theo YCKT <i>Подрядчик обязуется оказать полный пакет Услуг согласно детальному объему работ по пункту 3 в ТТ</i>	Đạt/Passed <i>Удовлетворительно</i>		
		Nhà thầu không cam kết hoặc cam kết thực hiện không đầy đủ, trọn gói DV <i>Подрядчик не обязуется или обязуется но не полностью реализовать пакет услуг</i>	Không đạt/ Failed <i>Неудовлетворительно</i>	Không đảm bảo chất lượng dịch vụ <i>Качество услуг не гарантируется</i>	
3	YÊU CẦU ĐỐI VỚI THIẾT BỊ ТРЕБОВАНИЯ К ОБОРУДОВАНИЮ				

STT №	Tên gọi các tiêu chí <i>Наименование критерии</i>	Nội dung chào hàng <i>Содержание предложений</i>	Đánh giá “Đạt/Không đạt” <i>Оценка</i> «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt <i>Причина</i> «Неудовлетворительно»	Ghi chú <i>Примечание</i>
3.1	Các thông số kỹ thuật – công nghệ sau khi hoàn thành dịch vụ <i>Технические параметры - технология после завершения обслуживания</i>				
		Đáp ứng hoàn toàn mục 4 YCKT <i>Полностью соответствует требованиям пункту 4 в ТТ</i>	Đạt/Passed <i>Удовлетворительно</i>		
		Không đáp ứng hoàn toàn mục 4 YCKT <i>Не соответствует требованиям пункту 4 в ТТ</i>	Không đạt/ Failed <i>Неудовлетворительно</i>	Không đảm bảo chất lượng dịch vụ <i>Качество услуг не гарантируется</i>	
4	YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHÀ THẦU / ТРЕБОВАНИЯ К ПОДРЯДЧИКУ				
4.1	Lĩnh vực hoạt động chính của công ty: <i>Основные виды деятельности:</i>				
		Đáp ứng hoàn toàn mục 5.1 YCKT <i>Полностью соответствует требованиям пункту 5.1 в ТТ</i>	Đạt/Passed <i>Удовлетворительно</i>		
		Không đáp ứng hoàn toàn mục 5.1 YCKT <i>Не соответствует требованиям пункту 5.1 в ТТ</i>	Không đạt/ Failed <i>Неудовлетворительно</i>	Không có cơ sở đánh giá hoặc không phù hợp với việc cung cấp dịch vụ cho VSP	

STT №	Tên gọi các tiêu chí <i>Наименование критерии</i>	Nội dung chào hàng <i>Содержание предложений</i>	Đánh giá “Đạt/Không đạt” <i>Оценка</i> «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt <i>Причина</i> «Неудовлетворительно»	Ghi chú <i>Примечание</i>
				<i>Нет оснований для оценки или не в соответствии с оказании услуг ВСП</i>	
4.2	Yêu cầu về kinh nghiệm của công ty về thực hiện dạng dịch vụ đang chào <i>Опыт компании в выполнении вида предлагаемой услуги</i>				
		Đáp ứng hoàn toàn mục 5.2 YCKT <i>Полностью соответствует требованиям пункту 5.2 в ТТ</i>	Đạt/Passed <i>Удовлетворительно</i>		
		Không đáp ứng hoàn toàn mục 5.2 YCKT <i>Не соответствует требованиям пункту 5.2 в ТТ</i>	Không đạt/ Failed <i>Неудовлетворительно</i>	Không đảm bảo chất lượng dịch vụ hoặc không có cơ sở đánh giá <i>Качество услуг не гарантируется или нет оснований для оценки</i>	
4.3	Các yêu cầu về nhân sự và phương tiện của nhà thầu tham gia trực tiếp thực hiện dịch vụ/ <i>Человеческие ресурсы, непосредственно</i>				

STT №	Tên gọi các tiêu chí <i>Наименование критерии</i>	Nội dung chào hàng <i>Содержание предложений</i>	Đánh giá “Đạt/Không đạt” <i>Оценка</i> «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt <i>Причина</i> «Неудовлетворительно»	Ghi chú <i>Примечание</i>
	<i>участвующие в оказании услуг:</i>				
		Đáp ứng hoàn toàn mục 5.3 YCKT <i>Полностью соответствует требованиям пункту 5.3 в ТТ</i>	Đạt/Passed <i>Удовлетворительно</i>		
		Không đáp ứng hoàn toàn mục 5.3 YCKT <i>Не соответствует требованиям пункту 5.3 в ТТ</i>	Không đạt/ Failed <i>Неудовлетворительно</i>	Không đảm bảo chất lượng dịch vụ hoặc không có cơ sở đánh giá <i>Качество услуг не гарантируется или нет оснований для оценки</i>	
5	THỜI HẠN THỰC HIỆN DỊCH VỤ СРОК ОКАЗАНИЯ УСЛУГ				
		Dự kiến thời gian thực hiện hợp đồng là 01 tháng kể từ ngày ký hợp đồng <i>Ожидаемое время завершения контракта: 01 месяца с даты подписания контракта</i>	Đạt/Passed <i>Удовлетворительно</i>		
		Không thực hiện dịch vụ theo đúng thời hạn yêu cầu <i>Несвоевременное выполнение услуг</i>	Không đạt/ Failed <i>Неудовлетворительно</i>	Không đáp ứng yêu cầu cung cấp DV phục vụ SX <i>Не соответствует требованиям оказания услуг для производства</i>	

STT №	Tên gọi các tiêu chí <i>Наименование критерии</i>	Nội dung chào hàng <i>Содержание предложений</i>	Đánh giá “Đạt/Không đạt” <i>Оценка</i> «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt <i>Причина</i> «Неудовлетворительно»	Ghi chú <i>Примечание</i>
6	TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ THẦU ТРЕБОВАНИЯ К ПОДРЯДЧИКУ				
		Đáp ứng hoàn toàn mục 7 YCKT <i>Полностью соответствует требованиям пункту 7 в ТТ</i>	Đạt/Passed <i>Удовлетворительно</i>		
		Hoàn toàn không đáp ứng <i>Не в соответствии с требованиями</i>	Không đạt/ Failed <i>Неудовлетворительно</i>	Không đảm bảo chất lượng dịch vụ <i>Качество услуг не гарантируется</i>	
7	YÊU CẦU VỀ ĐẢM BẢO AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH CÔNG NGHIỆP VÀ AN TOÀN MÔI TRƯỜNG ТРЕБОВАНИЯ ПО ОБЕСПЕЧЕНИЮ БЕЗОПАСНОСТИ ТРУДА, ЗДОРОВЬЯ И ОХРАНЫ ОКРУЖАЮЩЕЙ СРЕДЫ				
		Nhà thầu cam kết thực hiện các yêu cầu theo Quy định về Quản lý an toàn- sức khỏe- môi trường đối với các nhà thầu” mã tài liệu VSP- 000-ATMT-448. <i>Подрядчик обязуется строго соблюдать правила и нормы Управление безопасностью, здоровьем и охраной</i>	Đạt/Passed <i>Удовлетворительно</i>		

STT №	Tên gọi các tiêu chí <i>Наименование критерии</i>	Nội dung chào hàng <i>Содержание предложений</i>	Đánh giá “Đạt/Không đạt” <i>Оценка</i> «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt <i>Причина</i> «Неудовлетворительно»	Ghi chú <i>Примечание</i>
		<i>окружающей среды для подрядчиков, код документа VSP-000-ATMT-448.</i>			
		Nhà thầu không cam kết tuân thủ quy định của VSP <i>Подрядчик не обязуется соблюдать правила и нормы ВСП</i>	Không đạt/ Failed <i>Неудовлетворительно</i>	Không đáp ứng yêu cầu của VSP về công tác AT SKMT <i>Не соответствует требованиям ВСП об управлении безопасностью, здоровьем, охраной окружающей среды</i>	
8	TÀI LIỆU KỸ THUẬT ТРЕБОВАНИЯ К ТЕХНИЧЕСКОЙ ДОКУМЕНТАЦИИ				
8.1	Cung cấp tài liệu cùng với hồ sơ chào thầu Предоставить документы при тендере				
		Cam kết cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu <i>Подрядчик обязуется предоставить полностью документы в соответствии с требованиями.</i>	Đạt/Passed <i>Удовлетворительно</i>		

STT №	Tên gọi các tiêu chí <i>Наименование критерии</i>	Nội dung chào hàng <i>Содержание предложений</i>	Đánh giá “Đạt/Không đạt” <i>Оценка</i> «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt <i>Причина</i> «Неудовлетворительно»	Ghi chú <i>Примечание</i>
		Cam kết cung cấp tài liệu chưa đầy đủ theo yêu cầu nhưng không ảnh hưởng đến việc đánh giá <i>Подрядчик обязуется предоставить неполные документы в соответствии с требованиями, но это не повлияет на оценку</i>	Chấp nhận/ accepted <i>Приемлемо</i>		
		Không cam kết cung cấp tài liệu theo yêu cầu <i>Подрядчик не обязуется предоставить документы в соответствии с требованиями</i>	Không đạt/ Failed <i>Неудовлетворительно</i>	Không đủ cơ sở để đánh giá <i>Нет оснований для оценки</i>	
8.2	Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật khi thực hiện DV <i>Требования к технической документации при исполнении услуг</i>				
		Cam kết ung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu <i>Подрядчик обязуется предоставить полностью документы в соответствии с требованиями</i>	Đạt/Passed <i>Удовлетворительно</i>		
		Không cam kết cung cấp tài liệu theo yêu cầu <i>Подрядчик не обязуется предоставить документы в соответствии с требованиями</i>	Không đạt/ Failed <i>Неудовлетворительно</i>	Không đủ điều kiện để thực hiện dịch vụ <i>Недостаточность условий для исполнения услуг</i>	

Ghi chú: **R (Required): Tiêu chí bắt buộc**

Примечание: **R (Required): Обязательные критерии**

ĐÁNH GIÁ / ОЦЕНКА:

1. Chào hàng được đánh giá ĐẠT YCKT khi không vi phạm bất kỳ tiêu chí bắt buộc (R) nào và tất cả các tiêu chí được đánh giá ĐẠT và CHẤP NHẬN.

Предложение оценивается как “Удовлетворительно” ТТ, если оно не нарушает ни одного из обязательных критериев (R) и все критерии оцениваются как “Удовлетворительно” и “Приемлемо”.

2. Chào hàng đánh giá KHÔNG ĐẠT YCKT khi vi phạm một hoặc hơn 1 bất kỳ tiêu chí bắt buộc (R) nào và/ hoặc có ít nhất một tiêu chí được đánh giá KHÔNG ĐẠT.

Предложение оценивается как “Неудовлетворительно” ТТ, если оно нарушает один или несколько обязательных критериев (R) и/или имеет хотя бы один критерий “Неудовлетворительно”.

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ BẰNG HÌNH THỨC “ĐẠT/KHÔNG ĐẠT”
CUNG CẤP DỊCH VỤ BẢO TRÌ SỬA CHỮA HIỆU CHỈNH
“THIẾT BỊ ĐO ĐẾM KHÍ”

ТАБЛИЦА «КТО» ДЛЯ ТЕНДЕРНЫХ ПРЕДЛОЖЕНИЙ С ИСПОЛЬЗОВАНИЕМ «УДОВЛЕТВОРИТЕЛЬНО/
НЕУДОВЛЕТВОРИТЕЛЬНО»
К УСЛУГАМ ПО ТЕХНИЧЕСКОМУ ОБСЛУЖИВАНИЮ, РЕМОНТУ И КАЛИБРОВКЕ ГАЗОМЕТРА

Theo đơn hàng số:

STT №	Tên gọi các tiêu chí <i>Наименование критерии</i>	Nội dung chào hàng <i>Содержание предложений</i>	Đánh giá “Đạt/Không đạt” <i>Оценка</i> «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt <i>Причина</i> «Неудовлетворительно»	Ghi chú <i>Приме- чание</i>
1	2	3	4	5	6
1	YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ ПРИ ОКАЗАНИИ УСЛУГ				
1.1	Phạm vi công việc <i>Область работ</i>				



STT №	Tên gọi các tiêu chí <i>Наименование критерии</i>	Nội dung chào hàng <i>Содержание предложений</i>	Đánh giá “Đạt/Không đạt” <i>Оценка</i> «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt <i>Причина</i> «Неудовлетворительно»	Ghi chú <i>Примечание</i>
		Cam kết thực hiện đầy đủ các hạng mục theo yêu cầu của dịch vụ bảo dưỡng – hiệu chỉnh thiết bị <i>Обязуется полностью реализовать пункты с соответствии с требованиями услуг по техническому обслуживанию, калибровке оборудования</i>	Đạt/Passed <i>Удовлетворительно</i>		
		Không cam kết thực hiện đầy đủ hoặc sai khác về các hạng mục trong dịch vụ bảo dưỡng – hiệu chỉnh thiết bị <i>Не обязуется полностью реализовать пункты или иметь разницы пунктов услуг по техническому обслуживанию, калибровке оборудования</i>	Không đạt/ Failed <i>Неудовлетворительно</i>	Không phù hợp với phạm vi sử dụng dịch vụ <i>Не подходит для сферы использования услуг</i>	
1.2	Thời hạn bảo hành dịch vụ <i>Срок гарантии услуг</i>				
		Bảo hành 6 tháng đối với dịch vụ kỹ thuật. <i>Гарантия 6 месяцев на техническое обслуживание</i>	Đạt/Passed <i>Удовлетворительно</i>		
		Không đúng yêu cầu <i>Не в соответствии с требованиями</i>	Không đạt/ Failed <i>Неудовлетворительно</i>	Không đảm bảo chất lượng dịch vụ <i>Качество услуг не гарантируется</i>	

STT №	Tên gọi các tiêu chí <i>Наименование критерии</i>	Nội dung chào hàng <i>Содержание предложений</i>	Đánh giá “Đạt/Không đạt” <i>Оценка</i> «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt <i>Причина</i> «Неудовлетворительно»	Ghi chú <i>Примечание</i>
2	YÊU CẦU VỀ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC DỊCH VỤ ТРЕБОВАНИЯ К ОБЪЕМУ РАБОТ УСЛУГ				
2.1	Khối lượng công việc DV <i>Объем работ услуг</i>				
		Nhà thầu cam kết cung cấp trọn gói Dịch vụ theo khối lượng công việc chi tiết tại mục 3 theo YCKT <i>Подрядчик обязуется оказать полный пакет Услуг согласно детальному объему работ по пункту 3 в ТТ</i>	Đạt/Passed <i>Удовлетворительно</i>		
		Nhà thầu không cam kết hoặc cam kết thực hiện không đầy đủ, trọn gói DV <i>Подрядчик не обязуется или обязуется но не полностью реализовать пакет услуг</i>	Không đạt/ Failed <i>Неудовлетворительно</i>	Không đảm bảo chất lượng dịch vụ <i>Качество услуг не гарантируется</i>	
3	YÊU CẦU ĐỐI VỚI THIẾT BỊ ТРЕБОВАНИЯ К ОБОРУДОВАНИЮ				

STT №	Tên gọi các tiêu chí <i>Наименование критерии</i>	Nội dung chào hàng <i>Содержание предложений</i>	Đánh giá “Đạt/Không đạt” <i>Оценка</i> «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt <i>Причина</i> «Неудовлетворительно»	Ghi chú <i>Примечание</i>
3.1	Các thông số kỹ thuật – công nghệ sau khi hoàn thành dịch vụ <i>Технические параметры - технология после завершения обслуживания</i>				
		Đáp ứng hoàn toàn mục 4 YCKT <i>Полностью соответствует требованиям пункту 4 в ТТ</i>	Đạt/Passed <i>Удовлетворительно</i>		
		Không đáp ứng hoàn toàn mục 4 YCKT <i>Не соответствует требованиям пункту 4 в ТТ</i>	Không đạt/ Failed <i>Неудовлетворительно</i>	Không đảm bảo chất lượng dịch vụ <i>Качество услуг не гарантируется</i>	
4	YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHÀ THẦU / ТРЕБОВАНИЯ К ПОДРЯДЧИКУ				
4.1	Lĩnh vực hoạt động chính của công ty: <i>Основные виды деятельности:</i>				
		Đáp ứng hoàn toàn mục 5.1 YCKT <i>Полностью соответствует требованиям пункту 5.1 в ТТ</i>	Đạt/Passed <i>Удовлетворительно</i>		
		Không đáp ứng hoàn toàn mục 5.1 YCKT <i>Не соответствует требованиям пункту 5.1 в ТТ</i>	Không đạt/ Failed <i>Неудовлетворительно</i>	Không có cơ sở đánh giá hoặc không phù hợp với việc cung cấp dịch vụ cho VSP	

STT №	Tên gọi các tiêu chí <i>Наименование критерии</i>	Nội dung chào hàng <i>Содержание предложений</i>	Đánh giá “Đạt/Không đạt” <i>Оценка</i> «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt <i>Причина</i> «Неудовлетворительно»	Ghi chú <i>Примечание</i>
				<i>Нет оснований для оценки или не в соответствии с оказании услуг ВСП</i>	
4.2	Yêu cầu về kinh nghiệm của công ty về thực hiện dạng dịch vụ đang chào <i>Опыт компании в выполнении вида предлагаемой услуги</i>				
		Đáp ứng hoàn toàn mục 5.2 YCKT <i>Полностью соответствует требованиям пункту 5.2 в ТТ</i>	Đạt/Passed <i>Удовлетворительно</i>		
		Không đáp ứng hoàn toàn mục 5.2 YCKT <i>Не соответствует требованиям пункту 5.2 в ТТ</i>	Không đạt/ Failed <i>Неудовлетворительно</i>	Không đảm bảo chất lượng dịch vụ hoặc không có cơ sở đánh giá <i>Качество услуг не гарантируется или нет оснований для оценки</i>	
4.3	Các yêu cầu về nhân sự và phương tiện của nhà thầu tham gia trực tiếp thực hiện dịch vụ/ <i>Человеческие ресурсы, непосредственно</i>				

STT №	Tên gọi các tiêu chí <i>Наименование критерии</i>	Nội dung chào hàng <i>Содержание предложений</i>	Đánh giá “Đạt/Không đạt” <i>Оценка</i> «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt <i>Причина</i> «Неудовлетворительно»	Ghi chú <i>Примечание</i>
	<i>участвующие в оказании услуг:</i>				
		Đáp ứng hoàn toàn mục 5.3 YCKT <i>Полностью соответствует требованиям пункту 5.3 в ТТ</i>	Đạt/Passed <i>Удовлетворительно</i>		
		Không đáp ứng hoàn toàn mục 5.3 YCKT <i>Не соответствует требованиям пункту 5.3 в ТТ</i>	Không đạt/ Failed <i>Неудовлетворительно</i>	Không đảm bảo chất lượng dịch vụ hoặc không có cơ sở đánh giá <i>Качество услуг не гарантируется или нет оснований для оценки</i>	
5	THỜI HẠN THỰC HIỆN DỊCH VỤ СРОК ОКАЗАНИЯ УСЛУГ				
		Dự kiến thời gian thực hiện hợp đồng là 01 tháng kể từ ngày ký hợp đồng <i>Ожидаемое время завершения контракта: 01 месяца с даты подписания контракта</i>	Đạt/Passed <i>Удовлетворительно</i>		
		Không thực hiện dịch vụ theo đúng thời hạn yêu cầu <i>Несвоевременное выполнение услуг</i>	Không đạt/ Failed <i>Неудовлетворительно</i>	Không đáp ứng yêu cầu cung cấp DV phục vụ SX <i>Не соответствует требованиям оказания услуг для производства</i>	

STT №	Tên gọi các tiêu chí <i>Наименование критерии</i>	Nội dung chào hàng <i>Содержание предложений</i>	Đánh giá “Đạt/Không đạt” <i>Оценка</i> «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt <i>Причина</i> «Неудовлетворительно»	Ghi chú <i>Примечание</i>
6	TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ THẦU ТРЕБОВАНИЯ К ПОДРЯДЧИКУ				
		Đáp ứng hoàn toàn mục 7 YCKT <i>Полностью соответствует требованиям пункту 7 в ТТ</i>	Đạt/Passed <i>Удовлетворительно</i>		
		Hoàn toàn không đáp ứng <i>Не в соответствии с требованиями</i>	Không đạt/ Failed <i>Неудовлетворительно</i>	Không đảm bảo chất lượng dịch vụ <i>Качество услуг не гарантируется</i>	
7	YÊU CẦU VỀ ĐẢM BẢO AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH CÔNG NGHIỆP VÀ AN TOÀN MÔI TRƯỜNG ТРЕБОВАНИЯ ПО ОБЕСПЕЧЕНИЮ БЕЗОПАСНОСТИ ТРУДА, ЗДОРОВЬЯ И ОХРАНЫ ОКРУЖАЮЩЕЙ СРЕДЫ				
		Nhà thầu cam kết thực hiện các yêu cầu theo Quy định về Quản lý an toàn- sức khỏe- môi trường đối với các nhà thầu” mã tài liệu VSP- 000-ATMT-448. <i>Подрядчик обязуется строго соблюдать правила и нормы Управление безопасностью, здоровьем и охраной</i>	Đạt/Passed <i>Удовлетворительно</i>		

STT №	Tên gọi các tiêu chí <i>Наименование критерии</i>	Nội dung chào hàng <i>Содержание предложений</i>	Đánh giá “Đạt/Không đạt” <i>Оценка</i> «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt <i>Причина</i> «Неудовлетворительно»	Ghi chú <i>Примечание</i>
		<i>окружающей среды для подрядчиков, код документа VSP-000-ATMT-448.</i>			
		Nhà thầu không cam kết tuân thủ quy định của VSP <i>Подрядчик не обязуется соблюдать правила и нормы ВСП</i>	Không đạt/ Failed <i>Неудовлетворительно</i>	Không đáp ứng yêu cầu của VSP về công tác AT SKMT <i>Не соответствует требованиям ВСП об управлении безопасностью, здоровьем, охраной окружающей среды</i>	
8	TÀI LIỆU KỸ THUẬT ТРЕБОВАНИЯ К ТЕХНИЧЕСКОЙ ДОКУМЕНТАЦИИ				
8.1	Cung cấp tài liệu cùng với hồ sơ chào thầu Предоставить документы при тендере				
		Cam kết cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu <i>Подрядчик обязуется предоставить полностью документы в соответствии с требованиями.</i>	Đạt/Passed <i>Удовлетворительно</i>		

STT №	Tên gọi các tiêu chí <i>Наименование критерии</i>	Nội dung chào hàng <i>Содержание предложений</i>	Đánh giá “Đạt/Không đạt” <i>Оценка</i> «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt <i>Причина</i> «Неудовлетворительно»	Ghi chú <i>Примечание</i>
		Cam kết cung cấp tài liệu chưa đầy đủ theo yêu cầu nhưng không ảnh hưởng đến việc đánh giá <i>Подрядчик обязуется предоставить неполные документы в соответствии с требованиями, но это не повлияет на оценку</i>	Chấp nhận/ accepted <i>Приемлемо</i>		
		Không cam kết cung cấp tài liệu theo yêu cầu <i>Подрядчик не обязуется предоставить документы в соответствии с требованиями</i>	Không đạt/ Failed <i>Неудовлетворительно</i>	Không đủ cơ sở để đánh giá <i>Нет оснований для оценки</i>	
8.2	Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật khi thực hiện DV <i>Требования к технической документации при исполнении услуг</i>				
		Cam kết ung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu <i>Подрядчик обязуется предоставить полностью документы в соответствии с требованиями</i>	Đạt/Passed <i>Удовлетворительно</i>		
		Không cam kết cung cấp tài liệu theo yêu cầu <i>Подрядчик не обязуется предоставить документы в соответствии с требованиями</i>	Không đạt/ Failed <i>Неудовлетворительно</i>	Không đủ điều kiện để thực hiện dịch vụ <i>Недостаточность условий для исполнения услуг</i>	

Ghi chú: **R (Required):** Tiêu chí bắt buộc

Примечание: **R (Required):** Обязательные критерии

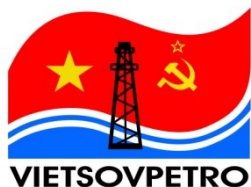
ĐÁNH GIÁ / ОЦЕНКА:

1. Chào hàng được đánh giá ĐẠT YCKT khi không vi phạm bất kỳ tiêu chí bắt buộc (R) nào và tất cả các tiêu chí được đánh giá ĐẠT và CHẤP NHẬN.

Предложение оценивается как “Удовлетворительно” ТТ, если оно не нарушает ни одного из обязательных критериев (R) и все критерии оцениваются как “Удовлетворительно” и “Приемлемо”.

2. Chào hàng đánh giá KHÔNG ĐẠT YCKT khi vi phạm một hoặc hơn 1 bất kỳ tiêu chí bắt buộc (R) nào và/ hoặc có ít nhất một tiêu chí được đánh giá KHÔNG ĐẠT.

Предложение оценивается как “Неудовлетворительно” ТТ, если оно нарушает один или несколько обязательных критериев (R) и/или имеет хотя бы один критерий “Неудовлетворительно”.



LIÊN DOANH VIỆT-NGA VIETSOVPETRO
СП «ВЬЕТСОБПЕТРО»

VSP-000-ATMT-448

QUY ĐỊNH
QUẢN LÝ AN TOÀN-SỨC KHỎE-MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU

ПОЛОЖЕНИЕ
ОБ УПРАВЛЕНИИ БЕЗОПАСНОСТЬЮ, ЗДОРОВЬЕМ, ОХРАНОЙ
ОКРУЖАЮЩЕЙ СРЕДЫ
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

Phiên bản/Versия: 06
Số trang/Kол-во страниц: 42
Ngày hiệu lực/Дата введения в действие:

Phê duyệt/Утверждено

Họ và tên/Ф.И.О	Chức danh/Должность	Chữ ký/ Ngày/tháng/năm Подпись / Дата
Vũ Mai Khanh /Ву Май Кхань	Tổng giám đốc/ Генеральный директор	

Thỏa thuận/Согласовано

Họ và tên/Ф.И.О	Chức danh/Должность	Chữ ký/ Ngày/tháng/năm Подпись / Дата
Saraev O.P. / Сараев О.П.	Phó Tổng GĐ Thứ nhất /Первый зам.Ген. директора	
Lê Việt Dũng /Ле Вьет Зунг	Chánh kỹ sư /Главный инженер	
Mai Đăng Tuấn / Май Данг Туан	Phó Tổng GĐ Nội chính-DV Заместитель Генерального директора по общим вопросам и услугам	
Bovt. A.V. /Бовт А. В.	Phó Chánh kỹ sư Заместитель Главного инженера	



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

Kiểm tra/Проверено		
Tạ Cao Biền /Та Као Биен	Trưởng phòng ATSKMT /Начальник ОБЗиОС СП	
Vũ Việt Thanh /Бу Вьет Тхань	Phó phòng ATSKMT /зам.начальника ОБЗиОС СП	
Branchukov V.B. /Бранчуков В.Б.	Phó phòng ATSKMT /зам.начальника ОБЗиОС СП	
Nguyễn Thị Vân Anh /Нгуен Тхи Ван Ань	Trưởng phòng Thương mại/ Начальник КО	
Nguyễn Văn Hiệp /Нгуен Ван Хиеп	Q. Giám đốc TTYT/ И.о. Директор ЦМО	
Ushakov A.A. /Ушаков А.А.	Giám đốc TTAT&BVMT /Директор ЦСБВРиООС	
Soạn thảo/Разработано		
Nguyễn Duy Ánh/ Нгуен Зуи Ань	CVC phòng ATSKMT / Главный специалист ОБЗиОС СП	
Nguyễn Anh Tuấn /Нгуен Ань Туан	CVC, phòng ATSKMT /Главный специалист ОБЗиОС СП	
Đỗ Duy Đông/ До Зуи Донг	CVC phòng ATSKMT / Главный специалист ОБЗиОС СП	
Lê Mạnh Hùng/ Ле Мань Хунг	Phó Ban TTATMT TTAT&BVMT / Зам.начальника СОБМиБО ЦБВРиООС	
Vũ Công Nghĩa /Бу Конг Нгиа	Trưởng phòng YV-QLCL-DVN/ Начальник отдела медицинского обслуживания, управления качеством и услуг (ОМОУКУ)	
Nguyễn Minh Chung /Нгуен Минь Чунг	CVC, phòng Thương mại / Главный специалист КО	
Người rà soát bản dịch/Перевод сверил		
Marchenko E.A. Марченко Е.А.	Chuyên viên - Phiên dịch Văn Phòng Гл. Специалист - Переводчик Канцелярии	

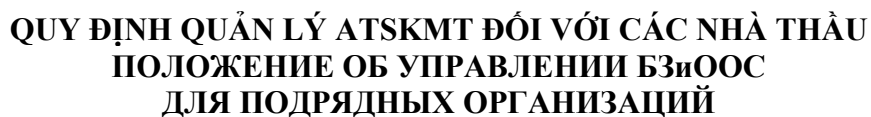


**QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ**

**BẢNG THEO DÕI XEM XÉT, CẬP NHẬT/
ВЕДОМОСТЬ УЧЕТА РАССМОТРЕНИЙ И ОБНОВЛЕНИЙ**

Lần xem xét/Pас смотре ние	Thời gian/Дата	Lý do ban hành/Причина введения в действие	Phiên bản /Версия	Lần sửa đổi /Корректир овка
1		Ban hành phiên bản 00/Vвод в действие версии 00 (VSP-SI-29)	00	
2		Ban hành phiên bản 01/Vвод в действие версии 01	01	
3	01/10/2013	Ban hành phiên bản 02/Vвод в действие версии 02	02	
4	01/7/2019	Ban hành phiên bản 03/Vвод в действие версии 03	03	
5	24/12/2021	Ban hành phiên bản 04/ /Vвод в действие версии 04	04	
6	01/02/2023	Ban hành phiên bản 05/ /Vвод в действие версии 05	05	
7		Ban hành phiên bản 06/Vвод в действие версии 06	06	



[illegible]



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

DANH SÁCH PHÂN PHỐI
СПИСОК РАСПРЕДЕЛЕНИЯ

ST T/ №	Tên đơn vị, phòng ban	Наименование подразделения, отдела, службы	Số lượng bản cứng (nếu cần) /Количество печатных копий (при необходимости)
1.	Phòng An toàn – Sức khỏe – Môi trường	ОБЗиОС	
2.	Văn phòng	Канцелярия	
3.	Phòng Kế toán	БО	
4.	Phòng Kỹ thuật sản xuất	ПТО	
5.	Phòng Khoan và Sửa chữa lớn giếng khoan	ОБиКРС	
6.	Phòng Địa chất và Khai thác mỏ	ОГиРМ	
7.	Phòng Khai thác tàu biển & Vận tải công nghệ	ОЭМФиТТ	
8.	Phòng Thương mại	КО	
9.	Phòng Kinh tế - Kế hoạch	ПЭО	
10.	Phòng Tổ chức nhân sự	ОУП	
11.	Phòng Thanh tra và Bảo vệ	ОИиВО	
12.	Phòng Cung ứng Vật tư kỹ thuật	ОМТС	
13.	Phòng Cơ khí - Năng lượng và Tự động hóa	МЭОиА	
14.	Phòng Xây dựng cơ bản	ОКС	
15.	Phòng Tiếp thị và Dịch vụ	ОМиОУ	
16.	Phòng Luật	ЮО	
17.	Phòng Quản lý rủi ro và Bảo hiểm	ОУРиС	
18.	Ban Thanh tra nội bộ	СВР	
19.	Ban Điều độ sản xuất trung tâm	ЦПДС	
20.	Phòng Dự án mới	ОНП	
21.	Ban Quản lý các Hợp đồng Dầu khí	СУНК	
22.	Ban điều hành mỏ hợp nhất Nam Rồng - Đôi Mồi	СУМ ЮД-МЧ	
23.	Viện NCKH&TK Dầu khí Biển	НИПИ	
24.	Xí nghiệp Khai thác dầu khí	ПДНГ	
25.	Xí nghiệp Xây lắp Khảo sát & Sửa chữa Công trình Dầu khí	ПСОРОНГД	
26.	Xí nghiệp Khoan và Sửa giếng	ПБиКРС	
27.	Xí nghiệp Vận tải biển và Công tác lặn	ПМТиВР	
28.	Xí nghiệp Khai thác các Công trình Khí	ПГО	
29.	Xí nghiệp Địa vật lý Giếng khoan	КПГ	
30.	Xí nghiệp Cơ điện	МЭП	
31.	Xí nghiệp Dịch vụ cảng & Cung ứng VTTB	ПОСОМ	
32.	Trung tâm An toàn và Bảo vệ Môi trường	ЦБВРиООС	
33.	Trung tâm Công nghệ Thông tin & Liên lạc	ЦИТиС	
34.	Trung tâm Y tế	ЦМО	
35.	Ban ĐSNO-VPLV	СОЖиАЗ	
36.	Đội Bảo vệ Vũ trang	ОВВО	
37.	Ban chuyên trách các Tổ chức Chính trị - Xã hội	Комитет общественно-политических организаций	
38.	Công đoàn Vietsovpetro	Профком СП	
	TỔNG CỘNG		

Truy cập website ISO VSP để tra cứu bản e-copy.

На вебсайте ISO VSP имеется доступ к электронной версии.



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

MỤC LỤC

CHÍNH SÁCH/ ПОЛИТИКА.....	8
I. Mục đích/ Цель.....	12
II. Khái niệm, thuật ngữ, viết tắt / Понятия, термины, сокращения.....	12
III. Phạm vi áp dụng/ Область применения.....	13
IV. Tài liệu liên quan / Соответствующие документы.	14
V. Quy định/ Общие положения.	15
5.1. Giai đoạn lập đơn hàng, yêu cầu kỹ thuật, lựa chọn nhà thầu, ký kết hợp đồng/ Этап оформления заявки, разработки технических требований, проведение тендера, подписание контракта.....	15
5.1.1 Về phía Vietsovpetro / Co стороны СП	15
5.1.2 Về phía các bên dự thầu/ Co стороны участников тендера.....	17
5.2 Giai đoạn chuẩn bị triển khai thực hiện hợp đồng/ Этап подготовки к реализации договора.....	18
5.2.1 Về phía Vietsovpetro/ Co стороны СП	19
5.2.2. Về phía nhà thầu/ Co стороны подрядчика	20
5.3. Giai đoạn thực hiện hợp đồng/ Этап выполнения договора	23
5.3.1. Về phía Vietsovpetro/ Co стороны СП	23
5.3.2. Về phía nhà thầu/ Co стороны подрядчика	26
5.3.2.1. Các quy định bổ sung về quản lý ATSKMT đối với các hoạt động và dịch vụ đòi hỏi mức độ ATSKMT cao/ Дополнительные правила по управлению безопасностью, здоровьем, охраной окружающей среды для услуг и деятельности с повышенными требованиями по БЗиООС..	26
5.3.2.2. Nhân sự nhà thầu tham gia hợp đồng/ Работники подрядчиков, участвующие в контракте	28
5.3.2.3. Quản lý chất, vật tư, máy móc, thiết bị của nhà thầu/ Управление веществами, материалами, механизмами, оборудованием	30
5.3.2.4. Bảo hộ lao động và trang thiết bị bảo vệ an toàn con người/ Средства индивидуальной защиты (СИЗ).....	31
5.3.2.5. Các nội quy trên công trường/ Правила поведения на производственном объекте:	31
5.3.2.6 Đảm bảo tiến hành an toàn công việc/ Обеспечение безопасного ведения работ.....	33
5.3.2.7. Về bảo vệ môi trường/ Охрана окружающей среды.....	35
5.3.2.8. Về vận chuyển, vận tải / О перевозке, транспорте.....	37
5.3.2.9. Về thông báo, điều tra, thống kê tai nạn sự cố (TN,SC) / О сообщении, расследовании, учете аварий /инцидентов и несчастных случаев	37
5.3.2.10 Về báo cáo an toàn định kỳ/ О периодических отчетах по БЗиООС.....	38
5.4. Giai đoạn hoàn thành hợp đồng/ Стадия завершения договора	38
5.4.1. Về phía Vietsovpetro/ Co стороны СП	38
5.4.2 Về phía nhà thầu/ Co стороны подрядчиков	39



**QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ**

5.5. Hình thức xử lý khi nhà thầu vi phạm các quy định của Vietsovpetro về ATSKMT- Дисциплинарные меры в отношении подрядчиков при нарушении нормативных требований СП «Вьетсовпетро» по БЗиООС.....	39
5.6. Đối với các nhà thầu cung cấp nhân lực cho Vietsovpetro/ Для подрядчиков, предоставляющих персонал СП «Вьетсовпетро»	40
VI. Hiệu lực/ Введение в действие.....	42
VII. Danh mục các phụ lục/ Перечень приложений.....	42





QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

CHÍNH SÁCH

AN TOÀN, SỨC KHỎE, MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHÀ THẦU

Trách nhiệm về an toàn, sức khỏe và môi trường (ATSKMT) có tầm quan trọng hàng đầu đối với Liên doanh Vietsovpetro, do đó chúng tôi mong muốn các Nhà thầu luôn tuân thủ các tiêu chuẩn và quy định an toàn, hiểu rõ vai trò và trách nhiệm trong việc quản lý rủi ro về ATSKMT trong phạm vi trách nhiệm và tầm ảnh hưởng của mình.

Hoạt động của bất kỳ Nhà thầu nào tại các công trình của Liên doanh Vietsovpetro trong lĩnh vực ATSKMT đều được thực hiện tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau:

- Chính sách của các Nhà thầu về ATSKMT đối với công việc phải hoàn toàn tương thích với chính sách của Liên doanh Vietsovpetro;
- Hoạt động của các Nhà thầu phải tuân thủ tất cả các tiêu chuẩn ATSKMT hiện hành của quốc tế, quốc gia, khu vực, địa phương và các tiêu chuẩn, luật, quy định và các yêu cầu pháp lý khác của Việt Nam, cũng như các chính sách và quy trình riêng của Liên doanh Vietsovpetro trong lĩnh vực ATSKMT.

Liên doanh Vietsovpetro hoan nghênh và kỳ vọng từ các Nhà thầu:

- Đảm bảo điều kiện làm việc an toàn cho nhân viên của mình, tránh rủi ro cho tất cả những người khác và xác định, đánh giá, giảm thiểu rủi ro trong lĩnh vực ATSKMT;
- Cung cấp đầy đủ và phù hợp vật tư, dụng cụ, trang thiết bị và phương tiện bảo vệ cá nhân để đảm bảo làm việc an toàn;
- Bảo vệ môi trường. Tuân thủ quy định của Liên doanh Vietsovpetro về sử dụng, vận chuyển và xử lý an toàn chất thải, cũng như giải quyết các vấn đề liên quan đến xử lý các chất độc hại phát sinh do hoạt động của mình;
- Tránh mất mát, hư hỏng tài sản của Liên doanh Vietsovpetro, các nhà thầu khác và bên thứ ba;
- Đảm bảo sẵn sàng tất cả các nguồn nhân lực cần thiết, cấp độ đào tạo và năng lực của họ, cũng như phân chia quyền hạn và trách nhiệm rõ ràng, đặc biệt là trong lĩnh vực an toàn, đảm bảo mức độ năng lực cần thiết của nhân viên trong lĩnh vực ATSKMT thông qua hệ thống hướng dẫn, đào tạo huấn luyện nội bộ;
- Duy trì và cải tiến thường xuyên văn hóa an toàn và nhận thức của nhân viên. Bắt buộc mọi nhân viên của Nhà thầu phải tham gia các đợt thực tập và huấn luyện thường kỳ để duy trì tính ổn định trong các tình huống khẩn cấp trên công trình của Vietsovpetro;
- Tạo cơ hội cho tất cả nhân viên của Nhà thầu thảo luận về các vấn đề ATSKMT;
- Duy trì chương trình STOP nhằm giảm thiểu rủi ro hoặc tổn hại cho người, thiệt hại vật chất cho doanh nghiệp hoặc tác động xấu đến môi trường. Hiểu trách nhiệm của mỗi nhân viên của Nhà thầu đối với sự an toàn của chính họ và sự an toàn của những người xung quanh, cũng như quyền can thiệp trong các tình huống thực hiện công việc không an toàn;
- Chấp hành nghiêm các Quy định của Vietsovpetro về cấm sử dụng rượu bia và ma túy trong các hoạt động của mình;



**QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ**

- Duy trì kiểm soát có hệ thống về việc tuân thủ các yêu cầu trong lĩnh vực ATSKMT của Vietsovpetro, bao gồm cả các thiết bị kỹ thuật, công cụ, vật tư và thiết bị bảo vệ cá nhân được áp dụng cho nhân viên của mình.

TỔNG GIÁM ĐỐC

VŨ MAI KHANH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC THỨ NHẤT

САРАЕВ О.П.

CHÁNH KỸ SƯ

LÊ VIỆT DŨNG





**QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ**

**ПОЛИТИКА
ПО ОБЕСПЕЧЕНИЮ БЕЗОПАСНОСТИ ТРУДА, ЗДОРОВЬЯ И ОХРАНЫ
ОКРУЖАЮЩЕЙ СРЕДЫ
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ**

Безопасность, здоровье и ответственность за окружающую среду имеют первостепенное значение для Совместного предприятия «Вьетсовпетро», поэтому мы ожидаем, что Подрядные организации всегда будут соблюдать нормы и правила безопасности, что они понимают свою роль и ответственность в управлении рисками БЗиООС в пределах своей зоны ответственности и влияния.

Деятельность любой Подрядной организации на объектах СП «Вьетсовпетро» в области БЗиООС осуществляется с соблюдением следующих основных принципов:

- политика подрядной организации в области БЗиООС для работы должна быть полностью совместима с политикой СП «Вьетсовпетро»;
- деятельность подрядных организаций должна соответствовать всем применимым международным, национальным, региональным, местным и другим нормам БЗиООС, законам, нормативным актам и другим правовым требованиям СРВ, а также собственной Политике и процедурам СП «Вьетсовпетро» в области БЗиООС.

СП «Вьетсовпетро» приветствует и ожидает от своих Подрядных организаций:

- обеспечения безопасных условий труда для своего персонала, избежания рисков для всех остальных лиц и выявление, оценку, снижение рисков в области БЗиООС;
- предоставления подходящих и достаточных материалов, инструментов, оборудования и средств индивидуальной защиты для обеспечения безопасной работы;
- защиты окружающей среды. Следования правилам СП «Вьетсовпетро» по безопасному использованию, транспортировке и утилизации отходов, а также решения проблем, связанных с обращением и утилизацией опасных веществ в результате своей деятельности;
- избежания утраты или повреждения имущества СП «Вьетсовпетро», других подрядчиков и третьих лиц;
- обеспечения наличия всех необходимых трудовых ресурсов, уровней их подготовки и компетенции, а также четкого распределения полномочий и обязанностей, особенно в области безопасности, обеспечения необходимого уровня компетентности работников в области БЗиООС через систему инструктажей и внутреннего обучения;
- регулярного поддержания и повышения культуры БЗиООС и сознательности своего персонала. Обязательного участия каждого работника Подрядной организации в регулярных тренировках и обучении по поддержанию аварийной устойчивости объектов СП «Вьетсовпетро»;
- предоставления возможности всем сотрудникам Подрядных организаций обсуждать вопросы безопасности, здоровья и окружающей среды;



**QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ**

- поддержания программы «STOP!», чтобы свести к минимуму риск или вред человеку, материальный ущерб предприятию или неблагоприятное воздействие на окружающую среду. Понимания ответственности каждого работника Подрядной организации за свою собственную безопасность и безопасность окружающих людей, а также право вмешиваться в ситуации, когда работа выполняется небезопасно;
- неукоснительного соблюдения требований СП «Вьетсовпетро» о запрете алкоголя и наркотиков в течение всей своей деятельности;
- поддержания систематического контроля соблюдения требований в области БЗиООС, в том числе в отношении применяемых технических устройств, инструментов, материалов и средств индивидуальной защиты собственного персонала.

ГЕНЕРАЛЬНЫЙ ДИРЕКТОР

ВУ МАЙ КХАНЬ

ПЕРВЫЙ ЗАМЕСТИТЕЛЬ

ГЕНЕРАЛЬНОГО ДИРЕКТОРА

САРАЕВ О.П.

ГЛАВНЫЙ ИНЖЕНЕР

ЛЕ ВЬЕТ ЗУНГ





QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

I. Mục đích/ Цель.

- Quy định về quản lý An toàn - Sức khỏe - Môi trường đối với nhà thầu nhằm mục đích đảm bảo các nhà thầu tuân thủ đầy đủ: + Các quy định của Pháp luật nước CHXHCN Việt Nam, của Tập đoàn công nghiệp năng lượng Việt Nam, và của Vietsovpetro về an toàn vệ sinh lao động, sức khỏe, môi trường. + Các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn, quy trình an toàn, các quy định, nội quy ... có hiệu lực tại Vietsovpetro.	- Положение об управлении безопасностью – здоровьем – окружающей среды для подрядных организаций ставит целью обеспечение соблюдения следующих требований подрядчиками: + Законодательных требований СРВ, ГК «Петровьетнам» и требований СП по БЗиООС. + Нормативных регламентов, технических стандартов, инструкций, процедур безопасности, внутреннего распорядка, действующего в СП «Вьетсовпетро».
--	--

II. Khái niệm, thuật ngữ, viết tắt / Понятия, термины, сокращения.

- ATVSLĐ: An toàn – vệ sinh – lao động.	- Безопасность и гигиена труда.
- ATSKMT: An toàn – Sức khỏe – Môi trường.	- БЗиООС: Безопасность, здоровье и охрана окружающей среды.
- CBCNV: Cán bộ - Công nhân viên	- Работники: кадровые сотрудники и служащие
- ĐSNƠ: Ban Đời sống nhà ở	- СОЖиАЗ: Служба по обслуживанию жилых и административных зданий
- HĐ: Hợp đồng	- Контракт: контракт/договор
-OTM: Biện pháp tổ chức kỹ thuật	- OTM: Организационно-технические мероприятия
- PCCC: phòng cháy chữa cháy	- ППБ: Противопожарная безопасность.
- PVN: Tập đoàn công nghiệp năng lượng Quốc gia Việt Nam	- ГК Петровьетнам: Государственная промышленно-энергетическая группа Вьетнама
- TNLĐ: Tai nạn lao động.	- НС: несчастный случай на производстве
- TTAT&BVMT: Trung tâm an toàn và bảo vệ môi trường.	- ЦСБВРиООС: Центральная служба безопасного ведения работ и охраны окружающей среды.
- TT ĐĐSX: Trung tâm điều độ sản xuất Vietsovpetro.	- ЦПДС: Центральная производственно-диспетчерская служба.
- Vietsovpetro (VSP): Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro.	- СП «Вьетсовпетро»: Совместное российско-вьетнамское предприятие «Вьетсовпетро».
TLNB- Tài liệu tiêu chuẩn nội bộ	- ВНД: внутренний нормативный документ
- YCKT: Yêu cầu kỹ thuật	- ТЗ: Технические задания.
- CTB: Công trình biển	- МО: Морские объекты



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

- Phiên biên: Làm việc liên tục trên các CTB theo quy định của Vietsovpetro	- Морская вахта: Непрерывная работа на морских объектах в соответствии с требованиями СП «Вьетсовпетро».
- Gói khám chuẩn: là các gói khám sức khỏe của VSP đang áp dụng và đăng tải trên website.	- Стандартный пакет медосмотра: это пакеты медицинских осмотров, применяемые ВСП и размещённые на официальном веб-сайте.
- Nhà thầu là tổ chức, cá nhân độc lập hoặc liên danh với nhau cùng tham dự thầu, đứng tên dự thầu và trực tiếp ký, thực hiện Hợp đồng nếu được lựa chọn.	- Подрядчик: это организация, физическое лицо, независимо или в форме консорциума участвующие в тендере, выступающие в качестве заявителя и непосредственно заключающие и исполняющие Контракт в случае победы в тендере.
- Các dịch vụ đòi hỏi mức độ ATSKMT cao bao gồm: + Công tác khoan, thăm dò, khai thác, gia tăng sản lượng, lưu trữ, vận chuyển, chế biến dầu khí. + Các hoạt động sản xuất liên quan điện cao áp, phóng xạ, chất nổ, hóa chất, xây dựng các công trình dầu khí trên bờ và ngoài biển. + Bảo dưỡng sửa chữa tàu và phương tiện nổi. - Các yêu cầu khác xác định theo Hợp đồng	- Нефтегазовые услуги с повышенными требованиями по БЗиООС: + Работы по бурению, добыче, интенсификации притока, хранению и транспортировке нефти и газа. + Производственная деятельность, связанная с электроснабжением высоким напряжением, применением радиоактивных материалов, взрывчатых веществ, химикатов, строительством морских нефтегазовых объектов. + Ремонт, обслуживание судов и плавтехсредств СП. - Другие требования, установленные в контракте

III. Phạm vi áp dụng/ Область применения

Việc tuân thủ các yêu cầu của Quy định này áp dụng cho: 3.1. Tất cả các cá nhân, tập thể thuộc Vietsovpetro có liên quan đến hoạt động của Nhà thầu.	Исполнение требований настоящего Регламента распространяется: 3.1. На всех работников и коллективы СП, связанных с работами подрядчиков.
3.2. Tất cả các Nhà thầu làm việc trên các công trình, phương tiện và thiết bị: + Cửa VSP tại cơ sở của VSP. + Cửa VSP tại cơ sở của Nhà thầu + Do VSP là người điều hành. Ngoài việc tuân thủ theo quy định này, đối với các công trình do VSP cung cấp dịch vụ ngoài, các Nhà thầu	3.2. На всех работников подрядных организаций, работающих на объектах, транспортных средствах и оборудовании: + СП, находящихся на площадках СП. + СП, находящихся на площадке подрядчика + где СП является оператором. Помимо соблюдения настоящего положения, в отношении объектов, на которых ВСП



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

cần phải tuân thủ theo các quy định, tiêu chuẩn về ATSKMT do khách hàng quy định.

+ Cửa nhà thầu trong phạm vi thực hiện hợp đồng tại cơ sở và khu vực do VSP quản lý.

оказывает услуги сторонним организациям, подрядчики также обязаны соблюдать требования и стандарты по БЗиООС, установленные заказчиком.

+ Подрядчика в рамках выполнения контракта на объектах и в районах, управляемых СП «Вьетсовпетро».

IV. Tài liệu liên quan / Соответствующие документы.

4.1. Luật ATVSLĐ, các nghị định, thông tư hướng dẫn về ATVSLĐ, PCCC và các luật chuyên ngành.	4.1. Закон о безопасности и гигиене труда, постановления правительства, циркуляры в области БЗиОС, противопожарной безопасности и другие отраслевые законы.
4.2. Các Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật có hiệu lực và được công nhận trên lãnh thổ Việt Nam.	4.2. Действующие и признанные в СРВ технические стандарты и нормативные регламенты.
4.3. Hướng dẫn kiểm soát An toàn - Sức khỏe - Môi trường đối với các nhà cung cấp dịch vụ trong hoạt động dầu khí ở Việt Nam (2022), và các văn bản hướng dẫn liên quan.	4.3. Инструкции по контролю БЗиООС для поставщиков услуг в нефтегазовой деятельности в СРВ (2022) и связанные руководящие документы.
4.4. Chương trình quản lý ATSKMT của Liên doanh Vietsovpetro (VSP-000-ATMT-402).	4.4. Программа управления безопасностью, здоровьем и окружающей средой в СП "Вьетсовпетро" (VSP-000-ATMT-402).
4.5. Quy định về huấn luyện, hướng dẫn, kiểm tra kiến thức ATSKMT của VSP (VSP-000-ATMT-460).	4.5. Положение об обучении, инструктажах, проверке знаний по безопасности для работников СП «Вьетсовпетро» (VSP-000-ATMT-460).
4.6. Quy định phân loại và xử lý chất thải (VSP-000-ATMT-435)	4.6. Инструкция по сортировке и управлению отходами (VSP-000-ATMT-435)
4.7. Quy định về phân tích an toàn công việc (VSP-000-ATMT-474)	4.7. Инструкция по проведению анализа безопасного ведения работ (VSP-000-ATMT-474)
4.8. QT kiểm tra, sơn màu cáp, dụng cụ treo buộc hàng (VSP-000-ATMT-442)	4.8. Инструкция по проверке и нанесению окраски для грузовых стропов, съёмных грузозахватных приспособлений и средств для перевозки грузов в СП. "Вьетсовпетро" (Color Code) (VSP-000-ATMT-442)
4.9. Các quy định, quy trình, hướng dẫn có hiệu lực tại VSP liên quan đến công việc của nhà thầu.	4.9. Действующие в СП "Вьетсовпетро" инструкции, процедуры, руководящие документы, связанные с работами подрядных организаций .



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

4.10. Các quyết định, chỉ thị của Vietsovpetro ban hành có liên quan tới công tác an toàn, sức khỏe, môi trường.	4.10. Изданные СП "Вьетсовпетро" приказы и распоряжения, связанные с работой по безопасности, здоровью и окружающей среде.
--	--

V. Quy định/ Общие положения.

Các giai đoạn áp dụng quy định này . + Lập đơn hàng, yêu cầu kỹ thuật (YCKT), đấu thầu, lựa chọn nhà thầu. + Ký hợp đồng và chuẩn bị thực hiện hợp đồng. + Thực hiện hợp đồng. + Hoàn tất – kết thúc hợp đồng.	Этапы применения настоящего Положения + Оформление заявки, технических требований, проведение тендера, выбор подрядчика. + Подписание договора и подготовка к реализации договора. + Выполнение договора. + Завершение – окончание договора.
---	---

5.1. Giai đoạn lập đơn hàng, yêu cầu kỹ thuật, lựa chọn nhà thầu, ký kết hợp đồng/ Этап оформления заявки, разработки технических требований, проведение тендера, выбор подрядчика

5.1.1 Về phía Vietsovpetro / Со стороны СП

5.1.1.1. Nhằm đảm bảo Nhà thầu tuân thủ các yêu cầu của Quy định này, nhóm soạn thảo đơn hàng và YCKT phải nêu các yêu cầu cụ thể về ATSKMT trong YCKT, kèm theo tiêu chí đánh giá tương ứng (đảm bảo rằng sau ký HĐ tất cả các công việc phải được thực hiện phù hợp với các quy định ATSKMT của Vietsovpetro và Pháp luật Việt Nam). Tiêu chí đánh giá nội dung ATSKMT của hồ sơ dự thầu tại phụ lục F-007. + Tiêu chí đánh giá trên không áp dụng cho các nhà thầu chỉ thực hiện việc cung cấp vật tư, thiết bị hoặc các công việc liên quan đến thủ tục hành chính (đánh giá kiểm tra, giám sát, tư vấn,...)	5.1.1.1. С целью обеспечения соблюдения всех требований подрядчиками согласно данного положения, группа разработки заявки и разработке технических требований, должна указать них конкретные требования по БЗиООС и сопроводить их критериями оценки. (обеспечить, что после подписания контракта все работы силами подрядных организаций должны проводиться в соответствии с правилами СП «Вьетсовпетро» по БЗиООС и законодательством СРВ). Критерии оценки содержания предложений в части БЗиООС приведены в Приложении F-007. + Данные критерии не применяются к подрядчикам, которые предоставляют только материалы, оборудование или работы, связанные с административными процедурами (аудит, проверка, мониторинг, консультирование и т.д.)
5.1.1.2. Bộ phận chấm thầu, lựa chọn Nhà thầu:	5.1.1.2. Группа оценки тендерных предложений по выбору подрядчика должна организовать:



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

a. Xem xét hồ sơ dự thầu, bao gồm các chỉ tiêu về ATSKMT theo tiêu chí đánh giá. b. Đối với các dịch vụ đòi hỏi mức độ ATSKMT cao: phòng ATSKMT phối hợp các phòng ban chức năng và các đơn vị trực thuộc tổ chức đánh giá hệ thống quản lý ATSKMT của Nhà thầu và các điều kiện liên quan tại cơ sở của nhà thầu đối với: + Các Nhà thầu lần đầu tham gia dự thầu. + Các Nhà thầu cần phải đánh giá lại theo kết quả đánh giá của phòng ATSKMT VSP. c. Trong thời gian tiến hành đánh giá (audit) có thể phổ biến cho Nhà thầu các quy định liên quan về ATSKMT của VSP (nếu cần). d. Yêu cầu nhà thầu khắc phục các điểm chưa phù hợp và các khuyến cáo của đoàn đánh giá trước khi triển khai các bước tiếp theo.	a. Проведение работ по оценке тендерных предложений, включая требования по БЗиОС согласно критериев оценки. b. Для услуги, требующей высокой степени БЗиООС, ОБЗиООС СП совместно с функциональными отделами/службами/структурными подразделениями организует работу для аудита системы управления БЗиООС подрядчика и связанных условий на площадке подрядчика. Применяется для: + Новых подрядчиков, впервые участвующих в подаче тендерных предложений. + Подрядчиков, которым необходимо заново пройти оценку согласно рекомендации ОБЗиООС СП. c. Во время проведения аудита состояния безопасности допускается информирование подрядчика об обязательном соблюдении соответствующих требований Правил по БЗиООС СП «Вьетсовпетро» (при необходимости) d. Дать указание подрядчикам выполнить работу по устранению всех выявленных нарушений, недостатков, перед реализацией дальнейших этапов.
5.1.1.3. Thỏa thuận Hợp đồng với nhà thầu phải bao gồm Chương về ATSKMT. Phòng thực hiện và đơn vị đặt hàng (theo quy chế 238) chịu trách nhiệm đưa Chương này vào Hợp đồng ký kết. Chương tiêu chuẩn về ATSKMT theo phụ lục F-010.	5.1.1.3. Контракт с подрядной организацией обязательно должен включать раздел по БЗиООС. Ответственный за внесение в контракт данного раздела – отдел-исполнитель и подразделение-заказчик (согласно Положению 238). Типовой раздел по БЗиООС представлен в приложении F-010.
5.1.1.4. Phòng ATSKMT: a. Thường xuyên thống kê những nhà thầu mà trong vòng 3 năm gần nhất để xảy ra những sự vụ như liệt kê bên dưới (Black List), khi đó chỉ được phép ký hợp đồng theo chỉ đạo riêng của Lãnh đạo VSP cùng với những biện pháp (OTM) đặc biệt để kiểm soát:	5.1.1.4. ОБЗиООС СП должен: a. на постоянной основе вести учет подрядных организаций (Black list), с которыми допускается заключение контракта только по отдельному решению Руководства СП с разработкой специальных ОТМ по контролю подрядчика, при наличии в течение последних 3-х лет нижеуказанных происшествий:



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

+ Tai nạn lao động chết người hoặc bị thương nhiều người, để xảy ra 3 TNLĐ trở lên trong 1 năm. + Tai nạn/sự cố nghiêm trọng (cháy nổ, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng...). + Vi phạm nghiêm trọng quy định về an toàn vệ sinh lao động một cách có hệ thống. b. Định kỳ * trình lãnh đạo VSP phê duyệt kết quả thống kê Black list và chuyển cho phòng Thương mại để cập nhật. c. Việc loại bỏ nhà thầu khỏi Black list được thực hiện theo quyết định riêng của Lãnh đạo VSP. * Thời hạn cập nhật: 1 lần / năm; hoặc sau các biến cố nêu ở trên.	+ несчастный случай с летальным исходом, групповой несчастный случай, 3 и более несчастных случая в течение года. + Серьезная авария (пожар, взрыв, значительное загрязнение окружающей среды) + Серьезные и систематические нарушения правил по управлению безопасностью и гигиеной труда. b. Периодически* предоставлять результаты учета (Black list) руководству СП для утверждения и направления в КО для обновления. c. По отдельному решению руководства СП «Вьетсовпетро» допускается исключение подрядчиков из Black list. * Срок обновления данных: 01 раз в год или после вышеуказанных событий.
--	---

5.1.2 Về phía các bên dự thầu/ Со стороны участников тендера

Trên cơ sở mục 5.1.1, các bên dự thầu phải:	Sогласно п 5.1.1, участники тендера должны:
5.1.2.1. Đáp ứng các điều kiện về ATSKMT trong hồ sơ dự thầu theo YCKT, thực thi đầy đủ các yêu cầu của quy định này nếu trúng thầu.	5.1.2.1. Удовлетворять требованиям по БЗиОС в тендерных предложениях согласно тендерным требованиям, в случае победы в тендере соблюдать в полном объеме настоящее Положение.
5.1.2.2. Cung cấp đầy đủ các số liệu về hệ thống quản lý ATSKMT (tham khảo mục 5.3.2.1 của quy định này).	5.1.2.2. Предоставлять все необходимые данные системы управления БЗиООС (См. п.5.3.2.1 настоящей инструкции)
5.1.2.3. Hợp tác và tạo điều kiện cho đoàn đánh giá của VSP thực hiện đánh giá (audit) hệ thống ATSKMT tại đơn vị Nhà thầu (nếu có yêu cầu).	5.1.2.3. Оказывать содействие и помощь членам комиссии СП по проведению аудита системы управления безопасностью на площадке подрядчиков (по требованию).
- Trường hợp có các yêu cầu an toàn bổ sung khác – cần thỏa thuận và thống nhất giữa hai bên và đưa nội dung đã được thỏa thuận vào hợp đồng khi ký kết.	- При возникновении других дополнительных особых требований по БЗиООС, необходимо провести согласование между двумя сторонами и ввести результаты в контракт при его заключении.
5.1.2.4. Khắc phục các điểm chưa phù hợp và các khuyến cáo của đoàn đánh giá trước khi triển khai các bước tiếp theo.	5.1.2.4. Выполнить работу по устранению всех нарушений, недостатков, выявленных



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

комиссией перед реализацией дальнейших этапов.

5.2 Giai đoạn chuẩn bị triển khai thực hiện hợp đồng/ Этап подготовки к реализации договора

Trước khi cho phép vận chuyển con người, vật tư, máy móc, thiết bị... đến công trình phải thực hiện các bước:

- a. Kiểm tra hồ sơ/ tài liệu về ATSKMT:
- CBCNV (chứng chỉ chuyên môn, chứng nhận/ thẻ an toàn, giấy khám sức khỏe...)
 - Giấy khám sức khỏe cho nhân sự nhà thầu trước khi làm việc trên các công trình biển và phương tiện nổi của Vietsovpetro, phải đáp ứng các yêu cầu sau:
 - + Khám sức khỏe theo mẫu gói khám chuẩn của Vietsovpetro;
 - + Đối với nhân sự nhà thầu làm việc ngắn ngày trên CTB (dưới 01 phiên biển hoặc dưới 15 ngày liên tục): Giấy khám sức khỏe phải phù hợp với mẫu gói khám chuẩn của Vietsovpetro; phải do cơ sở y tế có đủ tư cách pháp nhân thực hiện khám và cấp giấy; giấy khám sức khỏe còn hiệu lực phải được gửi cho đơn vị phụ trách hợp đồng để chuyển đến Trung tâm Y tế Vietsovpetro kiểm tra và xác nhận trước khi nhân sự ra công trình (Lưu ý: Trong trường hợp nhân sự nhà thầu gặp sự cố cần cấp cứu y tế biển, nhà thầu phải tự chịu toàn bộ chi phí liên quan (chi phí bay, vận chuyển, thuốc men, vật tư y tế, ekip cấp cứu...)).
 - + Đối với nhân sự nhà thầu làm việc liên tục từ 15 ngày trở lên trên công trình biển (hoặc từ 01 phiên biển trở lên) bắt buộc phải khám sức khỏe theo mẫu gói khám chuẩn tại Trung tâm Y tế Vietsovpetro.
 - Vật tư, Thiết bị (lý lịch, chứng chỉ, tài liệu kỹ thuật).
 - Quy trình/hướng dẫn an toàn

Перед допуском работников, материалов, машин и оборудования к работе на объектах необходимо провести:

- a. Проверку документов/материалов по БЗиООС:
- на персонал (профессиональный диплом, удостоверение/карточка по безопасности, мед.справка).
 - Медицинских справок для подрядного персонала перед выходом на морские объекты и плавсредства Вьетсовпетро на соответствие следующим требованиям:
 - + Прохождение медицинского осмотра по образцу стандартного пакета медосмотра СП«Вьетсовпетро»;
 - + Для подрядного персонала, работающего на морских объектах Вьетсовпетро краткосрочно (менее одной морской вахты или менее 15 дней): Медицинская справка должна соответствовать форме стандартного пакета медосмотра Вьетсовпетро, быть выдана медицинским учреждением, имеющим достаточный статус юридического лица для проведения обследований и выдачу заключений. Действующая медицинская справка должна быть предоставлена ответственному за договор подразделению для последующей передачи в ЦМО с целью проверки и подтверждения до выхода персонала на объект. (Примечание: В случае, если подрядный персонал нуждается в экстренной медицинской помощи на море, все расходы подрядчик несёт самостоятельно (перелёт, транспортировка, медикаменты, медицинские материалы, работа экстренной бригады и пр.).



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

b. Kiểm tra thực tế (máy, thiết bị, vật tư)	+ Для подрядного персонала, работающего непрерывно 15 дней и более на морских объектах (или от одной морской вахты и более), обязательным является прохождение медицинского осмотра по образцу стандартного пакета медосмотра в ЦМО СП «Вьетсовпетро».
c. Kiểm tra các vấn đề khác (nếu cần).	- Материалов, оборудования (паспорта, сертификаты, тех.регламенты). - Инструкции по безопасности.
	b. Фактический осмотр (механизмы, оборудование, материалы).
	c. Проверку других проблем (при необходимости).

5.2.1 Về phía Vietsovpetro/ Со стороны СП

5.2.1.1. Đối với các dịch vụ dầu khí có yêu cầu cao về ATSKMT hoặc tùy theo nội dung trong HĐ mà lãnh đạo VSP / đơn vị cơ sở ban hành quyết định thành lập nhóm giám sát kỹ thuật, giám sát an toàn và hội đồng/ nhóm nghiệm thu, trong đó chỉ rõ trách nhiệm của cá nhân chịu trách nhiệm, của các phòng/ ban liên quan. - Đối với những dịch vụ khác cần cử ít nhất 01 người phụ trách thuộc đơn vị/phòng ban VSP để giám sát thực hiện hợp đồng. - Nhóm giám sát an toàn phải được huấn luyện ATVSLĐ nhóm 1 hoặc 2 hoặc 3. - Bản sao các quyết định này phải được gửi về phòng ATSKMT để kiểm soát và các phòng/ ban liên quan để thực hiện.	5.2.1.1. - Для нефтегазовых услуг с повышенными требованиями к БЗиОС или в зависимости от содержания контракта, руководство СП/ подразделений СП издает приказ о создании группы технического надзора, группы надзора за безопасностью и приемочной комиссии, в которых указываются обязанности ответственных лиц, курирующих отделов/служб. - Для остальных услуг требуется назначение минимум одного куратора от предприятия/отдела СП за исполнением контракта. - Члены группы надзора за безопасностью должны быть обучены по безопасности в объеме, соответствующем группам №1, 2 или 3. - Копии этих приказов должны отправлены в ОБЗиОС для контроля, и в соответствующие отделы/службы для выполнения.
5.2.1.2. Lãnh đạo các đơn vị trực thuộc; nhóm giám sát kỹ thuật, an toàn; phòng ban chức năng chuyên môn - được giao nhiệm vụ kiểm tra, giám sát nhà thầu theo chỉ thị nói trên – thực hiện việc kiểm tra các hồ sơ/ tài liệu kỹ thuật, hồ sơ/tài liệu ATSKMT; kiểm tra vật tư, thiết bị ... trước khi cho phép đưa CBCNV, vật tư, thiết bị đến các công trình VSP.	5.2.1.2. Руководитель подразделений СП, группа надзора специализированные функциональные отделы, назначенные для проверки и надзора за подрядчиками, в соответствии с вышеуказанным распоряжением, осуществляют проверку технической документации и документации БЗиООС; проверку механизмов, материалов



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

Nhóm giám sát phải xác định danh sách các tài liệu nội bộ của VSP cần thiết về ATSKMT và cung cấp cho đại diện của nhà thầu (dưới dạng điện tử) để áp dụng trong lĩnh vực hoạt động của nhà thầu trên các công trình của VSP, nhà thầu phải phản hồi khi nhận Danh mục tiêu chuẩn áp dụng trong các hoạt động chính của nhà thầu được đưa ra tại phụ lục F-008.	и оборудования до допуска привлеченных работников и материалов, оборудования на объекты ВСП. Группа надзора обязана определить перечень и предоставить представителю подрядчика (в электронном виде) всю необходимую внутреннюю нормативную документацию СП (ВНД) по БЗиООС, применимую в сфере деятельности подрядчика на территории СП с письменным уведомлением о получении. Типовые списки ВНД для основных видов деятельности подрядчиков представлены в приложении F-008.
5.2.1.3. Lãnh đạo đơn vị trực thuộc giao trách nhiệm bằng văn bản về việc kiểm tra, giám sát nhà thầu về ATSKMT tại hiện trường cho các lãnh đạo phòng, ban, lãnh đạo công trình, hoặc cá nhân phụ trách thường trực trên công trình.	5.2.1.3. Руководители подразделений СП письменно распределяют обязанности по проверке, контролю подрядчиков в части БЗиООС руководителям отделов/служб, руководителям объектов или лицу, ответственному за работы.
5.2.1.4. Việc kiểm tra phải được thể hiện bằng biên bản và lưu trong hồ sơ giám sát, cùng với bằng chứng xác nhận nhà thầu đã hoàn tất việc hoàn thiện các điều kiện về ATSKMT. Theo mẫu tại phụ lục F-002	5.2.1.4. Проверка с составлением Акта согласно приложений F-002 должна сохраняться в документации надзора в качестве подтверждающих доказательств того, что условия по БЗиООС были выполнены подрядчиком.
5.2.1.5. Phòng ATSKMT kiểm tra hoạt động của các Ban quản lý dự án / Nhóm giám sát kỹ thuật / Lãnh đạo các đơn vị và lãnh đạo công trình về việc giám sát ATSKMT nhà thầu.	5.2.1.5. Обязанность по контролю за исполнением надзор над подрядчиком в области БЗиООС службами управления проектами/ группами технического надзора/ руководителями подразделений и руководителями объектов возлагается на ОБЗиООС СП.
5.2.1.6. VSP có quyền giám sát các hoạt động kiểm định các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ của nhà thầu – được sử dụng để thực hiện hợp đồng với VSP - từ giai đoạn này.	5.2.1.6. СП оставляет за собой право контролировать деятельность проводимую подрядчиками по освидетельствованию оборудования со строгими требованиями по охране труда, используемого для реализации контрактов, начиная с данного этапа.
5.2.2. Về phía nhà thầu/ Со стороны подрядчика	
5.2.2.1. Tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật định, các quy định của VSP về ATSKMT	5.2.2.1. Полностью соблюдать требования законодательства СРВ в области БЗиООС, Правила СП «Вьетсовпетро» по БЗиООС и



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

và các điều khoản ATSKMT khác bổ sung trong HĐ (như chỉ ra tại điều 5.1.2.3).	другие требования по БЗиООС, внесенные в контракт (как указано в п. 5.1.2.3.).
- Khắc phục ngay các điểm chưa phù hợp được nêu trong các biên bản đánh giá, kiểm tra của Vietsovpetro.	- Немедленно устранить все несоответствия, выявленные СП при проверке.
5.2.2.2. Trước khi thi công phải chuyển cho ban quản lý dự án / Nhóm giám sát kỹ thuật / Lãnh đạo các đơn vị và lãnh đạo công trình các hồ sơ (hợp đồng, phương án thi công...), tài liệu về an toàn (nhân sự, thiết bị, chứng chỉ...) để kiểm tra. (Theo F-003, F-004, F-005...).	5.2.2.2. До начала проведения работ Подрядчик предоставляет документацию (контракт, график выполнения работ), документы безопасности (список персонала, перечень оборудования, сертификаты) службы проектом/группе технадзора/ руководителям объектов. Согласно F-003, F-004, F-005....
5.2.2.3. Hợp tác với các bộ phận chức năng của VSP để tiến hành kiểm tra hồ sơ ATSKMT, kiểm tra thực tế vật tư, máy, thiết bị...trước khi đưa đến công trình, và trong suốt quá trình thi công.	5.2.2.3. Совместно с функциональными отделами/службами СП проводить проверку документации БЗиООС и фактический осмотр материалов, оборудования до перевозки на объекты и на весь период проведения работ.
5.2.2.4. Mọi sự thay đổi, bổ sung liên quan đến hợp đồng về nhân lực, máy móc, thiết bị, quy trình... của nhà thầu tính từ giai đoạn này phải được thông báo, thỏa thuận với các phòng/ ban của VSP được giao trách nhiệm giám sát hợp đồng/ nhà máy.	5.2.2.4. Любые изменения и дополнения, связанные с контрактами подрядчиков на персонал, механизмы, оборудование, процедуры должны быть сообщены, согласованы отделами/службами СП, которым поручен контроль контракта/ завода.
5.2.2.5. Không được phép đưa bất kỳ nhân viên, máy móc, vật tư, thiết bị, chất... không đủ điều kiện ATVSLĐ đến công trình của VSP.	5.2.2.5. Не допускается привлечение к работам на объектах СП работников, механизмов, материалов, оборудования, веществ, которые не полностью отвечают требованиям БЗиООС.
5.2.2.6. Trường hợp công việc được thực hiện tại cơ sở của nhà thầu: a. Việc kiểm tra hồ sơ, vật tư, máy, thiết bị, quy trình, hướng dẫn...trước khi triển khai công việc tại công trình phải được nhà thầu thực hiện, có biên bản kiểm tra, thông báo đến Vietsovpetro và lưu hồ sơ tại cơ sở nhà thầu. b. Nhà thầu thỏa thuận các mẫu giấy phép (permit to work), các quy trình an toàn khi	5.2.2.6. При выполнении работ на территории подрядчика. a. Проверка/ инспекция документации, материалов, механизмов, оборудования, процедур, инструкций перед проведением работ должна быть выполнена подрядчиком с составлением Акта проверки/инспекции, а результат проверки отправлен в СП и сохранен в архиве подразделения. b. Форма разрешения на выполнение работ (permit to work), процедуры безопасности



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

thực hiện công việc...với giám sát kỹ thuật và an toàn của VSP.	при проведении работ должны быть согласованы с группой технического надзора и надзора безопасности СП.
c. Phía VSP sẽ tổ chức các hoạt động kiểm tra, giám sát trong quá trình chuẩn bị và thực hiện HĐ.	c. СП организует работу по надзору и проверке всей деятельности подрядчиков во время подготовки и реализации контракта.
5.2.2.7. Phải thông báo cho đại diện VSP về kế hoạch, thời gian, địa điểm kiểm định các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATSKMT tại công trình để cùng tham gia giám sát việc kiểm định, đăng kiểm.	5.2.2.7. Представители СП ВСП должны быть проинформированы о план-графике, времени и месте проведения испытаний оборудования со строгими требованиями по безопасности и гигиене, для участия в процессе испытаний, сертификации.
5.2.2.8 Khi sử dụng các tàu của nhà thầu, ở giai đoạn ký kết hợp đồng, cần xem xét khả năng sử dụng chúng làm tàu cứu hộ trong trường hợp tai nạn/sự cố tại công trình của bên đặt hàng.	5.2.2.8. При использовании подрядных судов, необходимо на этапе заключения контракта предусматривать возможность использования их в качестве аварийно-спасательных в случае возникновения аварий/инцидентов на объектах заказчика.
5.2.2.9. Trước khi bắt đầu công việc theo hợp đồng phải tổ chức buổi làm việc/họp của nhóm giám sát hợp đồng và đại diện của Nhà thầu, tại đó nêu tất cả các điều kiện để thực hiện hợp đồng về tuân thủ ATSKMT. Nhà thầu trình TLNB của riêng mình và các yêu cầu đối với ATSKMT, trong trường hợp có sự khác biệt (hoặc thiếu ở một trong các bên) quy định trong một lĩnh vực nào đó thì các quy định nghiêm ngặt hơn sẽ được lấy để áp dụng. Kết quả cuộc họp phải được lập thành biên bản.	5.2.2.9. Перед началом работ по контракту должна проводиться рабочая встреча группы надзора за выполнением контракта и представителей Подрядчика, на которой оговариваются все условия выполнения контракта в части соблюдения БЗиООС. Подрядчик предъявляет собственные ВНД и требования к БЗиООС, в случае расхождения (или отсутствия у одной из сторон) требований в той или иной области, за основу принимаются более строгие. Результат встречи оформляется протоколом.
5.2.2.10. Đối với các loại công việc không phải đặc thù trong lĩnh vực hoạt động của VSP (ví dụ: dịch vụ ăn uống và thanh toán, v.v.), nhà thầu có nghĩa vụ cung cấp TLNB của mình về ATSKMT và đảm bảo sẽ thực hiện chúng, đồng thời không cho phép giảm các yêu cầu xuống dưới mức quy định trong TLNB của Liên doanh Vietsovpetro.	5.2.2.10. Для видов работ неспецифичных для сферы деятельности СП (например кейтеринговые и клиринговые услуги и т.д.) подрядчик обязан предоставить свои ВНД по БЗиООС и в дальнейшем обеспечить их выполнение, при этом не допуская снижения требований ниже указанных в ВНД СП «Вьетсовпетро».



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

5.3. Giai đoạn thực hiện hợp đồng/ Этап выполнения договора

5.3.1. Về phía Vietsovpetro/ Со стороны СП

5.3.1.1. Nhóm giám sát kỹ thuật-an toàn, người phụ trách hợp đồng, lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo công trình chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát duy trì các điều kiện đảm bảo an toàn và việc tuân thủ quy định ATVSLĐ của nhà thầu trên công trình. Trong trường hợp xảy ra sự cố hoặc tai nạn đối với nhân sự của nhà thầu, những người trên phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về những gì đã xảy ra cùng với những người có trách nhiệm của nhà thầu.	5.3.1.1. Группа технического надзора и надзора безопасности, куратор контракта, руководители подразделений, руководитель объекта, несут ответственность за проверку, надзор за обеспечением безопасных условий и соблюдения требований правил БЗиООС подрядчиками на объектах. В случае возникновения инцидента или несчастного случая с персоналом подрядчика вышеуказанные лица в полной мере несут ответственность за произошедшее наряду с ответственными лицами подрядчика.
5.3.1.2. Lãnh đạo công trình chịu trách nhiệm hướng dẫn cho nhân viên nhà thầu trên công trình: a. Theo các dạng hướng dẫn an toàn trên công trình Quy định VSP-000-ATMT-460-Chương VI. b. Các quy định về phân tích an toàn công việc, giấy phép thực hiện công việc, các bước tiến hành công việc an toàn....theo quy định của VSP. c. Tham gia chương trình STOP của VSP.	5.3.1.2. Руководитель объекта несет ответственность за проведение инструктажа на объекте подрядному персоналу согласно следующих документов: a. Виды инструктажей согласно Раздела 6 документа VSP-000-ATMT-460. b. Инструкции по проведению анализа безопасности ведения работ, разрешения на проведение работ, установленные в действующих документах СП. c. Участие в программе STOP, действующей в СП.
5.3.1.3. TTAT&BVMT có trách nhiệm: a. Tham gia vào các đợt kiểm tra các nhà thầu đang làm việc trên các công trình của VSP theo yêu cầu của các OTM hoặc trong thành phần đoàn thanh tra. b. Các chuyên gia của TTAT&BVMT đang trực trên các công trình biển chịu trách nhiệm tiến hành kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về an toàn của các nhân viên nhà thầu. c. Các chuyên gia của TTAT&BVMT có thể kiểm tra nhà thầu khi tiến hành các đợt kiểm tra chuyên ngành trên các công trình của VSP	5.3.1.3. ЦБВРиООС несет ответственность за: a. Участие в проверках подрядчиков, работающих на объектах СП «Вьетсовпетро», по требованию ОТМ или в составе комиссии. b. Специалисты ЦБВРиООС, несущие дежурство на морских объектах отвечают за проведение проверки, и надзора за соблюдением подрядным персоналом на объекте правил безопасности. c. Специалисты ЦБВРиООС могут проверять подрядчика при проведении целевых проверок объектов СП



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

(không có đoàn thanh tra) và lập Biên bản theo mẫu quy định (F-002)	единолично (без комиссии) и выдавать Акт установленного образца (F002).
5.3.1.4. Đội bảo vệ vũ trang (Ban ĐSNỎ tiểu khu 1) chịu trách nhiệm kiểm soát nhà thầu ra vào trụ sở và công trình của VSP theo Quy định VSP-000-TTBV-065 và các quy định liên quan; nhân viên, thiết bị của nhà thầu không được tiếp cận công trình sản xuất của VSP nếu: a. Không có thẻ ra vào tạm thời theo mẫu của VSP hoặc không có tên trong danh sách hợp lệ. b. Không tuân thủ quy định về an toàn vệ sinh lao động, sức khỏe, môi trường tại các văn phòng, khu vực sản xuất, khu vực theo quy định của VSP. c. Vật tư, máy, thiết bị, phương tiện... không thuộc danh mục được ra-vào trụ sở, công trình của VSP.	5.3.1.4. ОБВО СП (СОЖиАЗ для Мкр-1) несет ответственность за контроль прохода на объекты/выхода с объектов СП «Вьетсовпетро» согласно Положения VSP-000-TTBV-065 и других связанных документов; доступ персонала, оборудования подрядчика на объекты СП «Вьетсовпетро» не допускается в нижеуказанных случаях: a. Отсутствие временного допуска по форме СП или отсутствие имени в действующем списке. b. Несоблюдение правил по БЗиООС в офисах и производственных помещениях и площадках в соответствии с правилами СП «Вьетсовпетро». c. Материалы, механизмы, оборудование и средства, не входящие в перечень допустимого к провозу в головной офис и на объекты ВСП и вывозу с них.
5.3.1.5. Phòng ATSKMT BMDH phối hợp với phòng ban chức năng, TTAT&BVMT và các đơn vị trực thuộc, tổ chức kiểm tra công tác của nhà thầu và báo cáo lãnh đạo VSP: a. Kết quả công tác của nhóm giám sát kỹ thuật-an toàn, phụ trách hợp đồng, lãnh đạo đơn vị và lãnh đạo công trình. b. Tình trạng tuân thủ các quy định an toàn của nhà thầu trên công trình. c. Đánh giá hệ thống quản lý ATSKMT của nhà thầu. d. Tần suất kiểm tra: + Tùy thuộc vào điều kiện ghi trong hợp đồng kinh tế mà tiến hành kiểm tra theo kế hoạch do phòng ATSKMT soạn thảo hoặc đột xuất (kiểm tra chuyên đề) hoặc trong kiểm tra cấp IV tại công trình. + Đối với các công trình sửa chữa trên đà (dock): ít nhất 2 lần (01 lần trước khi đưa công	5.3.1.5. ОБЗиОС СП совместно с ЦБВРиООС и профильными отделами, подразделениями СП организует проверку работы подрядчика и докладывает руководству СП: a. результат работы группы технического надзора и надзора за безопасностью, куратора, руководителей структурного подразделения и руководителей объектов. b. Состояние соблюдения требований БЗиОС подрядчиками на объектах. c. Результат аудита системы управления безопасностью подрядчика. d. Частота проверки: + В зависимости от условий контракта проверка проводится согласно графика, разработанного ОБЗиООС, или внепланово (тематическая проверка) или при проведении 4 этапа контроля на объекте. + Для доковых ремонтов: не менее 2 раз (01 раз до установки объекта в док и 01 раз до окончания доковых работ)



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

trình lên địa và 01 lần trước khi đưa công trình xuống địa).	
5.3.1.6. Các đơn vị trực thuộc (nhóm giám sát an toàn, bộ phận chuyên môn, lãnh đạo công trình, người phụ trách) thiết lập tần suất kiểm tra nhà thầu tùy thuộc vào hợp đồng, nhưng ít nhất 15 ngày 1 lần. + Đối với kiểm tra giàn khoan tự nâng: ít nhất 2 lần/năm. Sau kiểm tra phải lập biên bản theo mẫu F-002 và bắt buộc nhập dữ liệu vào hệ thống thông tin "Cơ sở dữ liệu về các vi phạm" (đối với các dịch vụ dầu khí có yêu cầu cao về ATSKMT). Khi tiến hành kiểm tra, khuyến nghị sử dụng Check-list (DANH MỤC các câu hỏi để tiến hành kiểm tra các nhà thầu tại công trình của Liên doanh Vietsovpetro F-009).	5.3.1.6. Подразделения СП (группы надзора за безопасностью, профильные отделы, руководители объектов, куратор) устанавливают периодичность проверок подрядчика в зависимости от контракта, но не реже 1 раза в 15 дней. + Для проверок СПБУ: не реже 2 раз в год. Проверка оформляется Актом по форме F-002 с обязательным внесением в информационную систему «База данных нарушений» (для нефтегазовых услуг с повышенными требованиями к БЗиОС). При проведении проверок рекомендуется использовать Чек-лист (СПИСОК контрольных вопросов для проведения проверок подрядчиков на объектах СП «Вьетсовпетро» F-009).
5.3.1.7. VSP (lãnh đạo công trình, thanh tra ATSKMT của TTAT&BVMT và phòng ATSKMT, lãnh đạo VSP, lãnh đạo đơn vị nơi thực hiện HĐ) yêu cầu nhà thầu đưa nhân viên, máy, vật tư, thiết bị ... không đảm bảo các điều kiện ATSKMT hoặc vi phạm nghiêm trọng các quy định của VSP rời khỏi công trình và nhà thầu phải chịu mọi chi phí phát sinh và đền bù thiệt hại (nếu có).	5.3.1.7. ВСП (в лице руководителей объектов, инспекторов ЦБВРиООС, работников ОБЗиОС, руководства СП, руководителей структурных подразделений-исполнителей контракта, должно требовать от подрядчиков устранять с объектов работников, материалы, оборудование, которые не соответствуют требованиям БЗиООС или серьезно нарушают правила СП. Затраты на транспортные расходы по перевозке с объекта на берег и компенсацию ущерба (при наличии) в таком случае несет подрядчик.
5.3.1.8. VSP có quyền yêu cầu nhà thầu dừng một phần hoặc toàn bộ công việc trong trường hợp phát hiện nhà thầu vi phạm nghiêm trọng các quy định về công tác ATSKMT khi làm việc trên công trình của VSP, và nhà thầu phải chịu mọi chi phí phát sinh và đền bù thiệt hại (nếu có).	5.3.1.8. При выявлении серьезного нарушения правил по БЗиООС на объектах, СП "Вьетсовпетро" вправе требовать от подрядчиков прекращения части или всей работы, и подрядчик должен нести все возникающие расходы и расходы на возмещение стоимости ущерба (при наличии).
5.3.1.9. Các báo cáo định kỳ về công tác đảm bảo ATSKMT của nhà thầu:	5.3.1.9. Предоставление периодических отчетов о соблюдении БЗиООС подрядчиками:



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

a. Các đơn vị trực thuộc quản lý công trình nơi nhà thầu đang thi công, định kỳ đánh giá công tác ATSKMT của các Nhà thầu. (Theo mẫu báo cáo tại phụ lục F-001) b. Thời hạn báo cáo: trong vòng 07 ngày làm việc đầu tiên của các tháng 01, 4, 7, 10 hàng năm (1 lần / quý). c. Nơi nhận báo cáo: phòng ATSKMT. d. Phòng ATSKMT thực hiện báo cáo đánh giá mức độ tuân thủ ATSKMT của các nhà thầu 1 năm/ lần hoặc đột xuất (trên cơ sở báo cáo từ các đơn vị và các đợt kiểm tra) và trình lãnh đạo VSP làm căn cứ tham khảo cho việc lựa chọn nhà thầu trong các HĐ tiếp theo.	a. структурные подразделения, в которых Подрядчики проводят работы, должны подготовить отчет по оценке работы по БЗиООС (согласно приложения F-001). b. Срок предоставления отчета: в течение 7-и первых рабочих дней января, апреля, июля, октября каждого года (ежеквартально). c. Адрес предоставления отчета: ОБЗиОС. d. Ежегодно или внепланово ОБЗиООС рассматривает и обобщает соответствующие отчеты структурных подразделений с целью оценки соблюдения работающими Подрядчиками правил безопасности. Сводный отчет ОБЗиООС о состоянии соблюдения Подрядчиками правил безопасности предоставляется Руководству СП "Вьетсовпетро" на утверждение и служит обоснованием для выбора подрядчиков в следующих контрактах.
5.3.1.10. Việc kiểm tra tình trạng ATSKMT đối với nhà thầu phải được lập thành biên bản. (Theo mẫu BB kiểm tra tại phụ lục F-002)	5.3.1.10. Проверка состояния БЗиООС должна проводиться с составлением Акта согласно приложения F-002.
5.3.2. Về phía nhà thầu/ Со стороны подрядчика	
- Nhà thầu và các nhân viên nhà thầu có trách nhiệm tuân thủ đầy đủ các quy định về ATVSLĐ của pháp luật Việt Nam, của tập đoàn công nghiệp năng lượng Việt Nam và của VSP, cùng các điều khoản thỏa thuận giữa các bên.	- Подрядчики и работники подрядчиков несут полную ответственность за соблюдение правил безопасности и гигиены труда, законодательства СРВ, требований ГК Петровъетнам и СП ВСП, а также условий, согласованных сторонами.
5.3.2.1. Các quy định bổ sung về quản lý ATSKMT đối với các hoạt động và dịch vụ đòi hỏi mức độ ATSKMT cao/ Дополнительные правила по управлению БЗиООС подрядчика для услуг и деятельности с повышенными требованиями по БЗиООС	
5.3.2.1.1. Có chính sách và cam kết của lãnh đạo nhà thầu về ATSKMT.	5.3.2.1.1. Иметь политику и обязательство руководства подрядчика по БЗиООС
5.3.2.1.2. Có mục tiêu ATSKMT : hướng tới phòng ngừa tai nạn, sự cố và kế hoạch hành động để thực hiện mục tiêu đã đề ra.	5.3.2.1.2. Иметь цель по БЗиООС: стремление к предотвращению аварий, инцидентов и план действий для выполнения данных целей
5.3.2.1.3. Có hệ thống hồ sơ, tài liệu quản lý ATSKMT.	5.3.2.1.3. Иметь систему документов по управлению БЗиООС.



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

5.3.2.1.4. Có thống kê về ATSKMT trong 3 năm gần nhất, bao gồm các chỉ số sau (theo hướng dẫn của PVN 2022 - Bảng 1, 6.2, PL1: 1. Số tai nạn mất ngày công: +Tai nạn chết người (nếu có, cung cấp số người tử vong); +Tai nạn nặng +Tai nạn phải nghỉ việc tạm thời; - Số tai nạn không mất ngày công; +Tai nạn chuyển làm việc nhẹ; +Tai nạn phải điều trị y tế; +Tai nạn phải sơ cứu; - Các sự cố không gây tai nạn; - Tỷ lệ tai nạn chết người (FAR) (số tai nạn chết người/100 triệu giờ làm việc); - Chỉ số tai nạn mất ngày công (LTI) (số tai nạn/1 triệu giờ làm việc); - Tỷ lệ tổng sự cố ghi nhận (TRIR) (tổng sự cố/1 triệu giờ làm việc). 5.3.2.1.4. Có “Kế hoạch quản lý An toàn – Sức khỏe – Môi trường cho dự án” để thỏa thuận với VSP trước khi thực hiện hợp đồng. Kế hoạch phải bao gồm ít nhất các nội dung chính sau: - Trách nhiệm trong công tác ATSKMT của các thành viên tham gia dự án.	5.3.2.1.4. Иметь статистику по БЗиООС за последние 3 года, в том числе следующие показатели (согласно инструкции Петровьетнама 2022 –Табл. 1, 6.2, Прил. 1): 1. Количество несчастных случаев с потерей рабочего времени: + Несчастные случаи со смертельным исходом (если имеются, указать количество погибших); + Тяжелые несчастные случаи; + Несчастные случаи с временной нетрудоспособностью; + Количество несчастных случаев без потери рабочего времени; + Несчастные случаи с переводом на легкую работу; + Несчастные случаи с необходимостью медицинского лечения; + Несчастные случаи с оказанием первой помощи; + Инциденты, не приведшие к несчастным случаям; + Коэффициент частоты несчастных случаев со смертельным исходом (FAR) (количество несчастных случаев со смертельным исходом / 100 миллионов отработанных часов); + Коэффициент несчастных случаев с потерей рабочего времени (LTI) (количество несчастных случаев / 1 миллион отработанных часов); + Общий коэффициент регистрируемых инцидентов (TRIR) (общее количество инцидентов / 1 миллион отработанных часов). 5.3.2.1.4. Наличие «Плана управления БЗиООС для проекта», согласовать его с СП «Вьетсовпетро» перед выполнением контракта. План должен содержать как минимум следующие основные положения: - Ответственность за выполнение работ по БЗиООС участников проекта. - Меры контроля опасностей: применяемые процедуры безопасности (виды
--	---



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

- Các biện pháp kiểm soát môi nguy: Các thủ tục an toàn được áp dụng (các loại giấy phép, phiếu phân tích an toàn công việc..); - Hợp an toàn; - Công tác kiểm tra, giám sát tại công trình; - Quản lý chất thải và bảo vệ môi trường; - Quy trình xử lý tai nạn, sự cố (xem 5.3.2.1.5); - Quy trình báo cáo, thông báo định kỳ và đột xuất. - Danh sách liên lạc của những người có trách nhiệm trong công tác quản lý ATSKMT.	- разрешений, листы анализа безопасности работ и т.п.); - Совещания по БЗиООС; - Проверка и инспекция на объектах; - Управление отходами и ООС; - План по ликвидации аварий и инцидентов (см. 5.3.2.1.5); - Инструкция по составлению периодических и внеочередных отчетов. - Список контактов ответственных за управление БЗиООС.
5.3.2.1.5. Kế hoạch ứng phó với các tình huống khẩn cấp, gồm:	5.3.2.1.5. План ликвидации аварий и чрезвычайных ситуаций, включая:
a. Đánh giá rủi ro cho dự án. b. Kế hoạch ứng cứu sự cố (ngôn ngữ: tiếng Việt + tiếng Nga và/ hoặc tiếng Anh tùy theo yêu cầu). c. Sơ đồ thông báo tai nạn – sự cố (trường hợp công việc thực hiện tại cơ sở của nhà thầu). d. Hợp đồng với các Trung tâm ứng cứu sự cố có tư cách pháp nhân để ứng cứu khi có tình huống khẩn cấp (đặc biệt là về môi trường, chống phun, chống cháy, cứu hộ cứu nạn...).	a. Оценку рисков для данного проекта. b. Разработку Плана ликвидации аварий на 2-х языках в зависимости от требования (вьетнамском и русском/английском). c. Схему оповещения об аварии/инцидентах для проектов, выполняемых на территории подрядчика. d. Заключение контрактов с имеющими статус юридического лица Центрами по ликвидации аварий для ликвидации экстренных ситуаций (в особенности по охране окружающей среды, противофонтанным и противопожарным работам, спасению и т.п.).

5.3.2.2. Nhân sự nhà thầu tham gia hợp đồng/ Работники подрядчиков, участвующие в контракте

5.3.2.2.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của tất cả các hồ sơ quản lý lao động, chứng chỉ đào tạo chuyên môn, chứng nhận an toàn, thẻ huấn luyện an toàn...của các nhân viên nhà thầu.	5.3.2.2.1. Подрядчик несет ответственность за законность всех документов об управлении персоналом, сертификатов профессиональной подготовки, карточек обучения по безопасности и гигиене труда на всех своих рабтников.
5.3.2.2.2. Lập danh sách kèm theo hồ sơ tất cả nhân viên nhà thầu, thầu phụ tham gia hoạt động sản xuất trên công trình của VSP. (Theo hướng dẫn tại phụ lục F-003)	5.3.2.2.2. Список всех работников подрядчиков/субподрядчиков (с документами), участвующих в производственной деятельности на объектах СП составляется согласно приложения F-003. Работники подрядчика должны:



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

Nhân viên nhà thầu phải: a. Có chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe theo quy định tại Mục 5.2.a của văn bản này. b. Có chứng chỉ đào tạo/ bằng nghề phù hợp với chuyên môn và công việc được giao tại công trường. c. Có chứng nhận huấn luyện an toàn, thẻ an toàn, chứng nhận PCCC... theo quy định của pháp luật. (theo hướng dẫn chi tiết tại phụ lục F-003 _Phần diễn giải cơ sở của các yêu cầu về hồ sơ nhân viên) d. Có chứng nhận huấn luyện T-BOSIET/ T-FOET khi làm việc trên các công trình biển-từ phao số 0 trở ra (theo VSP-000-ATMT-460). e. Có các chứng nhận huấn luyện đặc biệt khác theo quy định của pháp luật và khách hàng nếu làm công việc liên quan (an toàn hóa chất, an toàn phóng xạ, an toàn vật liệu nổ, y tế...) g. Có thẻ ra vào cổng tạm thời do VSP cấp khi ra vào các công trình sản xuất.	a. Иметь медицинскую справку о годности в соответствии с пунктом 5.2.a настоящего Положения. b. Иметь сертификаты/дипломы, соответствующие профессиональной подготовке и порученным на площадке работам. c. Иметь сертификаты обучения по безопасности, карточки безопасности, сертификаты по техминимуму в соответствии с требованиями законодательства. (согласно Приложения F-003_Обоснования требования к персоналу). d. Иметь сертификаты T-BOSIET/ T-FOET при выполнении работ на морских объектах - от нулевого буя или далее (согласно документа VSP-000-ATMT-460). e. Иметь другие сертификаты специальной подготовки в соответствии с требованиями законодательства или клиентов, при выполнении связанных с этим работ (безопасность химических веществ, радиоактивная безопасность, безопасность взрывчатых веществ, медицинские). g. Иметь временный допуск на производственные объекты, выданный СП.
5.3.2.2.3. Nhà thầu chịu trách nhiệm về các chi phí y tế, phúc lợi cho nhân viên, khi cần tiến hành thăm khám định kỳ, nhập viện điều trị...và các chế độ bảo hiểm cần thiết.	5.3.2.2.3. Подрядчик несет ответственность за медицинские расходы, социальное обеспечение своих работников, при необходимости проведения периодических осмотров, госпитализации на лечение и страховых выплат.
5.3.2.2.4. Trường hợp khẩn cấp, VSP sẽ cung cấp các dịch vụ y tế trong khả năng, và chi phí sẽ do nhà thầu hoàn trả.	5.3.2.2.4. В случае чрезвычайной ситуации СП по возможности предоставит медицинские услуги и затраты будут возвращены подрядчиком.
5.3.2.2.5. Trường hợp nhân sự nhà thầu là người nước ngoài đến làm việc tại công trình của VSP, nhà thầu phải tuân thủ các quy định liên quan đến xuất nhập cảnh, giấy	5.3.2.2.5 В случае, если работники подрядчика, работающие на объектах СП, являются иностранцами, подрядчик должен соблюдать миграционные правила, разрешения на выход с судна и т.п. в



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

phép xuống tàu...theo quy định của cơ quan hải quan và biên phòng.	соответствии с правилами таможни и погранслужбы.
5.3.2.3. Quản lý chất, vật tư, máy móc, thiết bị của nhà thầu/ Управление веществами, материалами, механизмами, оборудованием подрядчика	
5.3.2.3.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của tất cả các hồ sơ, chứng nhận kiểm tra, kiểm định các chất, máy móc và thiết bị theo quy định của pháp luật Việt Nam và nước sở tại.	5.3.2.3.1. Подрядчик несет ответственность за законность всех документов, сертификатов, свидетельств, тестов веществ, материалов, механизмов, оборудования в соответствии с требованиями законодательства СРВ и страны-хозяйки.
5.3.2.3.2. Các máy, thiết bị chỉ được vận hành bởi các nhân viên đã được đào tạo, huấn luyện chuyên môn có chứng nhận.	5.3.2.3.2. Механизмы, оборудование эксплуатируются только сертифицированным, специально обученным персоналом.
5.3.2.3.3. Các máy, thiết bị phải có hướng dẫn vận hành + danh sách người được cho phép vận hành; các chất, hóa chất, vật tư nguy hiểm phải có MSDS.	5.3.2.3.3. Механизмы и оборудование должны иметь инструкцию по эксплуатации + список работников, допущенных к использованию; опасные вещества, химикаты, материалы должны иметь MSDS.
5.3.2.3.4. Có danh mục tất cả chất, vật tư, máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ sử dụng trong quá trình thực hiện hợp đồng (theo mẫu tại phụ lục F-004). a. Tên gọi, ký mã hiệu...trong danh mục phải cụ thể, rõ ràng, tương ứng và trùng khớp với ký mã hiệu thực tế trên vật tư, máy, thiết bị. b. Cập nhật danh mục và thông báo cho đại diện VSP khi có bất kỳ sự thay đổi nào.	5.3.2.3.4. Подрядчик должен составить Перечень оборудования и материалов со строгими требованиями по охране труда, используемых в процессе выполнения контракта (согласно приложения F-004). a. Наименование и коды в перечне должны быть конкретными, четкими и актуальными и совпадать с действительными кодами на материалах, машинах и оборудовании. б. Любые изменения и дополнения в данном перечне должны быть сообщены представителям СП «Вьетсовпетро».
5.3.2.3.5. Các máy, vật tư, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ và trang bị dụng cụ bảo vệ an toàn cá nhân phải được liệt kê trong phụ lục F-004 .	5.3.2.3.5. Механизмы, оборудование с повышенными требованиями по безопасности и гигиене труда и СИЗ должны быть указаны в приложении F-004 .
5.3.2.3.6. Các máy, thiết bị... có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ, trang bị PCCC, thiết bị cầm tay... cần đáp ứng các yêu cầu cơ bản nêu trong phụ lục F-004-Phần V .	5.3.2.3.6. Механизмы, оборудование с повышенными требованиями по безопасности и гигиене труда, противопожарные средства, ручные инструменты должны удовлетворять основным требованиям, указанным в приложении F-004 – Часть V .



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

5.3.2.4. Bảo hộ lao động và trang thiết bị bảo vệ an toàn con người/ Средства индивидуальной защиты (СИЗ)

5.3.2.4.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm trang bị bảo hộ lao động (BHLĐ) cho nhân viên, và đảm bảo việc các nhân viên nhà thầu sử dụng đúng và đủ các BHLĐ được cấp, tối thiểu phải có khi đến khu vực sản xuất của VSP, bao gồm: + Quần áo bảo hộ lao động (có tên hiệu Nhà thầu). + Mũ bảo hộ (có tên hiệu Nhà thầu). + Giày bảo hộ (mũi + đế bọc thép). + Kính bảo hộ. + Các trang bị bảo hộ khác tùy theo tính chất công việc yêu cầu (găng tay, bảo vệ tai, khẩu trang, dây đai an toàn, áo phao...).	5.3.2.4.1. Подрядчик несет ответственность за обеспечение СИЗ своих работников, их надлежащее использование при работе на производственных объектах СП, в том числе: + Спецодежда (с наименованием подрядчика). + Каска (с наименованием подрядчика). + Защитная обувь (с металлическим подноском и антипрокольной стелькой) + Защитные очки. + Другие СИЗ в зависимости от характера работ (перчатки, защита для ушей, маски, предохранительный пояс, жилеты и тд).
5.3.2.4.2. Trường hợp nhân viên làm việc trong môi trường đặc biệt, phải sử dụng các trang bị bảo hộ chuyên dụng: đai an toàn, đai cứu hộ, máy thở, dây treo người... Nhà thầu phải đảm bảo về sức khỏe của nhân viên, chất lượng trang thiết bị và kỹ năng sử dụng các thiết bị nói trên.	5.3.2.4.2. Подрядчик должен обеспечить специализированными СИЗ работников, работающих в особых условиях, в том числе: ремни безопасности, спасательные пояса, дыхательные аппараты, подвесные ремни. Подрядчики должны обеспечить сохранность здоровья своих работников, качественное оборудование и навыки использования вышеуказанного оборудования.
5.3.2.4.3. Các hệ thống, dụng cụ chống rơi ngã cá nhân phải liệt kê trong danh mục theo phụ lục F-004 (dây đai an toàn làm việc trên cao, dây cứu hộ, dây bảo hiểm,...) và phải được thử nghiệm không ít hơn 1 lần / 6 tháng bởi các tổ chức chứng nhận hợp quy, theo QCVN 23/2014/BLĐTBXH – mục 3.4.3.	5.3.2.4.3. Индивидуальные устройства, оборудование для предотвращения падения, должны быть перечислены в перечне согласно Приложения F-004 (ремни безопасности для работы на высоте, спасательные пояса, и т. д.) и должны быть проверены и испытаны полномочной организацией не реже 1-го раза в 6 месяцев в соответствии с QCVN 23/2014/ BLĐTBXH – п. 3.4.3.

5.3.2.5. Các nội quy trên công trường/ Правила поведения на производственном объекте:

Nội quy ra vào, giờ giấc làm việc, nội quy sinh hoạt, PCCC, hoạt động cứu sinh... Правила въезда-выезда, рабочего времени, правила внутреннего трудового распорядка, противопожарная безопасность, спасательные работы и т.д..



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

5.3.2.5.1. Nhân viên nhà thầu phải tuyệt đối tuân thủ các quy định và quy trình của VSP về: a. Nội quy làm việc và sinh hoạt, giờ giấc tại công trình. b. Các quy trình hướng dẫn công việc. c. Quy định về PCCC. d. Vệ sinh công nghiệp, quy định phân loại, thu gom và xử lý chất thải. e. Quy định về đồ uống có cồn, chất kích thích; hút thuốc lá... f. Quy định về sinh hoạt, thể thao, giải trí, các hành vi bị cấm... g. Các quy định khác có hiệu lực trong Vietsovpetro.	5.3.2.5.1. Работники подрядчика должны строго соблюдать следующие правила и инструкции СП: a. Правила поведения на рабочих местах и в жилых помещениях, режим работы на объекте. b. Руководящие процедуры по выполнению работ. c. Требования противопожарной безопасности. d. Промсанитарные нормы, Инструкцию по сортировке, сбору и утилизации отходов. e. Порядок о запрете на употребление алкогольных напитков и наркотических веществ, курения и т.д.. f. Порядок бытовой, спортивной, развлекательной деятельности, запрещенные действия. g. Другие нормы, действующие в СП.
5.3.2.5.2. Chịu sự kiểm tra của VSP trong mọi thời điểm và phải chấp nhận các hình thức xử lý do VSP quyết định nếu phát hiện tàng trữ, vận chuyển, sử dụng rượu, bia, đồ uống có cồn, chất kích thích, thuốc không hợp pháp...hoặc phát hiện các hành vi bị cấm.	5.3.2.5.2. Подрядчики подлежат проверке со стороны СП «Вьетсовпетро» в любое время и к ним будут приняты меры наказания при выявлении нарушений за провоз, хранение, употребление алкоголя, пива, наркотиков, запрещенных веществ и запрещенных действий и т.д.
5.3.2.5.3. Thực hiện và gửi kết quả đánh giá y tế, kiểm tra nồng độ rượu, ma túy...cho VSP khi được yêu cầu kiểm tra các trường hợp có nghi vấn.	5.3.2.5.3. В подозрительных случаях СП имеет право требовать от подрядчика провести тестирование нарушителей на концентрацию алкоголя и наркотиков, и предоставления результата данной проверки.
5.3.2.5.4. Mọi trường hợp không hợp tác khi kiểm tra sẽ phải lập tức rời khỏi công trình của VSP và không được tham gia bất kỳ công việc nào khác liên quan đến VSP.	5.3.2.5.4. В случае отказа от сотрудничества при проверке, подрядная организация будет вынуждена покинуть объекты СП и не будет допущена к участию в другой работе, связанной с СП.
5.3.2.5.5. Nhân viên nhà thầu phải tham gia vào tất cả các đợt huấn luyện, thực tập của công trình để nâng cao kỹ năng cũng như phải làm quen với: + Các dạng báo động trên công trình.	5.3.2.5.5. Работники подрядчиков должны участвовать в проводимых инструктажах, учениях на объектах СП для совершенствования навыков, а так же быть ознакомлены с: + Всеми видов тревог на объектах.



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

+ Các lối thoát hiểm, vị trí tập trung, vị trí xuống cứu sinh...	+ Схемами эвакуации, местами сбора, расположением спасательных шлюпок.
5.3.2.5.6. HĐ phải quy định vào các hình thức xử phạt về vi phạm có hệ thống và vi phạm nghiêm trọng các quy định về ATSKMT của VSP từ phía nhà thầu phù hợp với các quy định của VSP.	5.3.2.5.6 В контракте должны быть предусмотрены штрафные санкции за систематические и грубые нарушения норм и правил СП «Вьетсоветро» в области БЗиООС со стороны подрядчиков в соответствии с правилами СП «Вьетсовпетро».
5.3.2.6 Đảm bảo tiến hành an toàn công việc/ Обеспечение безопасного ведения работ - Hợp an toàn, hướng dẫn, chuẩn bị công việc, giấy phép làm việc... - Phương án thi công, các quy trình, hướng dẫn an toàn, giám sát an toàn... - Совещание по безопасности, инструктаж, подготовка к работе, разрешение на проведение работ и т.п. - ПОС, процедуры, инструкции безопасности, надзор и т.п.	
5.3.2.6.1. Thực hiện đầy đủ các bước chuẩn bị trước khi tiến hành công việc: a. Hàng ngày, tổ chức họp phân công nhiệm vụ cho từng nhân viên. b. Phân tích an toàn công việc và hướng dẫn an toàn (Job safety analysis-JSA) theo quy định VSP-000-ATMT-474. Bản phân tích an toàn công việc JSA phải được thỏa thuận với người chịu trách nhiệm của xí nghiệp. c. Thực hiện các giấy phép làm việc đối với các công việc cần có giấy phép. d. Báo cáo kết quả hàng ngày và kế hoạch tiếp theo cho lãnh đạo công trình và giám sát của VSP (bao gồm các biện pháp ATSKMT).	5.3.2.6.1. Необходимо провести подготовительные шаги перед проведением работ: a. Ежедневно проводить совещание по распределению заданий на каждого работника. b. Анализ безопасного ведения работ JSA должен выполняться согласно требованиям документа VSP-000-ATMT-474, чек-лист JSA должен согласовываться с ответственным лицом предприятия. c. “Разрешения на проведение работ повышенной опасности” оформляются для работ, требующих их наличия. d. Результаты выполнения работ и план последующих работ должны ежедневно докладываться руководителю объекта и лицу, ответственному за надзор (включая мероприятия БЗиООС).
5.3.2.6.2. Soạn thảo kế hoạch tổ chức thi công, trong đó phải bao gồm công tác tổ chức, biện pháp kỹ thuật và các biện pháp an toàn (bao gồm các mối nguy và rủi ro có thể xảy ra tại các bước công việc, biện pháp phòng ngừa...).	5.3.2.6.2. Разработать ПОС, содержащий ОТМ и мероприятия по обеспечению безопасности (включая потенциальные опасности и возможные риски на каждом этапе работ, превентивные меры).



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

5.3.2.6.3. Giấy phép làm việc và JSA thực hiện các công việc nguy hiểm (sinh lửa, nguy hiểm khí, đào đất, làm việc trong không gian hạn chế....): a. Khi tiến hành công việc tại cơ sở của VSP: áp dụng theo mẫu của VSP (VSP-000-ATMT-474). b. Khi tiến hành công việc tại cơ sở của nhà thầu: áp dụng theo mẫu giấy phép và mẫu JSA của nhà thầu – có thỏa thuận với VSP, trong đó: + Đại diện VSP (lãnh đạo công trình hoặc người được ủy quyền) có vai trò giám sát chung; + Đại diện nhà thầu được giao quản lý công trình trong quá trình sửa chữa chịu trách nhiệm cao nhất tại công trình.	5.3.2.6.3. Оформление “Разрешения на проведение работ” и JSA при выполнении опасных работ (огневые, газоопасные работы, земляные работы, работы в ограниченном пространстве и т.п.): a. При проведении работ в пределах СП: должно производиться согласно требования документа VSP-000-ATMT-474. b. При проведении работ на территории подрядчика: согласно требований документа подрядчика – с согласованием представителя СП. + Представители СП (руководители объектов или уполномоченные лица) выполняют общие руководящие функции; + Представитель подрядчика, назначенный для управления проектом в процессе ремонта, несет наивысшую ответственность на объекте.
5.3.2.6.4. Các vấn đề cần chú ý: a. Chỉ những người được đào tạo chuyên môn mới được thực hiện các công việc có tính nguy hiểm, thuộc nhóm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ theo thông tư 06/2020/TT-BLĐTBXH b. Phải có quyết định bổ nhiệm người giám sát an toàn vệ sinh lao động, và bố trí người giám sát khi tiến hành các công việc nguy hiểm. (theo mẫu tại phụ lục F-005) c. Áp dụng các biện pháp cách ly, cảnh báo, thông báo... để đảm bảo an toàn cho người và khu vực xung quanh, đặc biệt là các khu vực có nguy cơ cháy nổ cao, nguy cơ vật rơi từ trên cao.... d. Chuẩn bị các phương tiện cứu hỏa, cứu hộ... sẵn sàng khi có tình huống xấu. e. Có phương án thông báo nhanh nhất đến lãnh đạo công trình.	5.3.2.6.4. Необходимо обратить внимание на следующее: a. Только профессионально обученные работники допускаются к выполнению опасных работ, указанных в Перечне работ со строгими требованиями по охране труда, согласно циркуляра 06/2020/TT-BLĐTBXH. b. Подрядчик должен иметь приказ о назначении ответственного лица для контроля безопасности труда, и направить супервайзора на место проведения опасных работ (согласно приложения F-005). c. Применение мероприятий по изоляции, предупреждению, оповещению и т.д. для обеспечения безопасности людей и окружающей среды, особенно в местах с высоким риском пожара и взрыва, падения предметов сверху. d. Обеспечение готовности пожарных и аварийно-спасательных средств при возникновении негативных ситуаций. e. Обеспечения возможности максимально быстрого сообщения руководителю объекта.



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

f. Tham gia đầy đủ các cuộc họp an toàn theo yêu cầu của lãnh đạo công trình.	f. Участие во всех совещаниях по безопасности по указанию руководителей объектов.
5.3.2.6.5. Đối với các dịch vụ dầu khí có đòi hỏi cao về ATSKMT, khi tiến hành công việc VSP phải cử chuyên gia giám sát thường trực toàn bộ thời gian thực hiện. Chuyên gia có quyền và trách nhiệm giám sát an toàn công việc, dừng công việc bất cứ lúc nào, đình chỉ nhân viên của nhà thầu nếu phát hiện vi phạm nghiêm trọng về ATSKMT.	5.3.2.6.5. При выполнении нефтегазовых услуг с повышенными требованиями по БЗиООС, СП должно назначить контролирующего специалиста на постоянной основе на все время проведения работ. В компетенцию специалиста входит надзор за безопасным проведением работ, возможность в любое время остановить работы, отстранять отдельных работников Подрядчика при выявлении грубых нарушений БЗиОС.
5.3.2.6.6. Trong trường hợp sử dụng tàu của nhà thầu, các nhóm giám sát của xí nghiệp thành viên VSP thực hiện giám sát các tàu thuê, thông báo trước không ít hơn 3 ngày và thỏa thuận với TTĐDSX của VSP về vị trí của tàu gần sát các công trình biển, về công việc theo kế hoạch và thời gian cần thiết để hoàn thành công việc.	5.3.2.6.6. В случае использования подрядного судна, группам надзора предприятий СП «Вьетсовпетро», которые ведут контроль за арендованными судами, необходимо в обязательном порядке сообщать не менее чем за 3 суток и согласовывать с ЦПДС СП информацию о местоположении судов возле морских объектов, планируемых работах и примерное время, необходимое для выполнения задания.
5.3.2.6.7. Trong trường hợp hai Nhà thầu làm việc tại cơ sở của một trong các Nhà thầu, trách nhiệm tổ chức thực hiện công việc an toàn thuộc về Nhà thầu-chủ sở hữu công trình.	5.3.2.6.7. В случае работы двух Подрядчиков на объекте одного из Подрядчиков ответственность за организацию безопасного ведения работ ложится на Подрядчика-владельца объекта.
5.3.2.7. Về bảo vệ môi trường/ Охрана окружающей среды	
5.3.2.7.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm tuân thủ tất cả các quy định về bảo vệ môi trường và các chi phí liên quan (trừ trường hợp hợp đồng có quy định khác) – về việc phân loại, thu gom, xử lý các chất thải phát sinh từ quá trình thực hiện hợp đồng – theo chính sách về môi trường của chính quyền sở tại và của VSP (VSP-000-ATMT-435).	5.3.2.7.1. Подрядчик несет ответственность за соблюдение всех требований об охране окружающей среды и связанных расходов (если иное не указано в договоре): за сортировку, сбор, утилизацию отходов, возникающих в ходе выполнения работ – в соответствии с Политикой охраны окружающей среды местных властей и СП «Вьетсовпетро» (VSP-000-ATMT-435).
5.3.2.7.2. Trong mọi trường hợp, không được để phát tán các chất thải ra môi trường xung quanh. Phải phân loại và thu gom chất thải vào	5.3.2.7.2. В любом случае, не допускается распространение отходов в окружающую среду. Отходы должны быть отсортированы



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

các thùng chứa riêng biệt, trước khi xử lý theo quy định.	и собраны в отдельные контейнеры перед утилизацией в соответствии с правилами.
5.3.2.7.3. Tất cả nhân viên nhà thầu trên công trình phải được hướng dẫn, nắm rõ và thực hiện quy định về phân loại, thu gom chất thải.	5.3.2.7.3. Все работники подрядчика, работающие на объектах, должны пройти инструктаж, понимать и соблюдать требования по сортировке, сбору отходов.
5.3.2.7.4. Đối với chất thải phát sinh từ hoạt động của nhà thầu tại cơ sở của VSP: a. Nhà thầu tự trang bị các loại thùng chứa riêng biệt phù hợp với quy định của VSP (VSP-000-ATMT-435). b. Các thùng chứa được chuyển về kho bãi trung chuyển chất thải tại Xí nghiệp Dịch Vụ để đưa đi xử lý cùng với chất thải của VSP. Việc giao nhận phải có biên bản bàn giao. Các biên bản này sẽ là cơ sở để VSP tính chi phí xử lý cho nhà thầu.	5.3.2.7.4. Для отходов, образующихся в процессе выполнения работ на территории СП «Вьетсовпетро»: a. Подрядчик должен оборудовать отдельные контейнеры в соответствии с требованиями СП в документе VSP-000-ATMT-435. b. Контейнеры должны быть переданы на склад хранения приемного сооружения ПОСОМ для передачи на утилизацию вместе с отходами СП. Передача отходов производится с оформлением акта передачи. На основе этих актов СП «Вьетсовпетро» рассчитывает затраты на утилизацию за счет подрядчика.
5.3.2.7.5. Đối với chất thải khi thực hiện công việc tại cơ sở của nhà thầu: a. Nhà thầu đứng tên chủ nguồn thải và chịu trách nhiệm trước pháp luật. b. Nhà thầu phải thuê đơn vị có đầy đủ năng lực và chức năng – bằng hợp đồng - để xử lý chất thải theo quy định. c. Nhà thầu phải lưu các hồ sơ về quản lý chất thải (hợp đồng xử lý chất thải, chứng từ chất thải nguy hại, nhật ký bàn giao chất thải...).	5.3.2.7.5. Для отходов, образующихся в процессе выполнения работ на территории подрядчика: a. Подрядчик является владельцем источника отходов и несет ответственность перед законом. b. Подрядчик должен арендовать сервисную организацию с закрепленной контрактом функцией утилизации отходов в установленном порядке. c. Подрядчик должен сохранять документы по обращению с отходами (такие как договор утилизации отходов, квитанции, записи/журнал передачи отходов и т.д.).
5.3.2.7.6. Các số liệu về quản lý chất thải đã được chuyển giao, xử lý phải được cập nhật vào «Báo cáo ATSKMT của nhà thầu», kèm các hồ sơ chứng từ liên quan, định kỳ hàng tháng và khi nghiệm thu hợp đồng. (theo mẫu báo cáo tại phụ lục F-006)	5.3.2.7.6. Данные передаваемых отходов для утилизации вносятся в “Отчет подрядчика по БЗиООС” с сопроводительными документами ежемесячно и до приемки работ по контракту (по форме приложения F-006).



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

5.3.2.8. Về vận chuyển, vận tải / О перевозке, транспорте

5.3.2.8.1. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn đối với việc vận chuyển con người, thiết bị, vật tư đến các công trình trên bờ. Tuân thủ các quy định về an toàn giao thông của chính quyền sở tại.	5.3.2.8.1. Подрядчик несет ответственность за обеспечение безопасности перевозки людей, оборудования и материалов на береговые объекты. Обязан соблюдать правила безопасности дорожного движения, введенные местной властью.
5.3.2.8.2. Nhà thầu phải tuân thủ tất cả các tiêu chuẩn, quy định của nhà nước, của các công ty vận chuyển và của VSP khi vận chuyển con người, thiết bị, máy móc, vật tư... đến các công trình biển bằng tàu thủy, máy bay.	5.3.2.8.2. Подрядчик должен следовать всем требованиям государственных стандартов и регламентов, требованиям транспортных организаций и СП при перевозке людей, оборудования и материалов на морские объекты вертолетами/судами.
5.3.2.8.3. Trường hợp nhà thầu thực hiện công việc trên công trình biển: phối hợp với đơn vị trực thuộc phụ trách công trình để được hướng dẫn các quy định về vận chuyển người, hàng hóa bằng máy bay trực thăng và tàu thủy của VSP : VSP-000-TTĐĐ-652, VSP-000-TTĐĐ-657.	5.3.2.8.3. В случае выполнения работы на морских объектах подрядчик обращается к представителям подразделений СП для получения инструкций по перевозке людей и материалов вертолетами и судами в соответствии с документами VSP-000-TTĐĐ-652, VSP-000-TTĐĐ-657.
5.3.2.8.4. Nhà thầu phải tuân thủ tất cả các quy định của pháp luật về vận chuyển hàng nguy hiểm (giấy phép, bao bì đóng gói...).	5.3.2.8.4. Подрядчик должен выполнять все требования законодательства о перевозке опасных грузов (разрешение, упаковка).

5.3.2.9. Về thông báo, điều tra, thống kê tai nạn sự cố (TN,SC) / О сообщении, расследовании, учете аварий /инцидентов и НС

Trường hợp xảy ra tai nạn lao động, sự cố (TN,SC) trên công trình của VSP, bên cạnh việc cấp cứu nạn nhân, ngăn chặn sự cố lan rộng, nhà thầu phải: a. Thông báo ngay cho lãnh đạo công trình, giám sát của VSP trên công trình. Đối với các công trình di động (giàn tự nâng, tàu)- gửi thông báo về TTĐĐSX theo mẫu của “ Quy định khai báo, điều tra, thống kê tai nạn lao động, sự cố ” - VSP-000-ATMT-401/WI-002.	В случае возникновения происшествий, аварий или НС на объектах СП, Подрядчик должен принимать все необходимые меры по спасению пострадавших и ограничению распространения аварийной ситуации своими силами, кроме того должен: a. Немедленно сообщить руководителю объекта и представителю СП «Вьетсовпетро». Для самоходных объектов (СПБУ, судно) - подготовить самостоятельно сообщение в ЦПДС СП по форме согласно Порядку классификации, учета, расследования аварий и инцидентов на производственных объектах СП «Вьетсовпетро» (VSP-000-ATMT-401/WI-002).
--	--



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

b. Cung cấp mọi thông tin cần thiết của TN, SC. c. Lập đoàn điều tra TNLĐ/SC theo quy định (nếu cần thì phải đưa chuyên gia của VSP tham gia đoàn). Gửi Biên bản điều tra về P.ATSKMT. d. VSP sẽ tiến hành đánh giá chất lượng điều tra do nhà thầu tiến hành, cũng như đánh giá công tác của nhóm giám sát kỹ thuật, nhóm giám sát an toàn, người phụ trách, lãnh đạo đơn vị và lãnh đạo trực tiếp công trình. e. Nếu xảy ra sự vụ lớn, nghiêm trọng (chết người, TNLĐ tập thể, tai nạn sản xuất) VSP sẽ lập đoàn điều tra có mời tham gia của đại diện nhà thầu hoặc cử người tham gia vào đoàn điều tra của cơ quan quản lý nhà nước.	b. Предоставить всю необходимую информацию о НС, аварии. c. Создать комиссию по расследованию НС/аварии, в которую при необходимости включить специалиста СП. Акт расследования направить в ОБЗиОС. d. СП «Вьетсовпетро» проводит оценку качества проведенного подрядчиком расследования, а также дает оценку работы и исполнения ВНД СП группой технического надзора, группой надзора за безопасностью, куратором, руководством предприятия и непосредственным руководителем объекта. e. В случае возникновения крупного происшествия (смертельный, групповой НС, авария) СП создает собственную комиссию по расследованию происшествия с включением представителя подрядчика в ее состав или участвует в расследовании в составе комиссии государственных органов.
--	--

5.3.2.10 Về báo cáo an toàn định kỳ/ О периодических отчетах по БЗиОС

Thực hiện « Báo cáo ATSKMT của nhà thầu» mỗi tháng và khi nghiệm thu hợp đồng, nộp cho trưởng công trình và giám sát của VSP trước ngày 05 của tháng kế tiếp. (theo mẫu tại phụ lục F-006)	“Отчет подрядчика по БЗиООС” составляется ежемесячно и в период приемки контракта и направляется в адрес руководителя объекта и супервайзора СП до 5 числа следующего месяца (согласно приложения F-006)
--	--

5.4. Giai đoạn hoàn thành hợp đồng/ Стадия завершения договора

5.4.1. Về phía Vietsovpetro/ Со стороны СП

5.4.1.1. Lãnh đạo công trình, tổ giám sát kỹ thuật-an toàn kiểm tra toàn bộ công trình trước khi tiến hành các thủ tục bàn giao, nhằm đảm bảo chất lượng thi công và đáp ứng các điều kiện về an toàn, vệ sinh, môi trường.	5.4.1.1. Руководитель объекта, группа технического надзора и надзора безопасности проверяют весь объект перед оформлением приемки-передачи на качество работы и соответствие требованиям безопасности, производственной гигиены и защиты окружающей среды.
5.4.1.2. Hội đồng nghiệm thu chịu hoàn toàn trách nhiệm trong phạm vi nhiệm vụ của mình theo sự phân công/chỉ đạo của lãnh đạo Liên doanh hoặc các đơn vị. Biên bản nghiệm thu	5.4.1.2. Приемочная комиссия несет всю полноту ответственности в рамках своих обязанностей, согласно распоряжений руководства СП или подразделений. В акте



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

phải thể hiện được các thông tin về kết quả công tác của nhà thầu trong lĩnh vực An toàn - Sức khỏe - Môi trường (ATSKMT) trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng và sự phù hợp của kết quả công việc với các yêu cầu về an toàn.	приемочной комиссии должны быть указаны сведения об итогах работы подрядчика в области БЗиООС на протяжении выполнения контракта и соответствия результатов работы требованиям безопасности.
---	--

5.4.2 Về phía nhà thầu/ Со стороны подрядчиков

5.4.2.1. Đảm bảo toàn vẹn trạng thái công trình của VSP về tài sản, an toàn, vệ sinh công nghiệp và môi trường...trước khi bàn giao cho VSP.	5.4.2.1. Обеспечить целостность объекта СП в части имущества, безопасности, промышленных санитарных норм и охраны окружающей среды до передачи объекта СП «Вьетсовпетро».
5.4.2.2. Thu gom, phân loại và xử lý tất cả các loại chất thải trên công trình do quá trình thực hiện công việc trong hợp đồng theo quy định của pháp luật và của VSP.	5.4.2.2. Провести работу по сбору, сортировке и утилизации всех видов отходов, образующихся в ходе выполнения договора, в соответствии с требованиями законодательства CPB и требованиями СП.

5.5. Hình thức xử lý khi nhà thầu vi phạm các quy định của Vietsovpetro về ATSKMT-Дисциплинарные меры в отношении подрядчиков при нарушении нормативных требований СП «Вьетсовпетро» по БЗиООС.

Vietsovpetro sẽ xem xét mức độ nghiêm trọng của các vi phạm để làm cơ sở xử lý vi phạm hợp đồng khi thực hiện thủ tục nghiệm thu công việc và thanh lý hợp đồng căn cứ trên: - Các biên bản kiểm tra công tác ATSKMT của phía VSP trong thời gian chuẩn bị và triển khai dự án. - Các báo cáo khắc phục vi phạm. Báo cáo này có xác nhận hoàn thành việc khắc phục của đơn vị chủ quản công trình phía VSP. - Báo cáo công tác của nhà thầu từ các đơn vị trực thuộc. - Các thông báo về TNSC từ nhân sự và từ công trình của nhà thầu. Mức xử lý có thể gồm: cảnh cáo, buộc rời khỏi công trình; đình chỉ công việc cho đến khi khắc phục; dừng hoàn toàn công việc tại công trình theo hợp đồng; không cho tham gia các dự án trong tương lai từ 01 đến 03 năm.	СП «Вьетсовпетро» будет учитывать степень серьезности нарушений как основание для принятия мер по фактам нарушений контракта при проведении процедур приемки работ и закрытия контракта на основании следующих документов: - Акт проверки работы по БЗиООС СП «Вьетсовпетро» при подготовке и реализации проекта. - Отчеты об устранении нарушений, где должны быть подтверждения о полном устранении нарушений от предприятия-владельца СП «Вьетсовпетро». - Отчета о работе подрядчиков от подразделений; - Сообщений о НС и авариях, инцидентах от персонала и с объектов подрядчика. Уровень дисциплинарных мер может включать: предупреждение, принуждение покинуть объект, приостановка работ до устранения неисправностей; полное прекращение работ
---	--



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

на объекте по контракту; недопуск к участию в будущих проектах на срок от 01 до 03 лет.

5.6. Đối với các nhà thầu cung cấp nhân lực cho Vietsovpetro/ Для подрядчиков, предоставляющих персонал СП «Вьетсовпетро»

5.6.1. Các nhân viên hợp đồng của nhà thầu cung cấp nhân lực làm việc cho VSP, dưới sự điều hành của các đơn vị trực thuộc.	5.6.1. Контрактный персонал подрядчиков, предоставляющих трудовые ресурсы для работы на СП под управлением структурных подразделений.
5.6.2. Các nhân viên này có trách nhiệm và nghĩa vụ tuân thủ tất cả các quy định về ATSKMT như các CBCNV của VSP.	5.6.2. Работники подрядчиков несут ответственность и обязаны соблюдать те же нормы по БЗиООС, что и работники СП «Вьетсовпетро».
5.6.3. Hợp đồng thuê lao động phải thể hiện rõ trách nhiệm của các bên với các nội dung sau (theo điều 30, nghị định 39/2016/NĐ-CP): a) Khám sức khỏe trước khi bố trí vị trí việc làm, khám sức khỏe định kỳ, khám bệnh nghề nghiệp; b) Huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động; c) Phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động; d) Khai báo, điều tra, thống kê, báo cáo tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; đ) Chế độ cho người lao động thuê lại bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; e) Phối hợp giữa VSP và bên cho thuê để thực hiện việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động thuê lại. f) Có sẵn các chứng chỉ cần thiết cho công cụ và thiết bị máy móc.	5.6.3. В контракте найма персонала должна быть четко указана ответственность сторон со следующим содержанием (в соответствии со статьей 30 Постановления 39/2016/NĐ-CP): a) Медосмотр перед трудоустройством, периодический медосмотр, обследование на профессиональные заболевания; b) Обучение по безопасности и гигиене труда; c) Средства индивидуальной защиты для труда; d) Сообщение, расследование, учет и отчетность о несчастных случаях на производстве и профессиональных заболеваниях; đ) Выплаты арендованным работникам по фактам несчастных случаев или профессиональных заболеваний; e) Координация между СП «Вьетсовпетро» и поставщиком персонала для обеспечения безопасности и гигиены труда арендованного персонала. f) Наличие необходимых сертификатов на инструменты и оборудование.
5.6.4. Đơn vị tiếp nhận lao động phối hợp với TTAT&BVMT đảm bảo :	5.6.4. При приеме подрядных работников, Структурному подразделению и ЦБВРиООС обеспечить:



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

a. Cấp «Sổ chứng nhận huấn luyện và kiểm tra kiến thức an toàn» cho nhân viên hợp đồng. b. Kiểm tra kiến thức an toàn và hướng dẫn an toàn...tương ứng với các chức danh của VSP được quy định trong VSP-000-ATMT-460. c. Đào tạo các khóa đặc thù theo quy định của pháp luật, PVN và VSP theo yêu cầu của công việc (theo VSP-000-ATMT-460).	a. Выдачу «Удостоверения о проверке знаний и обучении по безопасности» контрактного персоналу. b. Проведение инструктажа и проверки знаний по безопасности в соответствии с должностями СП, определенными в Положении № VSP-000-ATMT-460. c. Проведение специальных курсов обучения в соответствии с требованиями законодательства СРВ, ГК «Петровьетнам» и СП «Вьетсовпетро» в зависимости от характера работ, установленных в Положении № VSP-000-ATMT-460.
5.6.5. Cho phép làm việc độc lập đối với nhân viên nhà thầu cung cấp nhân lực làm việc trong thành phần tập thể CBCNV của VSP khi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về hồ sơ sau: - Bảng cấp đào tạo phù hợp với công việc sẽ thực hiện cho VSP. - Chứng chỉ huấn luyện ATVSLĐ theo nhóm phù hợp với các ngành nghề được nêu trong Quy định huấn luyện, hướng dẫn và kiểm tra kiến thức ATVSLĐ của Vietsovpetro (VSP-000-ATMT-460). - Phiếu hướng dẫn kiến thức và thực hành kỹ năng làm việc an toàn theo mẫu quy định tại phụ lục số VSP-000-ATMT-460/F007-03. - Chứng chỉ huấn luyện T-Bosiet. - Sổ chứng nhận kiểm tra và huấn luyện kiến thức an toàn.	5.6.5. Разрешить допуск работников подрядчиков, предоставляющих персонал для работы в составе трудового коллектива ВСП к самостоятельной работе при полном наличии следующих документов: - Диплом об образовании в соответствии с работой, которую предстоит выполнять для СП «Вьетсовпетро». - Сертификаты обучения по безопасности и гигиене труда по группам в соответствии с профессиями, указанными в Положении об организации обучения, проведении инструктажей и проверки знаний по БЗиООС СП «Вьетсовпетро» (VSP-000-ATMT-460). - Лист с инструктажем о знаниях и практических навыках по безопасному ведению работ согласно форме, установленной в приложении № VSP-000-ATMT-460/F007-03. - Сертификат по обучению T-Bosiet. - Сертификат о проверке знаний и обучении по безопасности.
5.6.6. Đơn vị trực thuộc nơi tiếp nhận lao động có trách nhiệm giám sát tuân thủ các quy định của khoản 2, điều 65, Luật ATVSLĐ và điều 32 nghị định 39/2016/NĐ-CP đối với các nhân sự này, trong đó bao gồm: đảm bảo các quyền lợi về ATVSLĐ cho nhân sự được thuê, trang thiết bị bảo hộ lao động, khám sức khỏe và khám phát hiện bệnh nghề nghiệp; tổ chức huấn luyện	5.6.6. Структурные подразделения, нанимающие работников, несут ответственность за контроль соблюдения положений п. 2 статьи 65 Закона о безопасности и гигиене труда и статьи 32 Постановления №39/2016/ND-CP в отношении персонала подрядчиков, в том числе: обеспечение прав по безопасности и



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

an toàn; nhanh chóng sơ cấp cứu khi xảy ra TNLĐ, sự cố kỹ thuật.	гигиене труда, предоставление СИЗ, проведение медицинских осмотров и обследований на выявление профессиональных заболеваний; организация обучения по безопасности; незамедлительное оказание первой помощи при несчастных случаях и авариях.
--	--

VI. Hiệu lực/ Введение в действие

6.1. Các yêu cầu trong các tài liệu hướng dẫn, quy định trước đây trái với Quy định này đều bãi bỏ.	6.1. Все требования в разработанных ранее руководящих и нормативных документах, противоречащие настоящему Положению, аннулируются.
6.2. Các gói thầu, dự án đã triển khai trước khi Quy định này có hiệu lực thì áp dụng theo quy định VSP-000-ATMT-448, phiên bản 05 và không được trái với các quy định của pháp luật về An Toàn –Vệ Sinh –Lao động.	6.2. Для тендерных пакетов и проектов, реализация которых началась до вступления в силу настоящего Положения, применяется документ № VSP-000-ATMT-448 (версия 05) и они не могут противоречить положениям законодательства о безопасности и гигиены труда.

VII. Danh mục các phụ lục/ Перечень приложений

Mã phụ lục Код приложения	Nội dung Наименование приложения	Mục/Pункты
VSP-000-ATMT-448/ F-001	Mẫu báo cáo định kỳ ATSKMT nhà thầu của đơn vị cơ sở (1 quý/lần) Форма периодического отчета подрядчиков структурных подразделений по БЗиООС (ежеквартально)	5.3.1.8.
VSP-000-ATMT-448/ F-002	Biên bản kiểm tra tình trạng ATSKMT của nhà thầu. Акт проверки состояния БЗиООС подрядчика.	5.2.1.4. 5.3.1.3-с. 5.3.1.9.
VSP-000-ATMT-448/ F-003	Danh sách nhân viên nhà thầu làm việc trên công trình của VSP Список подрядного персонала, работающего на объекте СП Вьетсовпетро	5.2.2.2. 5.3.2.2.2.
VSP-000-ATMT-448/ F-004	Danh mục vật tư, máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ...và phương tiện bảo hộ, bảo vệ. Перечень материалов, оборудования с обязательными требованиями по БЗиОС и защитных средств	5.2.2.2. 5.3.2.3.4; 5.3.2.3.5 5.3.2.3.6 5.3.2.4.3.



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

VSP-000-ATMT-448/ F-005	Mẫu quyết định cử người chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát ATVSLĐ trong quá trình thực hiện công việc trên công trình Образец приказа о назначении ответственного лица для контроля безопасности труда в ходе выполнения работ на объектах	5.2.2.2. 5.3.2.6.4-b.
VSP-000-ATMT-448/ F-006	Mẫu báo cáo ATSKMT của nhà thầu. Отчет подрядчика по БЗиООС	5.3.2.7.6. 5.3.2.10.
VSP-000-ATMT-448/ F-007	Tiêu chí đánh giá nội dung An toàn – Sức khỏe – Môi trường của hồ sơ dự thầu. Критерии оценки содержания заявок (тендерных предложений) по БЗиООС.	5.1.1.1
VSP-000-ATMT-448/ F-008	Danh mục chuẩn các tài liệu tiêu chuẩn nội bộ phục vụ cho các hoạt động chính của các nhà thầu. Типовые перечни внутренних нормативных документов для основных видов деятельности подрядных организаций	5.2.1.2
VSP-000-ATMT-448/ F-009	Check-list (Danh mục các câu hỏi để kiểm tra nhà thầu trên công trình của VSP). Чек-лист (Список контрольных вопросов для проведения проверок подрядчиков на объектах СП «Вьетсовпетро»)	5.3.1.5.
VSP-000-ATMT-448/ F-010	Các quy định về ATSKMT trong thỏa thuận hợp đồng với nhà thầu. Правила по БЗиООС в контракте с подрядной организацией	5.1.1.3.

Kết thúc Tài liệu - Конец документа



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

Phụ lục VSP-000-ATMT-448/ F-001
(theo m.5.3.1.8_VSP-000-ATMT-448)

BÁO CÁO - ОТЧЕТ

ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KỲ VỀ ATSKMT CỦA NHÀ THẦU/ ПЕРИОДИЧЕСКОЙ ОЦЕНКИ В ОБЛАСТИ БЗиООС ПОДРЯДЧИКА

(Đơn vị cơ sở của VSP thực hiện báo cáo/ Заполняет подразделение СИ)

Đơn vị lập báo cáo / Подразделение-составитель: _____

Kỳ báo cáo năm/ Год _____: ☐ Quý/Kвартал 1 ☐ Quý/Kвартал 2 ☐ Quý/Kвартал 3 ☐ Quý/Kвартал 4

Thời hạn báo cáo: trong vòng 07 ngày làm việc đầu tiên của các tháng 1, 4, 7, 10 hàng năm (1 lần/ quý).

Отчетный срок: в течение первых 07 рабочих дней января, апреля, июля, октября ежегодно (1 раз/квартал).

I. Thông tin chung về ATSKMT của nhà thầu/ Общая информация о БЗиООС подрядчика:

1.1 Thông tin chung/ Общая информация:

STT	Tên nhà thầu + Số hợp đồng	Công trình (Địa điểm thi công)	Ngày ký HĐ + Ngày hoàn thành	Tình trạng DA: - Chuẩn bị - Đang thực hiện - Kết thúc	Tổng số nhân viên trên công trường	Số vi phạm quy định AT trong kỳ	Số vụ sự cố trong kỳ BC	Số vụ tai nạn LĐ trong kỳ BC	Tổng số giờ lao động trong kỳ BC (Giờ)
П.п.	Наименование подрядчика + Номер контракта	Объект (Место проведения работ)	Дата подписания контракта + Дата завершения	Состояние проекта: - Подготовка - В процессе - Завершение	Общее количество работников в на объекте	Количество нарушений правил безопасности за отчетный период	Количество происшестви й за отчетный период	Количество несчастных случаев за отчетный период	Всего отработано часов за отчетный период (час)
1									
2									
3									
4									

* Ghi chú: Số vi phạm quy định AT là tổng số các vi phạm được phát hiện trong các đợt kiểm tra cấp I, II, III.

* Примечание: количество нарушений правил безопасности - это общее количество нарушений, обнаруженных в ходе проверки I, II и III этапов.



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

1.2 Thông tin chi tiết về các sự cố, tai nạn lao động liên quan đến các nhà thầu (nếu có)/ Подробная информация об происшествиях и несчастных случаях, связанных с подрядчиками (при наличии):

STT	Tên nhà thầu	Nơi xảy ra SC, TNLD	Thời điểm SC, TNLD Время происшествия, несчастных случаев	Số người bị TNLD-tình trạng thương tích Количество людей, пострадавших от несчастного случая – степень тяжести	Số người tử vong (nếu có) Количество летальных исходов (если есть)	Ghi chú Примечание
П.п.	Наименование подрядчика	Место происшествия, несчастного случая				
1						
2						
3						

1.3 Trình bày tóm tắt diễn biến và nguyên nhân các vụ TNLD, sự cố theo thứ tự trong bảng 1.2 / Краткие обстоятельства и причины несчастных случаев и происшествий по порядку в таблице 1.2:

No.1:
Diễn biến/ обстоятельства:.....
Nguyên nhân/ причины:.....
No.2:
Diễn biến/ обстоятельства:.....
Nguyên nhân/ причины:.....

II. Thông tin về các vi phạm nghiêm trọng, lặp lại, mang tính hệ thống và tình hình khắc phục các vi phạm/ Информация о серьезных, повторных, систематических нарушениях и об их устранении:

Nêu tên các nhà thầu và thông tin chi tiết, kèm theo các bằng chứng về vi phạm (ví dụ hình ảnh), biên bản kiểm tra tương ứng...:

- + Lặp lại các vi phạm nhiều lần, cố tình không khắc phục: nội dung, số lần vi phạm...;
- + Vi phạm mang tính chất nghiêm trọng các quy định về ATSKMT: nội dung vi phạm, nguy cơ, rủi ro...;
- + Biện pháp xử lý đã áp dụng: lập biên bản, yêu cầu, đề nghị...;
- + Tình trạng khắc phục, sự đáp ứng của nhà thầu:
- + Đề xuất kiến nghị nếu có: tổ chức đánh giá, cảnh báo, chấm dứt hợp đồng, cấm tham gia các hợp đồng...;



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

Перечислите наименования подрядчиков и данные, сопровождаемые доказательствами нарушений (например: фотографии) и соответствующими актами проверок;

- + Повторные нарушения, неустранённые нарушения: содержание, количество нарушений;
- + Серьёзные нарушения правил по БЗиООС: нарушения, угрозы и риски;
- + Применение мер: составление актов, запросов, предложений;
- + Состояние устранения, обратная связь подрядчика;
- + Предложения (при наличии): организация оценки подрядчика, предупреждение, расторжение контрактов, запрет на участие в контрактах;

* Lưu ý: Đánh giá các vi phạm thường mắc phải ở mục II: Giám sát an toàn yếu kém; thiếu chứng nhận huấn luyện an toàn; thiếu chứng chỉ kiểm định thiết bị; JSA và giấy phép làm việc không đầy đủ/không phù hợp...

* Примечание: оценка нарушений, часто встречающихся в разделе II: плохой надзор за безопасностью; отсутствие сертификатов на прохождение обучения по технике безопасности; отсутствие технического освидетельствования оборудования; JSA и разрешение на работу неполное / несоответствующее.

Người tổng hợp báo cáo / Исполнитель
(Ký và ghi rõ họ tên / Подпись и Ф.И.О.)

Lãnh đạo đơn vị cơ sở
Руководитель подразделения

Nơi nhận:

-Phòng ATSKMT Vietsovpetro. (Gửi bản có chữ ký và file word để tổng hợp).

Rassылka:

- ОБЗиООС СП «Вьетсовпетро» (Отчет с подписью и файл word для обобщения)

Phụ lục VSP-000-ATMT-448/ F-002
(Theo m.5.2.1.4; 5.3.1.3-c; 5.3.1.9)

BIÊN BẢN KIỂM TRA TÌNH TRẠNG ATSKMT NHÀ THẦU
АКТ ПРОВЕРКИ СОСТОЯНИЯ ПОДРЯДЧИКА В ОБЛАСТИ БЗиООС
Số BB / №:.....

Tên Nhà thầu/ Наименование подрядчика:

Thời gian kiểm tra: Từ ngày/...../20..... Đến ngày/...../20.....

Thời gian kiểm tra: с до

Giai đoạn: ☐ Đánh giá bên dự thầu/ Оценка участников тендера

Период: ☐ Chuẩn bị triển khai hợp đồng/ Подготовка к выполнению контракта

☐ Đang thực hiện hợp đồng/ В процессе исполнения контракта

Địa điểm/ Công trình nơi kiểm tra:

Mесто проверки/ Проверенный объект:

Đơn vị cơ sở quản lý công trình:

Подразделение, отвечающее за объект:

1. Thành phần đoàn kiểm tra gồm/ Состав комиссии по проверке подрядчика:

STT П.п.	Họ và tên Ф.И.О.	Chức vụ Должность	Đơn vị Подразделение
1			
2			
3			
4			
5			
6			

2. Cơ sở để tiến hành kiểm tra: (Theo quyết định, chỉ thị, kiểm tra định kỳ, đột xuất...)/
Основание для проверки: (Согласно приказу, распоряжению, периодическим и внеочередным проверкам...)

.....
- Căn cứ vào các tài liệu quy phạm, quy trình, hướng dẫn, tiêu chuẩn và các tài liệu khác về ATSKMT đang có hiệu lực tại LD Việt-Nga Vietsovpetro / На основании нормативных документов, процедур, инструкций, стандартов и других действующих документов в области БЗиООС СП «Вьетсовпетро»;

- Căn cứ vào các vi phạm/ sự không phù hợp đã được phát hiện tại thời điểm kiểm tra /
На основании нарушений / несоответствий, которые были обнаружены во время проверки.

3. Đoàn kiểm tra yêu cầu Lãnh đạo nhà thầu, đại diện nhà thầu trên công trình khắc phục các vi phạm/ sự không phù hợp dưới đây (2) và gửi kết quả khắc phục bằng văn bản theo đúng thời hạn hoàn thành (3) về địa chỉ:

+ Trưởng đoàn kiểm tra: Ông (bà).....

+ Phòng ATSKMT LD Việt-Nga Vietsovpetro. Địa chỉ 105 Lê Lợi phường Thắng Nhì, Tp Vũng Tàu.



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

- Комиссия потребовала руководителя подрядчика, представителя подрядчика на объекте устранить нарушения/несоответствия, указанные ниже (2), и направить результаты в письменном виде в указанные сроки (3) по адресу:

+Руководитель комиссии: Г-н (Г-жа)

+ОБЗиООС СП «Вьетсовпетро». Адрес: 105 ул. Лелой, район Тхангни, г.Вунгтау.

№	Các vi phạm / điểm chưa phù hợp cần khắc phục – Tài liệu liên quan Нарушения/ несоответствия - соответствующие документы	Thời hạn hoàn thành Срок исполнения	Trách nhiệm thực hiện Ответственный за выполнение
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
3			

№	Các khuyến cáo (nếu có) Рекомендации (при наличии)	Đề xuất – kiến nghị- Предложения
1		
2		
3		

***Lưu ý:** -Nếu không phát hiện vi phạm, cần ghi rõ: “Không phát hiện”

- Các báo cáo khắc phục, dẫn chứng đã khắc phục vi phạm...cần được đính kèm BB này và lưu tại công trình.

***Примечание:**

- Если нарушений не обнаружено, нужно указать: "Не обнаружено".

- Отчет об устранении нарушений, доказательства устранения нарушений ... должны быть прикреплены к настоящему Акту и храниться на объекте.

Trưởng đoàn kiểm tra/ Руководитель комиссии

(chữ ký, ghi rõ họ tên /Подпись и Ф.И.О.) _____,

Lãnh đạo công trình (Nếu kiểm tra tại công trình)/ Руководитель объекта (если проверка на объекте)

(chữ ký, ghi rõ họ tên /Подпись и Ф.И.О.) _____,

Đại diện nhà thầu tại công trình/ Lãnh đạo nhà thầu

Представитель подрядчика на объекте/Руководитель подрядчика

(chữ ký, ghi rõ họ tên /Подпись и Ф.И.О.) _____,

Nơi nhận/ Рассылка:

Gửi về các địa chỉ sau đây tùy các giai đoạn của dự án / Отправить по следующим адресам в зависимости от фазы проекта:

1. Phòng ATSKMT Vietsovpetro / ОБЗиООС СП «Вьетсовпетро».
2. Nhà thầu/ bên dự thầu / Подрядчика/ участника тендера.
3. Công trình nơi kiểm tra / Проверенный объект.
4. Bộ phận lựa chọn nhà thầu / Подразделение, отвечающее за выбор подрядчика.
5. Đơn vị cơ sở quản lý công trình / Подразделение, отвечающее за объектам.
6. Giám sát dự án của VSP về kỹ thuật – an toàn/ Супервайзор проекта СП «Вьетсовпетро» по технике - безопасности.



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

Phụ lục VSP-000-ATMT-448/F-003
(Theo m.5.2.2.2; 5.3.2.2.2)

DANH SÁCH NHÂN VIÊN NHÀ THẦU LÀM VIỆC TRÊN CÔNG TRÌNH CỦA LIÊN DOANH VIỆT-NGA VIETSOVPETRO

СПИСОК СОТРУДНИКОВ ПОДРЯДЧИКА, РАБОТАЮЩИХ НА ОБЪЕКТАХ СП «ВЬЕТСОВПЕТРО»

Ngày/ От: ____/____/20__

I. Thông tin chung/ Общая информация:

- 1.1 Nhà thầu/Подрядчик: 1.2 Nhà thầu phụ/ Субподрядчик:
1.3 Hợp đồng No/ Контракт №: 1.4 Thời gian thực hiện HĐ/Время: Từ/от đến/до
1.5 Nội dung HĐ/Содержание
контракта:
1.6 Công trình (CT)/Объект: 1.7 Đơn vị cơ sở quản lý CT/Подразделение, ...
отвечающее за объект:

II. Danh sách và Thông tin nhân viên/ Список и информация о сотрудниках.

2.1 Danh sách Đốc công và Người chịu trách nhiệm giám sát An toàn vệ sinh lao động (hoặc kiêm nhiệm) tại công trường / Перечень мастеров и лиц, ответственных за контроль за безопасностью, гигиеной труда (или совмещающие) на объекте:

STT	Họ và Tên	Số CMND/ Căn cước/ Hộ chiếu	Nghề nghiệp Chuyên môn	Số giấy Chứng nhận AT Nhóm II	Số Thẻ AT nhóm III (áp dụng với đốc công)	Số thẻ/ chứng chỉ T-Bosiet/ T- Foet	Số + Ngày Quyết định bổ nhiệm Giám sát ATVSLĐ
№	ФИО	Номер удостоверения личности/ паспорта	Профессия Специализация	Номер сертификата ТБ группы II	Номер карты ТБ групп III (применяется к мастерам)	Номер карты/ Сертификата T-Bosiet/ / T- Foet	Номер + Дата приказа о назначения отв. за контр. Б.Г.Т
1							
2							
3							





QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗМОС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

2.2 Danh sách các nhân viên nhà thầu/ Сотрудники подрядчика:

STT	Họ và Tên	Số CMND/ Căn cước/Hộ chiếu	Nghề nghiệp Chuyên môn	Số Thẻ AT nhóm III	Số thẻ/ chứng nhận T-Bosiet/ / T-Foet	Số hợp đồng lao động	Có chứng chỉ nghề (✓)	Có Giấy khám SK(✓)
№	ФИО	Номер удостоверения личности/ паспорта	Профессия Специализация	Номер карты ТБ групп III	Номер карты/ Сертификата T-Bosiet	Номер контракта	Наличие профессионал. сертификата (✓)	Наличие медицинской справки (✓)
1								
2								
3								
+								

2.3 Danh sách các nhân viên nhà thầu phụ/ Сотрудники субподрядчика:

1								
2								
3								
+								

Giám đốc đơn vị nhà thầu/ Директор подразделения подрядчика

(Chữ ký, ghi rõ họ tên/ Подпись, ФИО)

....., ...

Đại diện nhà thầu tại CT/ Представитель подрядчика на объекте

(Chữ ký, ghi rõ họ tên/ Подпись, ФИО)

....., ...

Xác nhận kiểm tra hồ sơ / Подтверждение проверки записи:

(ký, ghi rõ Họ và Tên, ngày kiểm tra / подписать, указать ФИО, дату проверки)

Chịu trách nhiệm giám sát nhà thầu /

Ответственный за контроль за подрядчиками:

...../...../20....., ...

Lãnh đạo công trình/

Руководитель объекта:

...../...../20...., ...

* Lưu ý: - Các thiếu sót, vi phạm (nếu có) cần được nêu rõ trong BB kiểm tra nhà thầu VSP-000-ATMT-448/F-002.

- Danh sách cập nhật sau khi đã khắc phục các vi phạm / chưa phù hợp phải được lưu cùng biên bản và lưu tại công trình.





QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

- Cơ sở pháp lý của các yêu cầu trên đây được trình bày trong phần “**Diễn giải cơ sở pháp lý**” của phụ lục này.
- Trường hợp trong hợp đồng và Yêu cầu kỹ thuật có yêu cầu các chứng chỉ khác thì phải bổ sung thêm thông tin vào danh sách.
- Các hồ sơ liên quan đính kèm cần được sắp xếp theo thứ tự trong danh sách.
- Danh sách phải được cập nhật theo tình hình nhân sự thực tế trên công trình (mỗi khi có thay đổi) và phải được lưu cho đến khi hoàn thành hợp đồng.
- Phải điền đầy đủ thông tin vào tất cả các cột – trường hợp không áp dụng thì ghi rõ “N/A”

* Примечание: - Недочеты и нарушения (при наличии) должны быть четко указаны в акте проверки БЗиООС подрядчика VSP-000-ATMT-448/F-002.

- Обновленный перечень после устранения нарушений / недочетов должен быть сохранен вместе с актом и сохранен на объекте.
- Правовая основа вышеуказанных требований представлена в разделе «**Юридическая основа**» данного приложения.
- Если контракт и технические требования требуют других сертификатов, дополнительная информация должна быть добавлена в список.
- Приложенные записи должны быть расположены в порядке в списке.
- Перечень должен быть обновлен в соответствии с фактической кадровой ситуацией на объекте (когда есть изменения) и должен быть сохранен до завершения контракта.
- Необходимо заполнить все столбцы ниже - если не применимо, укажите «N/A».





QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗмООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

DIỄN GIẢI CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA CÁC YÊU CẦU TRONG HỒ SƠ NHÂN VIÊN NHÀ THẦU VỀ ATSKMT

STT	Đối tượng	Yêu cầu		Điều luật/ Quy định	Ghi chú
I.	Tất cả nhân viên nhà thầu	YC1	Chứng chỉ chuyên môn, chứng chỉ nghề liên quan đến công việc đảm nhiệm trên công trình.	Khoản 5, điều 8, Bộ luật lao động 10/2013/QH13.	
		YC2	Thẻ chứng nhận huấn luyện an toàn (nhóm III) theo lĩnh vực chuyên môn. (Thời hạn 2 năm)	-Khoản 6, điều 12, luật ATVSLĐ 84/2015 QH13. -Khoản 2, 3, 5, 7 Điều 14, luật ATVSLĐ 84/2015 QH13 - Điều 17, khoản 2 điều 24 Nghị định 44/2015/NĐ-CP, 140/2018/NĐ-CP	Nơi cấp thẻ: - Đối với LĐ không có HĐ lao động: Trung tâm huấn luyện được cấp phép. - Đối với LĐ có HĐ lao động: Nhà thầu (là người sử dụng LĐ) cấp thẻ sau khi nhân viên được huấn luyện bởi trung tâm được công nhận – có hồ sơ xác nhận huấn luyện.
		YC3	Chứng nhận đủ sức khỏe làm việc được cấp bởi TTYT Vietsovpetro hoặc cơ sở y tế khác có thẩm quyền khám SK.	-Khoản 3, điều 21, luật ATVSLĐ 84/2015 QH13. -Mục 8.1.3 VSP-0000-ATMT-448 Quy định về quản lý ATSKMT đối với các nhà thầu.	
		YC4	Ảnh thẻ 2x3 để làm thẻ ra vào cổng tạm thời.		Áp dụng với các trường hợp cần ra vào cổng các đơn vị của Vietsovpetro.
		YC5	Chứng nhận huấn luyện PCCC cho người làm việc trong môi trường có nguy hiểm cháy nổ.	Điều 16, Thông tư 66/2014/TT-BCA	Áp dụng đối với: Thợ hàn, thợ cắt, thợ sơn, người làm việc với hóa chất, làm việc trong không gian hạn chế, lái xe + nhân viên vận chuyển chất dễ cháy nổ.
II	Người chịu trách nhiệm về ATVSLĐ trên công trình.	YC6	+ Chứng nhận huấn luyện an toàn (nhóm II) cho người làm công tác ATVSLĐ. (Thời hạn 2 năm).	-Khoản 1, điều 14 Luật ATVSLĐ 84/2015 QH13. - Mục b, khoản 2, điều 17; khoản 1 điều 24 Nghị định 44/2015/NĐ-CP, 140/2018/NĐ-CP.	Nơi cấp chứng nhận: -Trung tâm huấn luyện được cấp phép,
		YC7	+ Quyết định bổ nhiệm người chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát ATVSLĐ của lãnh đạo đơn vị nhà thầu.	-Mục d, đ, khoản 2, điều 7 Luật ATVSLĐ 84/2015 QH13. - 5.3.2.6.4.b._VSP-000-ATMT-448.	Theo mẫu VSP-000-ATMT-448/ F-005
		YC8	Thẻ chứng nhận huấn luyện an toàn (nhóm III) theo lĩnh vực chuyên môn (YC2).		Áp dụng đối với người chịu trách nhiệm giám sát an toàn đồng thời là đốc công trên công trình.
III.	Nhân viên nhà thầu làm việc trên công trình	YC9	Chứng chỉ huấn luyện T-BOSIET/ T-FOET được Tổ chức đào tạo công nghiệp	VSP-000-ATMT-460. Mục 5.3.6. VSP-000-ATMT-460. Phụ lục F-005.	1. Vietsovpetro chấp nhận các chứng chỉ T-Bosiet / T-Foet Non-OPITO được cấp trong khoảng thời gian từ 01/7/2017 đến trước thời điểm quy định này bắt đầu có hiệu lực nếu trung tâm nơi huấn luyện





QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

STT	Đối tượng	Yêu cầu		Điều luật/ Quy định	Ghi chú
	biển – từ phao số 0 trở ra.		ngoài khơi OPITO (Offshore Petroleum Industry Training Organization) chứng nhận.		và cấp chứng chỉ đó được tổ chức OPITO công nhận (cho đến khi chứng chỉ đó hết hiệu lực – 3 năm). 2. Vietsovpetro chấp nhận các chứng chỉ T-Bosiet / T-Foet Non-OPITO được cấp từ trước thời điểm 01/7/2017 bởi các trung tâm huấn luyện khác (cho đến khi chứng chỉ đó hết hiệu lực – 3 năm). 3. Các trường hợp khác sẽ không được chấp nhận.
Hết phần diễn giải. Kết					

ЮРИДИЧЕСКАЯ ОСНОВА ТРЕБОВАНИЙ В ЗАПИСИ СОТРУДНИКОВ ПО БЕЗОПАСНОСТИ - ЗДОРОВЬЕ - ОКРУЖАЮЩАЯ СРЕДА

№	Объект	Требование		Закон/ Правила	Примечание
I.	Все сотрудники подрядчика	Tr.1	Сертификат специалиста, профессиональный сертификат, связанный с выполнением работ на объекте.	Пункт 5, статья 8 Трудового кодекса 10/2013/QN13.	
		Tr.2	Карточка-сертификат о прохождении обучения по безопасности (группа III) в соответствии с профессиональной деятельностью (Срок 2 года)	- Пункт 6, статьи 12 Закона об охране и гигиене труда 84/2015 QN13 - Пункты 2, 3, 5, 7 статьи 14, Закона об охране и гигиене труда 84/2015 QN13 - Статья 17, пункт 2 статьи 24_ Постановления 44/2015/ND-CP, 140/2018 / ND-CP	Место выдачи карты: - Для работников без трудовых договоров: аккредитованные учебные центры. - Для работников с трудовыми договорами: подрядчик (работодатель) выдает карточку после того, как сотрудник прошел обучение в аккредитованном центре - имеет подтверждение об обучении.
		Tr.3	Медицинская справка выдается ЦМО «Вьетсовпетро» или другим медицинским учреждением, уполномоченным на медицинское обследование	- Пункт 3, статьи 21, Закона об охране труда 84/2015 QN13. - П. 8.1.3 VSP-0000-ATMT-448 Положение об управлении БЗиООС для подрядных организаций	
		Tr.4	2x3 фото для временных пропусков.		Применяется для входа и выхода в подразделения СП «Вьетсовпетро.»
		Tr.5	Сертификат об обучении правил противопожарной безопасности для людей, работающих в пожароопасных и	Ст. 16, Циркуляр № 66/2014/TT-BCA	Применяется к сварщикам, резчикам, малярам, лицам, работающим с химреагентами, в замкнутых пространствах, водителям, перевозчикам легковоспламеняющихся веществ.





QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

№	Объект	Требование		Закон/ Правила	Примечание
			взрывоопасных средах.		
II	Лицо, ответственное за Б.Г.Т на объекте.	Tr.6	+ Сертификат обучения безопасности (группа II) для работников БЗиООС (Срок 2 года)	- Пункт 1, статьи 14, Закона об охране труда 84/2015 QH13 - Раздел b, пункт 2, статья 17; Пункт 1 Статья 24 Постановления № 44/2015/ND-CP, 140/2018/ND-CP	Место выдачи сертификации: - Лицензированный учебный центр.
		Tr.7	+ Приказ о назначении руководителя подразделения подрядчика ответственным за проверку и контроль за Б.Г.Т.	- Раздел d, đ пункт 2, статья 7 Закона об охране труда 84/2015 QH13.- 5.3.2.6.4.b._ VSP-000-ATMT-448.	По форме VSP-000-ATMT-448 / F-005
		Tr.8	Сертификат обучения безопасности (группа III) в соответствии с профессиональной деятельностью (Tr. 2)		Применимо к лицу, ответственному за контроль за безопасностью и в том числе мастерам объекта.
III.	Сотрудник подрядчика, работающий на морских объектах - от 01 или выше.	Tr.9	Учебный сертификат T-BOSIET / T-FOET, выданный OPITO.	VSP -000-ATMT-460. П. 5.3.6. VSP-000-ATMT-460. Приложение F-005.	1. ВСП принимает сертификаты T-Bosiet / T-Foet Non-OPITO, выданные в период с 01 июля 2017 года и <u>до даты вступления в силу настоящего Положения</u> , если центр, проводивший обучение и выдавший сертификат, признан организацией OPITO (до истечения срока действия сертификата - 3 года). 2. ВСП принимает сертификаты T-Bosiet / T-Foet Non-OPITO, выданные до 01 июля 2017 года другими учебными центрами (до истечения срока действия сертификата - 3 года) 3. Прочие случаи не принимаются.
Конец					





(*Theo m.5.2.2.2; 5.3.2.3.4; 5.3.2.3.5; 5.3.2.3.6; 5.3.2.4.3*)

DANH MỤC CHẤT, VẬT TƯ, THIẾT BỊ ... CÓ YÊU CẦU NGHIÊM NGẶT VỀ ATVSLĐ VÀ PHƯƠNG TIỆN BẢO VỆ, BẢO HIỂM CỦA NHÀ THẦU TẠI CÔNG TRÌNH CỦA LD VIETSOVPETRO

**СПИСОК ВЕЩЕСТВ, МАТЕРИАЛОВ И ОБОРУДОВАНИЯ СО СТРОГИМИ ТРЕБОВАНИЯМИ К БЕЗОПАСНОСТИ И ГИГИЕНЕ ТРУДА
И СРЕДСТВА ЗАЩИТЫ, СТРАХОВАНИЕ ПОДРЯДЧИКОВ НА ОБЪЕКТЕ СП «ВЬЕТСОВПЕТРО»**

Ngày/ Ông: / /20

I. Thông tin chung/ Общая информация:

1.1 Nhà thầu/ Подрядчик: 1.2 Nhà thầu phụ/ Субподрядчик:

1.3 Hợp đồng No/ Контрак №: 1.4 Thời gian thực hiện HĐ/ Время Từ/ от đến/ до
 выполнения контракта:

1.5 Nội dung HĐ/ Содержание
контракта:

1.6 Công trình (CT)/ Объект: 1.7 Đơn vị cơ sở quản lý CT/
 Подразделение, управляющее объектом:

II. Thông tin về chất, vật tư, thiết bị (VTTB)... có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ:

Информация о веществах, материалах, оборудовании (МТР) со строгими требованиями по охране и гигиене труда:

TT	Tên VTTB + Nhà sản xuất	Số lượng/ Đơn vị	Số hiệu/ Model (nhận diện)	Số chứng nhận kiểm định + tem kiểm định	Thời hạn hiệu lực kiểm định	Có lý lịch	Có nhật ký vận hành	Có lịch + phiếu kiểm tra bảo dưỡng	Ghi chú
№	Наименование МТР + Производитель	Количество/ Един.	Поряд. номер/ Модель (идентификация)	Сертификационный номер + штамп техосмотра	Срок действия проверки	Наличие паспорта	Наличие журнала работы	Наличие графика + листа технического обслуживания	Примечание
1. Các thiết bị nâng và dụng cụ nâng, vận chuyển hàng: грузоподъемные механизмы (ГПМ), устройства для перевозки грузов.									
1.1					Từ/ От .../.../20... Đến/ До .../.../20...				
1.2									
1.3									
2. Các bình áp lực, nồi hơi, chai chứa khí nén, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ: Сосуды под давлением, котлы, баллоны со сжатым воздухом, манометры, термометры:									





QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

TT	Tên VTTB + Nhà sản xuất	Số lượng/ Đơn vị	Số hiệu/ Model (nhận diện)	Số chứng nhận kiểm định + tem kiểm định	Thời hạn hiệu lực kiểm định	Có lý lịch	Có nhật ký vận hành	Có lịch + phiếu kiểm tra bảo dưỡng	Ghi chú
Nº	Наименование МТР + Производитель	Количество/ Един.	Поряд. номер/ Модель (идентификация)	Сертификационный номер + штамп техосмотра	Срок действия проверки	Наличие паспорта	Наличие журнала работы	Наличие графика + листа технического обслуживания	Примечание
2.1									
2.2									
2.3									
3. Các máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt khác: Машины, оборудование, материалы, вещества с другими строгими требованиями:									
3.1									
3.2									
3.3									
4. Các thiết bị điện: Электрооборудование:									
				Tem kiểm tra định kỳ 6 tháng Периодическое освидетельствование (каждые 6 месяцев)	Thời hạn kiểm tra Срок действия проверки	N/A	N/A	N/A	
4.1					Từ/ От.../.../20 Đến/ До...../20				
4.2									
4.3									
5. Các ống dẫn khí hàn cắt (Oxy, Acetylen, Gas...) – Thời hạn, nội dung kiểm tra định kỳ theo quy định của VSP áp dụng tại công trình. Сварка/ резка газопроводов (Кислород, Ацетилен, Газ и т. д.) - Срок и содержание периодической проверки в соответствии с правилами СП "Вьетсовпетро", применяемыми на объекте.									
			Màu nhận diện Цветовая идентификация	Tem kiểm tra định kỳ Периодическое освидетельствование	Thời hạn kiểm tra Срок действия проверки	N/A	N/A	N/A	
5.1					Từ/ От.../.../20... Đến/ До.../.../20...				
5.2									
5.3									

* Ghi chú: - N/A: không áp dụng./ Примечание: - N/A значит неприменимо.





QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

- Tất cả các chất, vật tư, thiết bị, máy móc...thuộc danh mục có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ của Bộ LĐTBXH (Thông tư 53/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016) phải được quản lý bằng hồ sơ gồm: lý lịch, biên bản kiểm tra, chứng nhận kiểm định phù hợp với quy định của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam (Mục 4-Luật ATVSLĐ số 84/2015/QH13; Nghị định 44/2016/NĐ-CP); và có tình trạng kỹ thuật đảm bảo an toàn.

- Все вещества, материалы, оборудование, машины и т.д. относящиеся к перечню со строгими требованиями по безопасности и гигиене труда Министерства труда, инвалидов и социальных дел (Циркуляр 53/2016/TT-BLĐTBXH от 28.12.2016 г.), должны управляться документацией: паспорт, акт проверки и свидетельство о годности к эксплуатации в соответствии с положениями законодательства Социалистической Республики Вьетнам (Раздел 4 - Закон о безопасности и гигиене труда № 84/2015/ҚН13; Постановление 44/2016/НД-СР); и иметь техническое состояние необходимое для обеспечения безопасности.

III. Các chất, hóa chất.../ Вещества, химикаты и т. д.:

STT №	Tên chất Наименование	Đơn vị Един.	Số lượng Количество	Có MSDS Есть MSDS	Ghi chú Примечание
1.1					
1.2					
1.3					

IV. Dụng cụ, phương tiện bảo vệ, bảo hiểm, chống rơi ngã ():** Инструменты, средства защиты, страховка, защита от падений:

Các dây đai an toàn, dây bảo hiểm làm việc trên cao, áo phao trên biển... Предохранительные пояса, страховочная привязь, морские спасательные жилеты и т.д.

STT	Tên dụng cụ, phương tiện + Nhà sản xuất Наименование инструмента, средства + Производитель	Số lượng/ Đơn vị Количество/ Един.	Số hiệu/ Model (nhận diện) Порядк. номер/ Модель (идентификация)	Thử nghiệm 6 tháng (**) 6-месячные испытания (**)	Thời hạn hiệu lực kiểm định Срок действия проверки	Có lịch + phiếu kiểm tra định kỳ 6 tháng Наличие графика + листа периодической проверки (каждые 6 месяцев)	Ghi chú Примечание
1.1					Từ/ От.../.../20... Đến/ До.../.../20...		
1.2							





QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

STT	Tên dụng cụ, phương tiện + Nhà sản xuất Наименование инструмента, средства + Производитель	Số lượng/ Đơn vị Количество/ Един.	Số hiệu/ Model (nhận diện) Порядк. номер/ Модель (идентификация)	Thử nghiệm 6 tháng (**) 6-месячные испытания (**)	Thời hạn hiệu lực kiểm định Срок действия проверки	Có lịch + phiếu kiểm tra định kỳ 6 tháng Наличие графика + листа периодической проверки (каждые 6 месяцев)	Ghi chú Примечание
1.3							

(**): Theo QCVN 23/2014/BLĐTBXH – mục 3.4.3/ В соответствии с Гос. требованиями 23/2014/BLĐTBXH – раздел 3.4.3

Giám đốc đơn vị nhà thầu/ Директор подразделения подрядчика

(Chữ ký, ghi rõ họ tên/ Подпись, разборчиво указать ФИО)

....., ...

Đại diện nhà thầu tại CT/ Представитель подрядчика на объекте

(Chữ ký, ghi rõ họ tên/ Подпись, разборчиво указать ФИО)

....., ...

Xác nhận kiểm tra hồ sơ / Подтверждение проверки документации:

(ký, ghi rõ Họ và Tên, ngày kiểm tra/ подписать, разборчиво указать ФИО, дату проверки)

Chịu trách nhiệm giám sát nhà thầu /

Ответственный за контроль за подрядчиками:

...../...../20....., ...

Lãnh đạo công trình/

Руководитель объекта:

...../...../20...., ...

* Lưu ý: - Các thiếu sót, vi phạm cần được nêu rõ trong BB kiểm tra ATSKMT nhà thầu VSP-000-ATMT-448/F-002.

- Danh mục cập nhật sau khi đã khắc phục các vi phạm / chưa phù hợp phải được lưu cùng biên bản và lưu tại công trình.

- Danh mục này phải được lập kèm theo hồ sơ liên quan – để Vietsovpetro kiểm tra trước khi cho phép gửi máy, thiết bị...đến công trình. Trường hợp máy, thiết bị đã hiện diện tại công trình từ trước thì phải kiểm tra tại chỗ, và chỉ cho phép sử dụng tiếp khi đáp ứng đủ các yêu cầu về AT, các máy, thiết bị...không đáp ứng yêu cầu về AT phải dừng sử dụng ngay lập tức và treo biển cấm sử dụng.

- Danh mục phải được lưu tại công trình, trình cho lãnh đạo công trình và các đoàn kiểm tra... khi có yêu cầu.

- Danh mục phải được cập nhật theo tình hình thực tế trên công trình và phải được lưu cho đến khi hoàn thành hợp đồng, di chuyển khỏi công trình.

- Phải điền đầy đủ thông tin vào tất cả các cột – trường hợp không áp dụng thì ghi rõ “N/A”

* Примечание: - Недочеты и нарушения должны быть четко указаны в акте проверки БЗиООС подрядчика VSP-000-ATMT-448/F-002.





QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

- Обновленный перечень после устранения нарушений/ несоответствий должен быть сохранен вместе с актом и сохранен на объекте.
- Этот перечень должен быть составлен вместе с соответствующими документами - для того, чтобы СП «Вьетсовпетро» осуществило проверку, прежде чем разрешать отправлять машины, оборудование и т.д. на объект. В случае, если машины и оборудование уже были на объекте, они должны быть проверены на месте и разрешены к использованию только при соблюдении всех требований безопасности. Использование машин, оборудования и т.д., не отвечающих требованиям безопасности, должно быть немедленно приостановлено и необходимо также повесить знак о запрете использования.
- Перечень должен храниться на объекте и предоставляться руководителю объекта и инспекционным комиссиям ... при необходимости.
- Перечень должен обновляться в соответствии с фактической ситуацией на объекте и должен храниться до завершения контракта и до выезда с объекта.
- Необходимо заполнить все столбцы - если неприменимо, указать «N/A»



V. MỘT SỐ YÊU CẦU CƠ BẢN VỀ ATVSLĐ ĐỐI VỚI MÁY, THIẾT BỊ...CỦA NHÀ THẦU

Основные требования по безопасности и гигиене труда для машин, оборудования и т.д. подрядных организаций

5.1. Các chất, vật tư, máy, thiết bị... có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ phải đáp ứng điều kiện:
(chi tiết tại **phụ lục F-004**).

- a. Tình trạng làm việc tốt, đảm bảo an toàn theo các Quy chuẩn – Tiêu chuẩn kỹ thuật được công nhận tại Việt Nam.
- b. Có lý lịch, biên bản kiểm định, tem kiểm định, chứng nhận kiểm định (bản chính) hợp pháp và còn hiệu lực.
- c. Có kế hoạch và các biên bản về việc kiểm tra, kiểm định, bảo dưỡng định kỳ và sửa chữa do hư hỏng đột xuất.
- d. Các đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, ...phải được cơ quan kiểm định hợp pháp kiểm tra và dán tem còn hiệu lực, phù hợp với các chứng nhận kiểm định (1 năm/lần).
- e. Các chai chứa khí, bình khí nén, bình gas... phải đúng mã màu, có dấu kiểm định còn hiệu lực tương ứng với chứng nhận kiểm định.
- f. Chai khí phục vụ hàn cắt phải có van chống cháy ngược (flashback arrestor).
- g. Các ống mềm dẫn khí nén phục vụ hàn cắt phải được kiểm tra, thử thủy lực định kỳ theo quy định của VSP áp dụng tại các công trình sản xuất.
- h. Các thiết bị nâng, bình áp lực, van an toàn phải treo bảng thông

5.1. Вещества, материалы, машины, оборудование и т. д., имеющие строгие требования по безопасности и гигиене труда должны соответствовать следующим условиям (см. подробнее в **приложении F-004**):

- a. Быть в работоспособном состоянии, гарантировать безопасность в соответствии с техническими стандартами, признанными в СРВ.
- b. Иметь паспорт, акт освидетельствования, штамп техосмотра, легальный и действительный сертификат осмотра (оригинал).
- c. Иметь план и протоколы периодических проверок, осмотров, техобслуживания, внеочередных ремонтных работ.
- d. Манометры, термометры и другие измерительные приборы должны проходить проверку уполномоченным органом и иметь действующий штамп, соответствующий сертификатам осмотра (раз в год).
- e. Сосуды с газом, сосуды с сжатым газом, газовые баллоны должны соответствовать установленной цветовой маркировке и иметь действующий знак проверки, соответствующий сертификату осмотра.
- f. Сосуды с газом для газосварочных и газорезательных работ должны быть оборудованы клапанами обратного удара пламени, иначе предохранительным затвором (flashback arrestor).
- g. Рукава (шланги) для подачи сжатого газа, используемые при сварке и резке, должны периодически проходить проверку и гидравлические испытания в соответствии с правилами СП, применяемыми на производственных объектах.
- h. Грузоподъемные оборудования, сосуды, работающие под





QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

tin về các chỉ số làm việc an toàn, ngày kiểm định...đáp ứng các quy định của VSP.	давлением, предохранительные клапаны должны иметь табличку с информацией о безопасных рабочих показателях, датой проверки т. д. в соответствии с правилами СП «Вьетсовпетро».
5.2. Các thiết bị điện, dụng cụ- máy điện cầm tay, ổ cắm, dây dẫn, biến áp... phải: a. Có danh mục thiết bị với đầy đủ số hiệu để phân biệt từng thiết bị ứng với thực tế. b. Kiểm tra bằng mắt; đo điện trở cách điện ($\leq 2M\Omega$) bởi bộ phận chuyên trách về điện của nhà thầu. Kết quả ghi vào sổ hoặc lập biên bản kiểm tra. c. Dán tem đã kiểm tra trên thiết bị (Ngày kiểm tra, Ngày kiểm tra tiếp theo, Người kiểm tra) theo quy định. d. Thời hạn: không ít hơn 1 lần kiểm tra/ 6 tháng e. Các dụng cụ, thiết bị điện phòng nổ phải đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và tuân thủ quy định của pháp luật về thiết bị phòng nổ.	5.2. Электрооборудование и электроприборы, такие как ручные электроинструменты, розетки, провода, трансформаторы и т. д. должны: a. Иметь перечень оборудования со всеми идентификационными номерами, чтобы была возможность их различать в соответствии с действительностью. b. Проходить визуальный осмотр; замер электрической изоляции ($\leq 2M\Omega$) ответственным подразделением за электрооборудование подрядчика, с записью в журнале результатов или составлением акта проверки. c. Иметь наклейку о проверке на приборе(дата проверки, дата следующей проверки, проверяющее лицо) в установленном порядке. d. Срок проведения проверок: не реже 1-го раза в 6 месяцев. e. Взрывозащищенное электрооборудование и устройства должны удовлетворять требованиям технических стандартов и требованиям законодательства в части взрывозащищенного оборудования.
5.3. Các máy, thiết bị, dụng cụ sử dụng trong vùng nguy hiểm cháy nổ trên công trình phải đáp ứng các yêu cầu về phòng chống cháy nổ theo quy định.	5.3. Механизмы, оборудование и инструменты, используемые во взрывоопасных зонах на объекте должны удовлетворять всем требованиям по предотвращению пожара и взрыва в установленном порядке.
5.4. Các công-te-nơ, rọ vận chuyển hàng, dụng cụ treo móc hàng (ma-ní, cáp...) phải đảm bảo tình trạng an toàn, được kiểm định theo tiêu chuẩn, có dấu hiệu kiểm tra định kỳ bằng mã màu (theo VSP-000-ATMT-442):	5.4. Контейнеры, сетки для перевозки грузов, подвесные грузозахватные приспособления (скобы, тросы и т. п.) должны находиться в безопасном состоянии, проходить осмотр в соответствии со стандартами и иметь признаки периодического осмотра посредством цветовой маркировки (согласно VSP-000-



- Tháng 1 đến tháng 6 : màu xanh lá cây.  - Tháng 7 đến tháng 12 : màu vàng.  - Dụng cụ cấm sử dụng : màu đỏ.  *Trường hợp nhà thầu có quy định riêng, có thể áp dụng các mã màu khác phù hợp theo thông lệ được công nhận.	ATMT-442): - с января по июнь: зеленый  - с июля по декабрь: желтый  - Запрещено к использованию: красный  * В случае, если у подрядчика имеются собственные правила, то допускается применение других цветовых кодов в соответствии с общепризнанной практикой.
5.5. Giàn giáo phải được kiểm tra, treo biển trước khi đưa vào sử dụng theo các tiêu chuẩn hiện hành. (QCVN 18-2014, TCVN 5308-1991, TCXD 296-2004, P3/PR/05).	5.5. Строительные леса должны быть проверены и иметь информационные таблички перед использованием в соответствии с действующими стандартами. (QCVN 18-2014, TCVN 5308-1991, TCXD 296-2004, P3/PR/05).
5.6. Các phương tiện, dụng cụ PCCC của nhà thầu trên công trình phải được lập danh mục, kiểm tra, kiểm định, dán tem,... theo quy định của luật PCCC và các văn bản hướng dẫn của bộ CA.	5.6. В отношении ротивопожарных средств и инструментов подрядчиков,используемых на объектах, должен быть составлен перечень, проведена проверка, осмотр, приклеена контрольная наклейка в соответствии с Законом противопожарной безопасности и инструкциями Министерства общественной безопасности СРВ .
5.7. Các cơ sở của nhà thầu nơi chế tạo, sửa chữa công trình của VSP phải đáp ứng các yêu cầu về PCCC, thoát hiểm, cứu hộ cứu nạn và được kiểm tra, thẩm định bởi cảnh sát PCCC, cơ quan chức năng... bằng văn bản.	5.7. Помещения подрядчика, где производятся строительные и ремонтные работы объектов СП, должны отвечать требованиям по противопожарной безопасности, аварийно-спасательной эвакуации и должны проходить проверку и экспертизу пожарной милицией, функциональными органами и др. с оформлением в письменном виде.
5.8. Các dụng cụ cầm tay: a. Phải có tình trạng tốt, không có dấu hiệu hư hỏng về cơ khí, điện... b. Việc sử dụng phải phù hợp với công dụng mà chúng được thiết	5.8. Ручные инструменты: a. Должны быть в исправном работоспособном состоянии, не иметь следов повреждения по части механики, электрики и т. д. b. Должны использоваться по назначению, для которого они





QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

kế.

c. Không được phép sử dụng các dụng cụ có thể gây tia lửa, ngọn lửa tại các khu vực nguy hiểm cháy nổ khi chưa được phép của đại diện VSP.

d. Dụng cụ điện cầm tay không được quá 12V khi làm việc trong bình áp lực, hầm tàu, khoang kín....

были спроектированы.

c. Не разрешается использовать инструменты, которые могут вызывать искры и открытое пламя во взрывопожароопасных зонах без разрешения представителя СП.

d. Ручные электроинструмент не должны иметь напряжение выше 12 В при работе в сосудах под давлением, в трюмах судов, в закрытых помещениях и т. д.

HẾT PHỤ LỤC F-004.
КОНЕЦ ПРИЛОЖЕНИЯ F-004





QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗОС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ
ОРГАНИЗАЦИЙ

Phụ lục VSP-000-ATMT-448/ F-005
(Theo m.5.2.2.2; 5.3.2.6.4-b)

Công ty TNHH ABC
Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày.....tháng.....năm 20.....

QUYẾT ĐỊNH / ПРИКАЗ

V/v: Cử người chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát an toàn vệ sinh lao động trong quá trình thực hiện công việc trên công trình: ...”Tên công trình nơi thi công”...

O назначении ответственного лица для проверки, контроля безопасности и гигиены труда в ходе выполнения работ на объектах: ... «Наименование объекта, где идет строительство» ...

- Căn cứ vào Hợp đồng (Số , về việc..) /На основании Договора (№, о ...):

- Giao cho Ông (Bà)/ Поручить: **Nguyễn Văn A**

Số CMND/căn cước:	Ngày sinh:	/...../.....
Hà số / ID №:	Year of birth:	/...../.....
Chức danh:	Occupation:	
Position:	Profession:	
Điện thoại/ Tel:	Email:	

- **Có chứng nhận huấn luyện ATVSLĐ nhóm II cho người làm công tác an toàn.**
- С наличием сертификата обучения по безопасности труда (группы II) для людей, занимающихся вопросами безопасности.

- **Là người chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát an toàn vệ sinh lao động của” tên nhà thầu”...trên công trình ...”Tên công trình”.... trong quá trình thực hiện hợp đồng nói trên.**

- Быть ответственным за проверку, контроль за состоянием безопасности и гигиены труда ... «подрядчика» ... на объекте ... «Наименование объекта» ... в процессе выполнения вышеуказанного договора.

- **Đảm bảo việc tuân thủ nghiêm túc và đầy đủ của các Quy định của pháp luật về ATVSLĐ, các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn, quy trình, hướng dẫn an toàn và chuyên môn, nội quy, quy chế có hiệu lực tại Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro.**

- Обеспечить строгое соблюдение всех требований законодательства СРВ в области безопасности и гигиены труда, , а также действующих в СП требований, стандартов, процедур, инструкций по безопасности, специализированных инструкций, внутреннего распорядка и положений.

GIÁM ĐỐC/ ДИРЕКТОР

(Chữ ký, Họ và tên, đóng dấu/ Подпись, ФИО и печать)



**QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ
ОРГАНИЗАЦИЙ**

Phụ lục VSP-000-ATMT-448/ F-006

(Theo m.5.3.2.7.6; 5.3.2.10)

BÁO CÁO ATSKMT CỦA NHÀ THẦU/ ОТЧЕТ ПОДРЯЧИКА ПО БЗиОС

Ngày: ____/____/20__

Kỳ báo cáo tháng /Отчетный период: Tháng..... năm (...../...../... год)

I. Thông tin chung/ Общие сведения

1.1. Tên nhà thầu/Название подрядчика:

Tên nhà thầu phụ/ Субподрядчик:

Tên nhà thầu phụ/ Субподрядчик:

1.2. Hợp đồng No/ Контрак №:

1.3. Thời gian thực hiện HĐ/Срок
выполнения Договора:

1.4. Nội dung HĐ/Содержание договора

1.5. Công trình (CT)/Объект:

1.6.Đ.vị chủ quản CT/Владелец объекта:

STT/ №	Nội dung/Содержание	Số lượng/ Количество	Ghi chú/ Примечание
1.7	Tổng số giờ lao động trong tháng (giờ)/ Всего рабочего времени (Час)		
1.8	Số ngày làm việc không có tai nạn lao động (without LTI)/ Количество рабочих дней без несчастных случаев		
2.1	Bị chết (Fatality)/Смерть – Số Người/чел		
2.2	Bị thương/травма - Số Người/чел		
2.3	Số trường hợp mất ngày công (Lost workday case)		
2.4	Số ngày công bị mất / количество дней нетрудоспособности		
3.1	Số trường hợp điều trị y tế (Medical treatment)/ Медицинское лечение		
3.2	Số trường hợp sơ cứu (First Aid)		
4.1	Cháy / nổ - Пожар/взрыв		
4.2	Thiệt hại tài sản (Property damage)/ Материальный ущерб		
4.3	Rò rỉ Hydrocarbon/ Выделение углеводорода		
4.4	Tràn đổ hóa chất (Chemical spill)		
4.5	Tràn dầu ra môi trường (Oil spill)		
4.6	Bệnh nghề nghiệp (Occupational Illness)		
4.7	Số lần báo cáo cận sự cố (Near miss)		
5.1	Số thẻ Stop/Количество карточек Stop		
5.2	Số lần diễn tập/Количество учений		
5.3	Số lần kiểm tra tình trạng ATVSLĐ/Количество проверок		





**QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ
ОРГАНИЗАЦИЙ**

	BЗиООС		
5.4	Số buổi họp JSA/Кол. совещаний JSA		
5.5	Số lần thực hiện giấy phép làm việc/Оформление разрешения на работу		
6.1	Chất thải không nguy hại/Невредный отход (Kg)		
6.2	Chất thải tái chế (sắt thép, nhựa...) – (Kg) Отработанный отход металл, пластик,		
6.3	Chất thải nguy hại/ вредный отход – (Kg)		
6.4	Bóng đèn huỳnh quang/ Флуоресцентные лампы – (Cái/ Шт)		
6.5	Ắc Quy/Accumulators - (Cái/ Шт)		
6.6	Nước thải /Сточные воды – (M3)		
6.7	Dầu nhớt thải/ Отработанное масло – (M3)		
6.8	Hóa chất/Химикаты – (Kg)		
6.9	Can nhựa (chứa dầu mỡ, hóa chất...) / Пластиковая емкость, содержащая масло, химикаты - (Cái/ Шт)		
6.10	Thùng phuy (dầu, mỡ, hóa chất...)/ Бочки, содержащая масло, химикаты - (Cái/ Шт)		
6.11	A-mi-ăng / nhiễm A-mi-ăng / Асбест / Асбестосодержащие– (Kg)		
	+.....		

Khó khăn/Tрудности	Kiến nghị/Предложение
1.	
2.	
3....	

**Lãnh đạo công trình/ Руководитель объекта
Đại diện phía VSP/ Представитель СП**

**Người lập báo cáo/Составитель
Đại diện nhà thầu**

Nguyễn B
Ngày/...../.....

Trần A
Ngày/...../.....

** Ghi chú: Báo cáo này do nhà thầu lập và chuyển đến trưởng công trình / người chịu trách nhiệm giám sát của VSP trong vòng 5 ngày đầu tiên của tháng kế tiếp. Tần suất báo cáo: 1 lần/ 1 tháng và trước khi tiến hành nghiệm thu hoàn thành hợp đồng.*

**Примечание: Этот отчет должен подготовлен Подрядчиком и направлен руководителю объекта/ лицу, ответственному за надзор СП в течение первых 5 дней следующего месяца. Отчет предоставлен ежемесячно и до начала завершения договора.*



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ
ОРГАНИЗАЦИЙ

Phụ lục VSP-000-ATMT-448/F-007

(Theo m.5.1.1.1)

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VỀ HỆ THỐNG QUẢN LÝ ATSKMT
CỦA HỒ SƠ DỰ THẦU
КРИТЕРИИ ОЦЕНКИ СИСТЕМЫ УПРАВЛЕНИЯ БЗиООС
ТЕНДЕРНЫХ ПРЕДЛОЖЕНИЙ

Các tiêu chí đánh giá sau (có thể bổ sung thêm cho phù hợp với từng loại hình dịch vụ cụ thể) phải được đề nghị trong hồ sơ mời thầu.

Lưu ý:

+ Tiêu chí này không áp dụng cho các nhà thầu chỉ thực hiện việc cung cấp vật tư, thiết bị hoặc các công việc liên quan đến thủ tục hành chính (đánh giá kiểm tra, giám sát, tư vấn,...)

Следующие критерии оценки (которые могут быть добавлены для соответствия каждому конкретному типу услуг) должны быть представлены в тендерной документации.

Примечание:

+ Данные критерии не применяются к подрядчикам, которые предоставляют только материалы, оборудование или выполняют работы, связанные с административными процедурами (оценка, проверка, мониторинг, консультирование и т.д.)

1. Dữ liệu về an toàn trong 05 năm trở lại đây/Dанные по безопасности за последние 5 лет:

		Năm/ Год 20	Năm/ Год 20	Năm/ Год 20	Năm/ Год 20	Năm/ Год 20
Tổng số giờ lao động Всего рабочего времени	Triệu giờ/ Млн часов					
Tai nạn lao động không mất ngày công Несчастный случай без ВПТ	Vụ/ Случай					
Tai nạn lao động mất ngày công Несчастный случай с ВПТ	Vụ/ Случай					
Tử vong/ Смертельный HC	Người/ Чел.					
Tai nạn nhiều người có 2 nạn nhân trở lên/ Групповой HC (2 человека и более)	Vụ x Người/ Случай x Чел.					
Chỉ số LTIF/ Показатель LTIF						
Chỉ số FAR/ Показатель FAR						

Sự cố / Tai nạn sản xuất/ Производственный инцидент / авария	Vụ/ Случай					
Chỉ số TRIR/ Показатель TRIR						
Sự cố môi trường Экологическая авария	Vụ/ Случай					

LTIF: Chỉ số xảy ra tai nạn lao động mất ngày công trong năm

Показатель несчастных случаев с ВПТ за год.

TRIR: Chỉ số xảy ra sự cố, tai nạn sản xuất trong năm

Показатель производственных инцидентов, аварий за год.

FAR: Chỉ số tai nạn chết người trong năm

Показатель несчастных случаев с летальным исходом за год.

LTIF/ (TRIR) = Số vụ/ Tổng số giờ lao động (triệu giờ)

= количество происшествий / общее количество отработанных человеко-часов (млн часов).

FAR = số vụ/ 100 triệu giờ lao động

= количество происшествий / 100 млн человеко-часов.

Trong trường hợp, số vụ tai nạn tử vong hoặc tai nạn nhiều người hoặc sự cố môi trường trong vòng 5 năm qua là 2 vụ trở lên thì hồ sơ dự thầu sẽ không được xem xét.

V случае, если кол-во смертельных, групповых НС или экологических аварий за последние 5 лет составляет 2 случая и более, тендерные предложения не рассматриваются.

2. Đối với các dịch vụ đòi hỏi mức độ ATSKMT cao, áp dụng các yêu cầu bổ sung sau/ Для услуг, требующих высокой степени БЗиООС, предъявляются следующие дополнительные требования:

STT П.п.	Nội dung/ Содержание	Có/ không Да/Нет	Giải thích của bên dự thầu Пояснения участника тендера
1.	Công ty có cam kết của lãnh đạo công ty về công tác ATSKMT không? Есть ли у компании обязательства руководства по обеспечению БЗиООС?		
2.	Công ty có chính sách An toàn – Sức khỏe – Môi trường không? Есть ли у компании политика в области БЗиООС?		
3.	Công ty có hệ thống quản lý An toàn – Sức khỏe – Môi trường không? Есть ли в компании система управления БЗиООС?		

STT П.п.	Nội dung/ Содержание	Có/ không Да/Нет	Giải thích của bên dự thầu Пояснения участника тендера
4.	Hệ thống quản lý ATSKMT của công ty có được tổ chức nào chứng nhận không? Сертифицирована ли система управления БЗиООС компании какой-либо организацией?		
5.	Công ty có sơ đồ tổ chức của hệ thống quản lý ATSKMT và mô tả chức năng, nhiệm vụ của các bên liên quan hay không? Есть ли в компании организационная схема системы управления БЗиООС и описание функций и обязанностей заинтересованных сторон?		
6.	Công ty có chính sách phòng chống rượu bia và chất kích thích không? Есть ли у компании политика по борьбе с употреблением алкоголя и наркотиков?		
7.	Công ty có chính sách chống hút thuốc lá không? Есть ли у компании политика по борьбе с курением?		
8.	Công ty có sử dụng các phương thức nào đó để chia sẻ thông tin về ATSKMT không? Các phương thức cụ thể nào? Использует ли компания какие-либо методы для обмена информацией по БЗиООС? И какие?		
9.	Công ty có thực hiện việc đào tạo và huấn luyện về ATSKMT không? Thực hiện như thế nào? Проводит ли компания обучение и тренинги по БЗиООС? И как?		
10.	Việc cấp phát bảo hộ lao động cho nhân viên có được thực hiện không? Thực hiện như thế nào? Осуществляется ли обеспечение сотрудников СИЗ? И как?		
11.	Công ty có thực hiện bồi dưỡng bằng hiện vật đối với người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, độc hại không? Предоставляет ли компания компенсацию в материальной форме		



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ
ОРГАНИЗАЦИЙ

STT П.п.	Nội dung/ Содержание	Có/ không Да/Нет	Giải thích của bên dự thầu Пояснения участника тендера
	сотрудникам, работающим в условиях с опасными и токсичными элементами?		
12.	Công ty có thực hiện khám sức khỏe định kỳ và khám phát hiện bệnh nghề nghiệp không? Проводит ли компания периодический медосмотр и медосмотр на выявление профессиональных заболеваний?		
13.	Việc đo kiểm môi trường lao động có được thực hiện không? Thực hiện như thế nào? Производится ли мониторинг условий труда? И как?		
14.	Công ty có thực hiện việc kiểm tra công tác ATSKMT không? Kiểm tra như thế nào? Проводит ли компания проверки по БЗиООС? И как?		
15.	Công ty có áp dụng hệ thống giấy phép cho các công việc nguy hiểm không? Есть ли в компании система разрешений на выполнение опасных работы?		
16.	Công ty có áp dụng các biện pháp nhận diện mối nguy không? Các biện pháp nào? Принимает ли компания меры по обнаружению опасностей? И какие?		
17.	Công ty có thực hiện kiểm soát rủi ro không? Kiểm soát như thế nào? Осуществляет ли компания контроль рисков? И как?		
18.	Công ty có quy trình quản lý chất thải không? Есть ли в компании инструкция по управлению отходами?		
19.	Công ty có các kế hoạch về ứng cứu sự cố khẩn cấp không? Есть ли у компании план ликвидации аварий?		
20.	Công ty có kế hoạch về phòng chống dịch bệnh không? Есть ли у компании план предотвращения пандемий?		
21.	Công ty có quy trình về điều tra tai nạn, sự cố không?		



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ
ОРГАНИЗАЦИЙ

STT П.п.	Nội dung/ Содержание	Có/ không Да/Нет	Giải thích của bên dự thầu Пояснения участника тендера
	Việc thông tin cho nhân viên trong công ty về các tai nạn, sự cố này được thực hiện như thế nào? Есть ли у компании процедура расследования несчастных случаев или аварий? Как осуществляется информирование сотрудников компании об этих несчастных случаях и авариях?		
22.	Công ty có hệ thống quản lý nhà thầu không? Làm thế nào để đánh giá sự phù hợp của nhà thầu với hệ thống quản lý ATSKMT của công ty? Есть ли у компании система управления подрядчиками? Как оценивается соответствие подрядчика системе управления БЗиООС компании?		
23.	Công ty có thực hiện việc phân tích các vấn đề về ATSKMT không? Với tần suất nào? Dẫn dắt li công ty анализ вопросов по БЗиООС? И с какой частотой?		

Trong trường hợp nếu có 1 câu trả lời “không”, thì hồ sơ dự thầu sẽ không được xem xét.

В случае, если имеется хотя бы 1 ответ «нет» тендерные предложения не рассматриваются.

Tùy thuộc vào nội dung và đặc thù cụ thể của từng đơn hàng mà Tổ chuyên gia kỹ thuật có quyền chuẩn bị các đề xuất điều chỉnh các tiêu chí trên và các điều chỉnh này phải được Chánh kỹ sư Vietsovpetro phê duyệt

В зависимости от содержания и конкретных характеристик каждой заявки, техническая группа имеет право подготовить предложения по корректировке вышеуказанных критериев, при этом данная корректировка должна быть утверждена Главным инженером СП «Вьетсовпетро».



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ
ОРГАНИЗАЦИЙ

Phụ lục VSP-000-ATMT-448/F-008

(Theo m.5.2.1.2)

DANH MỤC CHUẨN CÁC TÀI LIỆU TIÊU CHUẨN NỘI BỘ PHỤC VỤ CÁC
HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA CÁC NHÀ THẦU
ТИПОВЫЕ ПЕРЕЧНИ СТАНДАРТНЫХ ВНУТРЕННИХ НОРМАТИВНЫХ
ДОКУМЕНТОВ ДЛЯ ОСНОВНЫХ ВИДОВ ДЕЯТЕЛЬНОСТИ ПОДРЯДНЫХ
ОРГАНИЗАЦИЙ

Danh mục các tài liệu tiêu chuẩn dành cho tất cả các hoạt động của nhà thầu Стандартные ВНД для всех видов деятельности подрядных организаций	– Chương trình quản lý an toàn – sức khỏe – môi trường trong LD Vietsovpetro”. Программа управления безопасностью, здоровьем и окружающей средой в СП «Вьетсовпетро» (VSP-000-ATMT-402); – Quy định quản lý an toàn-sức khỏe-môi trường đối với các nhà thầu. Положение об управлении безопасностью, здоровьем, охраной окружающей среды для подрядных организаций (VSP-000-ATMT-448); – Quy định huấn luyện, hướng dẫn và kiểm tra kiến thức an toàn vệ sinh lao động của Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro. Инструкция об организации обучения, проведения инструктажей и проверки знаний по безопасности и гигиене труда для работников СП «Вьетсовпетро» (VSP-000-ATMT-460); – Quy định quản lý chất thải. Инструкция по управлению отходами (VSP-000-ATMT-435); – Quy định phân tích an toàn công việc (JSA). Инструкция по проведению анализа безопасного ведения работ (VSP-000-ATMT-474); – Quy định cấm sử dụng đồ uống có cồn và các chất ma túy trên công trình của Vietsovpetro. Правила о запрете на употребление алкогольных напитков и наркотических средств на объектах СП «Вьетсовпетро» (VSP-000-ATMT-456); – Quy định về việc cấm hút thuốc lá trong LD Vietsovpetro. Положение о запрете курения в СП «Вьетсовпетро» (VSP-000-ATMT-440);
Sửa chữa kết cấu kim loại và chống ăn mòn, thiết bị, đường ống, bộ phận điện và tự động hóa tại các công trình biển Ремонт металлоконструкций и АКП, оборудования, трубопроводов,	– Những quy định an toàn khi thăm dò và khai thác các mỏ dầu và khí ở trong khu vực hoạt động của LDVN Vietsovpetro. Правила безопасности при разведке и разработке нефтяных и газовых месторождений в зоне деятельности СП «Вьетсовпетро» (VSP-000-ATMT-403); – Những quy trình cần thiết của LD tùy thuộc vào các công việc cụ thể. Необходимые инструкции СП VSP-000-ATMT-401-WI-XX в зависимости от конкретного вида работ; – Tuyển tập các quy trình dành cho công nhân XNKT theo dạng công việc. Сборник инструкций для рабочих ПДНГ по видам работ;



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ
ОРГАНИЗАЦИЙ

электрических компонентов и автоматизация на морских объектах	– Quy trình kiểm tra, sơn màu các cáp treo hàng, các dụng cụ treo buộc và vận chuyển hàng trong Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro (Color Code). Инструкция по проверке и нанесению краски для грузовых стропов, съемных грузозахватных приспособлений и средств для перевозки грузов в СП «Вьетсовпетро» (VSP-000-ATMT-442);
Khoan giếng bằng giàn khoan tự nâng, giàn khoan nửa nổi nửa chìm Бурение скважин с помощью СПБУ, ППБУ	– Những quy định an toàn khi thăm dò và khai thác các mỏ dầu và khí ở trong khu vực hoạt động của LDVN Vietsovpetro. Правила безопасности при разведке и разработке нефтяных и газовых месторождений в зоне деятельности СП «Вьетсовпетро» (VSP-000-ATMT-403); – Kế hoạch phối hợp khắc phục sự cố có thể xảy ra trong quá trình đồng thời khoan, sửa giếng bằng giàn khoan tự nâng và vận hành giếng BK trong khu vực hoạt động của Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (từ năm 2016). Совместный план ликвидации возможных аварий при одновременном бурении, КРС с помощью СПБУ и эксплуатации скважин на БК в зоне деятельности СП «Вьетсовпетро» (от 2016 г.). – Tập hợp các quy trình về an toàn chống phun trên các công trình của LD “Vietsovpetro”. Сборник инструкций по противofонтанной безопасности на объектах СП «Вьетсовпетро» (VSP-000-ATMT-426); – Quy trình kiểm tra, sơn màu các cáp treo hàng, các dụng cụ treo buộc và vận chuyển hàng trong Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro (Color Code). Инструкция по проверке и нанесению краски для грузовых стропов, съемных грузозахватных приспособлений и средств для перевозки грузов в СП «Вьетсовпетро» (VSP-000-ATMT-442); – Quy định khai báo, điều tra, thống kê tai nạn lao động tại Liên doanh Vietsovpetro. Порядок сообщения, расследования и учета НС в СП «Вьетсовпетро» (VSP-000-ATMT-401/WI-001)
Xây dựng các khối chân đế và kết cấu thượng tầng Строительство опорных блоков и верхних строений	– Những quy trình cần thiết của LD tùy thuộc vào các công việc cụ thể. Необходимые инструкции СП VSP-000-ATMT-401-WI-XX в зависимости от объекта и конкретного вида работ; – Tuyển tập các quy trình dành cho công nhân XNXL theo dạng công việc Сборник инструкций для рабочих ПСОРОНГД по видам работ; – Quy trình kiểm tra, sơn màu các cáp treo hàng, các dụng cụ treo buộc và vận chuyển hàng trong Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro (Color Code). Инструкция по проверке и нанесению краски для грузовых стропов, съемных грузозахватных приспособлений и средств для перевозки грузов в СП «Вьетсовпетро» (VSP-000-ATMT-442);



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ
ОРГАНИЗАЦИЙ

Vận hành các tàu Эксплуатация судов	– Quy trình kiểm tra, sơn màu các cáp treo hàng, các dụng cụ treo buộc và vận chuyển hàng trong Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro (Color Code). Инструкция по проверке и нанесению краски для грузовых стропов, съемных грузозахватных приспособлений и средств для перевозки грузов в СП «Вьетсовпетро» (VSP-000-ATMT-442); – Quy định an toàn khi vận chuyển hàng nguy hiểm bằng đường biển. Инструкция о мерах безопасности при перевозке опасных грузов морским транспортом VSP-000-ATMT-401-WI-24; – Quy định trực sự cố - cứu hộ (ASD) ở khu vực các mỏ dầu khí biển của Vietsovpetro. Инструкция о несении аварийно-спасательного дежурства (АСД) в акватории морских нефтегазовых месторождений СП «Вьетсовпетро» VSP-000-ATMT-401-WI-25; – Quy trình đảm bảo an toàn khi làm việc với neo công nghệ của các tàu thuyền tại những nơi có đường ống ngầm ở các mỏ của Vietsovpetro. Инструкция по обеспечению безопасной работы с технологическими якорями судов в местах расположения морских подводных коммуникаций на месторождениях СП «Вьетсовпетро» VSP-000-ATMT-480; – Các yêu cầu an toàn lao động khi làm việc trên boong trong điều kiện thời tiết xấu. Требования безопасности труда во время работ на палубе при неблагоприятных погодных условиях VTB&CTL-31/01; – Quy định khai báo, điều tra, thống kê tai nạn lao động tại Liên doanh Vietsovpetro. Порядок сообщения, расследования и учета НС в СП «Вьетсовпетро» (VSP-000-ATMT-401/WI-001).
Dịch vụ ăn uống và vệ sinh Кейтеринговые и клининговые услуги	– Những quy trình cần thiết của LD tùy thuộc vào các công việc cụ thể. Необходимые инструкции СП VSP-000-ATMT-401-WI-XX в зависимости от объекта и конкретного вида работ;



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ
ОРГАНИЗАЦИЙ

Phụ lục VSP-000-ATMT-448/F-009
(Theo m.5.3.1.5)

СПИСОК
контрольных вопросов
для проведения проверок подрядчиков на объектах
СП «Вьетсовпетро»
DANH MỤC
Các câu hỏi để kiểm tra nhà thầu trên các công trình của Vietsovpetro

CHECK-LIST - ЧЕК-ЛИСТ
Требования к подрядчикам, работающим на производственных объектах СП
"Вьетсовпетро"
Các yêu cầu đối với Nhà thầu khi làm việc trên công trình của Vietsovpetro

CÔNG TRÌNH: _____
ОБЪЕКТ: _____

Ngày kiểm tra: “ _____ ” _____ 202_ _
Дата проверки: “ _____ ” _____ 202_ _ г.

№	DANH MỤC CÂU HỎI VÀ CÁC QUI ĐỊNH Перечень вопросов и требований	Các quy định, quyết định Требование правил и приказов	Tình trạng Состояние		Ghi chú Примечание
			Đạt Вып (удов)	Không đạt Невып. (неудов)	
1. ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ - NHỮNG YÊU CẦU CHUNG					
1.1	Nhаличие документации: <i>Có các hồ sơ, tài liệu:</i>				
	- приказ (распоряжение) по предприятию СП о назначении ответственных лиц за проведение работ, ведение проверок и надзор за подрядчиками в области БЗиООС; <i>Quyết định (chỉ thị) của Xi nghiệp trực thuộc VSP về phân công người chịu trách nhiệm tiến hành công việc, kiểm tra và giám sát nhà thầu về ATSKMT.</i>	VSP-000-ATMT-448 п.5.2.1.3.			
	- приказ подрядчика о назначении ответственного лица для контроля безопасности труда в ходе выполнения работ на объекте; <i>Quyết định của nhà thầu về phân công người chịu trách nhiệm giám sát an toàn trong thời gian tiến hành công việc trên công trình.</i>	VSP-000-ATMT-448/ F-005.			
	- медицинские сертификаты; <i>Chứng chỉ y tế</i> - сертификаты, дипломы профессий; <i>Chứng chỉ chuyên môn</i> - сертификаты обучения по безопасности, карточки безопасности, сертификаты противопожарной работы;	VSP-000-ATMT-448 п.5.3.2.2.2.			





QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ
ОРГАНИЗАЦИЙ

№	DANH MỤC CÂU HỎI VÀ CÁC QUI ĐỊNH Перечень вопросов и требований	Các quy định, quyết định Требование правил и приказов	Tình trạng Состояние		Ghi chú Примечание
			Đạt Вып (удов)	Không đạt Невып. (неудов)	
	<i>Chứng chỉ huấn luyện an toàn, thẻ an toàn, chứng chỉ an toàn PCCC</i> - сертификаты T-BOSIET / T- FOET; <i>Chứng chỉ T-BOSIET / T- FOET</i> - временный допуск на производственные объекты, выданный СП. <i>Thẻ an toàn tạm thời do VSP cấp</i>				
	- перечень механизмов, оборудования, СИЗ, противопожарных средств и ручных инструментов. (Приложение F-004); <i>Danh mục các máy, thiết bị, phương tiện bảo vệ cá nhân, phương tiện chữa cháy và dụng cụ cầm tay (theo phụ lục F-004)</i>	VSP-000-ATMT-448 п.5.3.2.3.5.			
	- инструкции по эксплуатации механизмов и оборудования; <i>Hướng dẫn sử dụng, vận hành các máy và thiết bị;</i> - список работников допущенных к эксплуатации оборудования. <i>Danh sách CBCNV được phép vận hành thiết bị</i> - Сертификаты на оборудование <i>Chứng chỉ của các thiết bị.</i>	VSP-000-ATMT-448 п.5.3.2.3.3.			
1.2	Наличие СИЗ: <i>Có phương tiện bảo vệ cá nhân:</i> - спецодежда (с наименованием подрядчика на них); <i>Quần áo BHLĐ (có tên nhà thầu);</i> - каска (с наименованием подрядчика на них); <i>Mũ bảo hộ (có tên nhà thầu);</i> - спецобувь; <i>Giày bảo hộ;</i> - защитные очки; <i>Kính bảo hộ;</i> - другие СИЗ в зависимости от характера работ (перчатки, вкладыши для ушей, повязки, предохранительные пояса, рабочие жилеты,...). <i>Các phương tiện bảo vệ cá nhân khác tùy theo tính chất công việc yêu cầu (găng tay, bảo vệ tai, khẩu trang, dây đai an toàn, áo phao làm việc, ...)</i>	VSP-000-ATMT-448 п.5.3.2.4.1.			
1.3	Проведение инструктажей подрядному персоналу по технике безопасности. <i>Việc tiến hành hướng dẫn nhân viên nhà thầu về kỹ thuật an toàn.</i>	VSP-000- ATMT-460 Раздела 6.			
1.4	Проведение инструктажа подрядному персоналу по сортировке и сбору отходов. <i>Việc tiến hành hướng dẫn nhân viên nhà thầu về phân loại và thu gom chất thải.</i>	VSP-000-ATMT-448 п.5.3.2.7.3.			





QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ
ОРГАНИЗАЦИЙ

№	DANH MỤC CÂU HỎI VÀ CÁC QUI ĐỊNH Перечень вопросов и требований	Các quy định, quyết định Требование правил и приказов	Tình trạng Состояние		Ghi chú Примечание
			Đạt Вып (удов)	Không đạt Невып. (неудов)	
1.5	Sоблюдение требований «Программы STOP». <i>Việc tuân thủ các yêu cầu của “Chương trình STOP”.</i>	VSP-000-ATMT-437. Статья 10			
1.6	Предоставление информации об устранении нарушений. <i>Việc cung cấp thông tin về khắc phục các vi phạm.</i>	VSP-000-ATMT-448/F-002.			
2. ORGANIZACIA PROVEDENIA RABOT Povyshennoi OPASNOSTI TỔ CHỨC TIẾN HÀNH CÔNG VIỆC CÓ MỨC ĐỘ NGUY HIỂM CAO					
2.1	Мероприятия по подготовке к проведению работ: <i>Các biện pháp chuẩn bị để tiến hành công việc:</i>				
	- наличие утвержденного руководителем объекта предприятия ежедневного плана работ. <i>Có kế hoạch làm việc hàng ngày được lãnh đạo công trình phê duyệt.</i>	VSP-000-ATMT-448 п.5.3.2.6.1.			
	- проведение ежедневного совещания по определению задания и оценки рисков для работников подрядчика; <i>Hàng ngày họp phân công nhiệm vụ và đánh giá rủi ro cho các nhân viên nhà thầu;</i> - проведение анализа безопасного ведения работ JSA; <i>Thực hiện phân tích an toàn công việc JSA.</i>	VSP-000-ATMT-448 п.5.3.2.6.1.			
	- обеспечение вентилирования; <i>Đảm bảo thông gió;</i> - наличие ограждений люков, шахт и т.д.; <i>Có các rào chắn các lỗ cửa, đường lên xuống, miệng các xitec...</i> - исправность оборудования, инструментов, приспособлений, устройств, КИПиА и материалов; <i>Sự hoàn hảo của các thiết bị, dụng cụ, phụ kiện đi kèm, dụng cụ đo lường tự động hóa và vật tư;</i> - отсутствие давления в ремонтируемых узлах и коммуникациях; <i>Không có áp suất tại các cụm và hệ thống đường ống sẽ tiến hành sửa chữa;</i> - принятие мер против случайного открытия запорных устройств; <i>Áp dụng các biện pháp chống việc vô tình mở các van chặn.</i>	VSP-000-ATMT-403 п.2.11.5.			
	- наличие ограждений открытых движущиеся и вращающиеся частей оборудования; <i>Có che chắn các bộ phận chuyển động và quay của thiết bị.</i>	VSP-000-ATMT-403 п.2.10.4.			
	- наличие ограждений зоны перемещения грузов; <i>Có rào chắn khu vực tải đang di chuyển.</i>	ПБ при работе с инструментом и приспособлениями п.4.1.27.			
	- наличие искробезопасного инструмента; <i>Có dụng cụ không sinh tia lửa.</i>	VSP-000-ATMT-403 п.2.10.6.			





QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ
ОРГАНИЗАЦИЙ

№	DANH MỤC CÂU HỎI VÀ CÁC QUI ĐỊNH Перечень вопросов и требований	Các quy định, quyết định Требование правил и приказов	Tình trạng Состояние		Ghi chú Примечание
			Đạt Вып. (удов)	Không đạt Невып. (неудов)	
	- соблюдение мер против падения расплавленного металла на работающих и проходящих внизу людей; <i>Tuân thủ các biện pháp chống kim loại nóng chảy (như xỉ hàn...) rơi xuống công nhân và những người qua lại bên dưới.</i>	VSP-000-ATMT-401 п.7.2.17.			
	- проведение анализа воздушной среды в рабочей зоне; <i>Phân tích không khí trong khu vực làm việc</i>	VSP-000-ATMT-401 п.7.2.9.			
	- принятие мер по предупреждению об опасности и удалению на безопасное расстояние персонала. <i>Áp dụng các biện pháp cảnh báo về các nguy hiểm và rơi ngã cho những người xung quanh.</i>	VSP-000-ATMT-448 п.5.3.2.6.4.(c)			
2.2	- соблюдение расстояний рабочих проходов: ширина не менее 0,6 м, высота от 1,85 до 2,0 м. <i>Tuân thủ khoảng cách lối đi: không nhỏ hơn 0,6m, chiều cao từ 1,85 đến 2,0m</i>	VSP-000-ATMT-403 п.2.11.9.			
2.3	Не загромождённость рабочих мест. <i>Không cản trở lối thoát hiểm nơi làm việc.</i>	VSP-000-ATMT-403 п.4.1.29.			
2.4	Выполнение работ не менее двух человек. <i>Thực hiện các công việc không được ít hơn 2 người.</i>	VSP-000-ATMT-403 п.4.1.22.			
2.5	Соблюдение мер безопасности при ухудшении погодных условий (работа на высоте в грозу, при дожде и скорости ветра более 12 м/с останавливается). <i>Tuân thủ các biện pháp an toàn khi làm việc trong điều kiện thời tiết xấu (công việc trên cao trong cơn dông, khi có mưa và gió với tốc độ lớn hơn 12 m/s thì dừng lại).</i>	VSP-000-ATMT-403 п.2.11.11.			
2.6	Выполнение работ вне корпуса МНГС: <i>Thực hiện công việc ngoài mạn công trình biển:</i> - наличие беседки или люльки (испытания) со страховочными поясами; <i>Có giá hoặc nôi (đã được kiểm định) với dây đai an toàn;</i> - присутствие назначенных наблюдателей за работающим персоналом. <i>Phân công người theo dõi công nhân làm việc.</i>	VSP-000-ATMT-403 п.2.11.10.			
2.7	Наличие рабочих спасательных жилетов у персонала при работе над водой. <i>Có áo phao cứu sinh cho nhân viên khi làm việc trên mặt nước.</i>	VSP-000-ATMT-448 п.5.3.2.4.1.			
2.8	Наличие рабочего настила на высоте 1.3 м и выше с применением ограждений или страховочных поясов. <i>Có rào chắn xung quanh sàn làm việc khi làm việc cao hơn 1,3m hoặc có đai an toàn.</i>	VSP-000-ATMT-403 п.2.11.10.			
2.9	Наличие ограждений высотой не менее 1.2 м на рабочих площадках и люльках.	VSP-000-ATMT-403 п.2.9.2.11.			





QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ
ОРГАНИЗАЦИЙ

№	DANH MỤC CÂU HỎI VÀ CÁC QUI ĐỊNH Перечень вопросов и требований	Các quy định, quyết định Требование правил и приказов	Tình trạng Состояние		Ghi chú Примечание
			Đạt Вып. (удов)	Không đạt Невып. (неудов)	
	<i>Có rào chắn không thấp hơn 1,2m ở sàn công tác và nơi thực hiện công việc.</i>				
2.10	Nаличие настилов на лесах и подмостях с горизонтальной поверхностью, зазорами между элементами не более 5 мм с креплением к поперечинам лесов. <i>Có các tấm lát sàn trên giàn giáo và sàn có bề mặt nằm ngang, khe hở giữa các tấm lát sàn không được lớn hơn 5mm và được cố định vào các thanh ngang của giàn giáo.</i>	PB при работе с инструментом и приспособлениями п.5.2.11.			
2.11	Техническое состояние приставных лестниц и соблюдение требований безопасности выполнения работ персоналом (башмаки основания, крепления, испытания 1 раз в год и т.д.). <i>Tình trạng kỹ thuật của thang và sự tuân thủ an toàn của nhân viên khi làm việc trên thang (chân thang, các gia cố, việc thử nghiệm 1 lần /năm, ...)</i>	PB при работе с инструментом и приспособлениями п.5.1.			
2.12	Состояние предохранительных поясов, наличие бирок, паспортов и отметок в них о проведённых испытаниях (1 раз 6 месяцев). <i>Tình trạng dây đai an toàn, có thể, lý lịch và nhãn mác ghi thông tin về thử nghiệm (6 tháng/lần)</i>	VSP-000-ATMT-401 п. 5.6.12.1; 5.6.12.2. VSP-000-ATMT--448 п.5.3.2.4.3.			
2.13	Осуществление контроля ответственным лицом при подъеме груза, на который не разработаны схемы строповки. <i>Có người chịu trách nhiệm giám sát khi nâng tải mà không có sơ đồ móc cáp.</i>	PB при работе с инструментом и приспособлениями п.4.1.23.			
2.14	Nаличие и правильность оформления "Разрешений" на огневые работы и на проведение газоопасных работ. <i>Có giấy phép sinh lửa và nguy hiểm khí và việc thực hiện điền vào giấy phép đúng theo yêu cầu.</i>	VSP-000-ATMT-401 п. 7.1.4., п.8.3.			
2.15	Осуществление контроля ответственным лицом за проведение огневых работ. <i>Có người giám sát khi tiến hành công việc sinh lửa.</i>	VSP-000-ATMT-403 п.2.10.23.			
2.16	Соблюдение требований на ограничение и прекращение огневых и газоопасных работ. <i>Tuân thủ các yêu cầu về tổ chức và dừng công việc sinh lửa và nguy hiểm khí.</i>	VSP-000-ATMT-403 п.9.9.2.2., 9.9.2.1.			
2.17	Nаличие и применение обратного провода при проведении электросварочных работ. <i>Có dây dẫn ngược khi tiến hành công việc hàn điện.</i>	VSP-000-ATMT-401 п.7.2.18.			
2.18	Соблюдение мер безопасности при грузоподъёмных операциях. <i>Tuân thủ các biện pháp an toàn khi nâng hạ.</i>	PB при работе с инструментом и приспособлениями п.4.1.34.			





QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ
ОРГАНИЗАЦИЙ

№	DANH MỤC CÂU HỎI VÀ CÁC QUI ĐỊNH Перечень вопросов и требований	Các quy định, quyết định Требование правил и приказов	Tình trạng Состояние		Ghi chú Примечание
			Đạt Вып (удов)	Không đạt Невып. (неудов)	
2.19	Sодержание и эксплуатация оборудования, механизмов, инструмента (блокировочных, фиксирующих, сигнальных приспособлений и приборов) в исправном состоянии. <i>Bảo quản và vận hành thiết bị, máy móc, dụng cụ (các khóa liên động, các chốt định vị và phương tiện báo tín hiệu) ở tình trạng hoàn hảo.</i>	VSP-000-ATMT-403 п.2.10.19.			
3. СОСТОЯНИЕ ЭЛЕКТРОГАЗОСВАРОЧНОГО ОБОРУДОВАНИЯ TÌNH TRẠNG THIẾT BỊ HÀN ĐIỆN KHÍ					
3.1	Sостояние помещений сварочных постов. <i>Tình trạng phòng đặt trạm hàn</i>	"ПУЭ" Гл. 7.6			
3.2	Техническое состояние электросварочных установок. <i>Tình trạng kỹ thuật thiết bị hàn điện</i>	ПТЭЭП Гл. 3.1.			
3.3	Техническое состояние газопламенного оборудования для резки металла. <i>Tình trạng kỹ thuật thiết bị hàn cắt bằng khí</i>	TCVN4245-1996 п.5.			
3.4	Sоблюдение сроков проведения испытания оборудования: <i>Tuân thủ thời hạn thử nghiệm thiết bị:</i> - кислородные и ацетиленовые рукава и вентили резака на герметичность – 1 раз в месяц. <i>Thử độ kín của dây ô xy và axetylen và mỏ hàn cắt – 1 tháng/lần</i> - кислородные и ацетиленовые редуктора – 1 раз в квартал. <i>Van giảm áp – Quý/lần</i> - проверка манометров на редукторах – 1 раз в год. <i>Đồng hồ - 1 năm/lần</i>	TCVN 4245-96 п. 5.3.1.			
3.5	- Состояние изоляции обратного и прямого провода; <i>Tình trạng cách điện của cáp hàn và dây dẫn ngược.</i> - исполнение соединений между собой элементов, обратного провода (только сваркой или с помощью болтов, струбцин, зажимов). <i>Thực hiện đấu nối giữa các chi tiết, dây dẫn ngược (chỉ hàn hoặc sử dụng bu-lông, kìm kẹp hàn)</i>	"ПУЭ" п.7.6.47.			
3.6	Sоблюдение сроков проверки сопротивления изоляции электросварочных установок – 1 раза в 6 месяцев. <i>Tuân thủ thời hạn kiểm tra cách điện trạm hàn điện – 6 tháng/lần</i>	ПТЭЭП п.3.1.22.			
3.7	Sоблюдение требований к расстановке оборудования: <i>Tuân thủ các yêu cầu bố trí thiết bị:</i> - расстояние между сварочными трансформаторами не менее 0,1 м, между сварочным трансформатором и ацетиленовым генератором - не менее 3 м.	"ПУЭ" п.7.6.42.			





QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ
ОРГАНИЗАЦИЙ

№	DANH MỤC CÂU HỎI VÀ CÁC QUI ĐỊNH Перечень вопросов и требований	Các quy định, quyết định Требование правил и приказов	Tình trạng Состояние		Ghi chú Примечание
			Đạt Вып (удов)	Không đạt Невып. (неудов)	
	<i>Khoảng cách giữa các máy biến áp hàn không nhỏ hơn 0,1m, giữa máy biến áp hàn và máy tạo axetylen – không nhỏ hơn 3m;</i> - сварочные провода от трубопроводов кислорода не менее 0,5 м, а от трубопроводов ацетилена и других горючих газов не менее 1 м; <i>Khoảng cách từ dây hàn điện đến đường dẫn ô xy không nhỏ hơn 0,5m, đến dây dẫn axetylen hoặc khí cháy khác không nhỏ hơn 1m.</i>				
	- расстояние между кассетами с баллонами горючих газов и кассетами с кислородными баллонами не менее 5 м; <i>Khoảng cách giữa rọ chứa bình ô xy và bình axetylen không nhỏ hơn 5m;</i> - расстояние от источника открытого огня до баллонов с газами не менее 10м на сварочном посту, при разовых работах вне сварочного поста на расстоянии не менее 5м. <i>Khoảng cách từ ngọn lửa hở đến chai chứa khí không nhỏ hơn 10m khi làm việc trong trạm hàn, và cách 5m khi làm việc ngoài trạm hàn.</i> - расположение контейнеров (кассет) с баллонами исключающее их нагрев, попадание прямых солнечных лучей, искр. <i>Sắp xếp các container (rọ) chứa các chai tránh tác động trực tiếp của tia lửa và ánh nắng của mặt trời.</i>	VSP-000-ATMT-401 п. 5.3.5.; п.7.4.			
3.8	Соблюдение требований безопасности при перерывах в работе более 15 минут: <i>Tuân thủ yêu cầu an toàn khi nghỉ giải lao hơn 15 phút:</i> - закрытие вентилей баллонов; <i>Đóng van bình;</i> - отсутствие давления в шлангах и горелках. <i>Xả hết áp suất trong dây và đầu mỏ cắt.</i>	VSP-000-ATMT-401 п.7.4.16.			
4. ТРЕБОВАНИЯ БЕЗОПАСНОСТИ ПРИ ХРАНЕНИИ И РАБОТАХ С ХИМИЧЕСКИМИ ВЕЩЕСТВАМИ					
4. YÊU CẦU AN TOÀN KHI BẢO QUẢN VÀ LÀM VIỆC VỚI HÓA CHẤT					
4.1	- Хранение химических веществ в соответствующей таре в специально отведённом месте. Наличие средств для нейтрализации хим. Реагентов при разливе. <i>Bảo quản hóa chất trong bao bì phù hợp tại vị trí chuyên dụng. Có các phương tiện để trung hòa hóa chất khi bị đổ, rò rỉ.</i> - Наличие сертификатов с указанием токсичности и мер защиты. <i>Có các thông tin về tính độc hại của hóa chất và biện pháp bảo vệ.</i>	VSP-000-ATMT-403 п.2.13.2. VSP-000-ATMT-402п. 7.9.2.4.			





QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ
ОРГАНИЗАЦИЙ

№	DANH MỤC CÂU HỎI VÀ CÁC QUI ĐỊNH Перечень вопросов и требований	Các quy định, quyết định Требование правил и приказов	Tình trạng Состояние		Ghi chú Примечание
			Đạt Вып. (удов)	Không đạt Невып. (неудов)	
4.2	Nаличие паспорта безопасности MSDS на опасные вещества, химикаты, материалы и т.д. <i>Có phiếu an toàn hóa chất (MSDS) cho các chất, các hóa chất, vật liệu nguy hiểm, ...</i>	VSP-000-ATMT-448 п.5.3.2.3.3.			
4.3	Обозначение мест хранения знаками безопасности. <i>Có các dấu hiệu về an toàn tại vị trí bảo quản.</i>	VSP-000-ATMT-403 п.2.13.3.			
4.4	Nаличие инструктажа при работе с химическими веществами. <i>Có hướng dẫn khi làm việc với hóa chất</i>	VSP-000-ATMT-403 п.2.13.4.			
4.5	Nаличие у персонала СИЗ при работе с химическими веществами (респираторная маска, очки, перчатки, фартук, сапоги и т.д.). <i>Có BHLĐ cho nhân viên khi làm việc với hóa chất (mặt nạ, kính bảo hộ, găng tay, tạp dề, ủng, ...)</i>	VSP-000-ATMT-448 п.5.3.2.4.1.			
4.6	Соблюдение требований применения, хранения и состояния СИЗ. <i>Tuân thủ yêu cầu về sử dụng, bảo quản và tình trạng BHLĐ</i>	VSP-000-ATMT-491 п.5.2.3.4 -5.2.3.6.			
4.7	Nаличие аптечки, средств для промывки глаз и очистки кожных покровов. <i>Có tủ thuốc, dung cụ để rửa mắt và làm sạch da.</i>	VSP-000-ATMT-491 п.5.2.2.6.			
5. ПРОТИВОПОЖАРНАЯ БЕЗОПАСНОСТЬ – AN TOÀN CHÁY					
5.1	Не загромождённость эвакуационных выходов и подступов к средствам пожаротушения. <i>Không cản trở đường sơ tán và đường đến các phương tiện chữa cháy.</i>	VSP-000-ATMT-401 п.5.2.4.			
5.2	Отсутствие предметов и оборудования подвешенных на трубопроводы пожаротушения и орошения. <i>Cấm treo các vật dụng và thiết bị trên đường ống nước chữa cháy và đường phun mưa.</i>	VSP-000-ATMT-401 п.5.6.2.7.			
5.3	Nаличие средств пожаротушения при проведение огневых работ. <i>Có các phương tiện chữa cháy khi tiến hành công việc sinh lửa.</i>	VSP-000-ATMT-401 п.7.2.14.			
5.4	Nаличие у сварщика сумки для электродов и ящика для огарков. <i>Thợ hàn có túi đựng que hàn và hộp đựng mẫu que hàn.</i>	VSP-000-ATMT-401 п.7.2.13.			
5.5	Осуществление контроля мест, где проводились огневые работы, за смежными помещениями в течение 3 часов. <i>Theo dõi vị trí sinh lửa trong vòng 3 giờ sau khi kết thúc công việc sinh lửa.</i>	VSP-000-ATMT-401 п.7.4.19.			
5.6	- Применение электрооборудования соответствующего по				





QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ
ОРГАНИЗАЦИЙ

№	DANH MỤC CÂU HỎI VÀ CÁC QUI ĐỊNH Перечень вопросов и требований	Các quy định, quyết định Требование правил и приказов	Tình trạng Состояние		Ghi chú Примечание
			Đạt Вып (удов)	Không đạt Невып. (неудов)	
	классу взрывопожароопасности; <i>Sử dụng thiết bị điện phù hợp với cấp cháy nổ.</i> - соблюдение мер безопасности при размещении (складировании) горючих, легковоспламеняющихся веществ и материалов вблизи электрощитов, электродвигателей и пусковой аппаратуры. <i>Tuân thủ các biện pháp an toàn khi bố trí (lưu trữ) các chất và vật liệu dễ cháy gần bảng điện, động cơ điện và thiết bị khởi động.</i>	VSP-000-ATMT-401 п.5.2.24.			
5.7	Отсутствие на месте проведения огневых работ горючих материалов(сгораемые производственные и бытовые отходы, мусор, промасленный обтирочный материал), розливов ГЖ, ЛВЖ. <i>Không có vật liệu dễ cháy tại nơi tiến hành công tác sinh lửa (chất thải công nghiệp và sinh hoạt dễ cháy, vật liệu tẩy rửa có dầu), các chất lỏng dễ cháy bị rò rỉ.</i>	VSP-000-ATMT-401 п.5.3.2.			
6. AN TOÀN BIỂN – МОРСКАЯ БЕЗОПАСНОСТЬ					
6.1	Наличие посадочных мест в спасательных плотках для подрядного персонала (при дооснащении объекта плотками подрядчика на время проведения работ). <i>Có đủ chỗ ngồi trong bè cứu sinh cho nhân viên nhà thầu (khi nhà thầu trang bị bè cứu sinh trong thời gian tiến hành công việc)</i>	VSP-000-ATMT-401 п.2.2.3.2.			
6.2	Не загромождённость мест установки плотов и доступ к креплениям. <i>Không có cản trở lối vào các vị trí đặt bè cứu sinh</i>	VSP-000-ATMT-401 п.2.6.3.6.			
6.3	Наличие действующих сертификатов на спасательные плоты подрядчика. <i>Có các chứng chỉ còn hiệu lực của bè cứu sinh của nhà thầu.</i>	VSP-000-ATMT-401 п. 2.6.3.5.			
6.4	Участие подрядчиков в инструктажах, учениях, а так же ознакомление с: <i>Việc tham gia của nhà thầu vào các hướng dẫn, diễn tập, cũng như làm quen với:</i> - видами тревог на объекте; <i>Các dạng báo động trên công trình;</i> - схемами эвакуации, местами сбора, расположением индивидуальных и коллективных спасательных средств. <i>Sơ đồ sơ tán, vị trí tập trung, vị trí đặt các trang thiết bị cứu sinh cá nhân và tập thể.</i>	VSP-000-ATMT-448 п.5.3.2.5.5.			
7. СОСУДЫ, РАБОТАЮЩИЕ ПОД ДАВЛЕНИЕМ (СРД) - BÌNH CHỊU ÁP LỰC					





QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ
ОРГАНИЗАЦИЙ

№	DANH MỤC CÂU HỎI VÀ CÁC QUI ĐỊNH Перечень вопросов и требований	Các quy định, quyết định Требование правил и приказов	Tình trạng Состояние		Ghi chú Примечание
			Đạt Вып. (удов)	Không đạt Невып. (неудов)	
7.1	Nаличие свидетельства о регистрации СРД выданное Регистром СРВ, паспорт и его ведение. <i>Có chứng chỉ đăng kiểm bình chịu áp lực do đăng kiểm Việt Nam cấp, lý lịch bình và thông tin trong lý lịch.</i>	TCVN 6155-1996 п. 4.2.			
7.2	Nаличие на СРД запорной арматуры перед предохранительным устройством в открытом положении с опломбированием. <i>Có van chặn trước van an toàn ở vị trí mở và được niêm phong</i>	VSP-000-ATMT-403 п.2.14.5.			
7.3	Nаличие обозначений и надписей о предельном давлении и сроках проведенного и следующего освидетельствования СРД. <i>Có thông tin trên bình về áp suất giới hạn và thời gian kiểm định và kiểm định tiếp theo.</i>	VSP-000-ATMT-403 п.2.10.5.			
7.4	Nаличие актов освидетельствования СРД: <i>Có biên bản kiểm định bình:</i> - проверка эксплуатационного состояния – 1раз в год; Kiểm tra tình trạng vận hành – năm/lần; - внутренний и внешний осмотр – 1раз в 3 года; Kiểm tra bên trong và bên ngoài – 3 năm/lần; - внутренний, внешний осмотр и гидравлическое испытание – 1раз в 6 лет. <i>Kiểm tra bên trong, bên ngoài và thử thủy lực – 6 năm/lần.</i>	TCVN 6156-1996 п.3.10			
7.5	Oтсутствие вмятин и коррозии на СРД. <i>Không bị biến dạng và bị ăn mòn trên bình.</i>	TCVN 6156-1996 п. 3.8.			
7.6	Nаличие поверки манометров, опломбирование или клеймение – 1 раз в год. <i>Có kiểm tra đồng hồ, dán tem hoặc kẹp chỉ – năm/lần</i>	VSP-000-ATMT-403 п.2.14.10.			
7.7	Исправность манометров. <i>Sự hoàn hảo của các đồng hồ</i>	TCVN 6155-1996 п. 4.12.			
7.8	Соблюдение мер безопасности персоналом при перемещении баллонов по объекту (только в кассетах или на тележках). <i>Nhân viên nhà thầu tuân thủ các biện pháp an toàn khi di chuyển các chai khí trên công trình (chỉ được đựng trong rọ hoặc trên xe đẩy)</i>	ПБ при работе с инструментом и приспособлениями п.7.3.10.			
7.9	Соблюдения требований к раздельной транспортировке кислородных баллонов и баллонов горючих газов. <i>Tuân thủ các yêu cầu về vận chuyển riêng biệt các chai ô xy và chai khí cháy.</i>	ПБ при работе с инструментом и приспособлениями п.7.3.9.			





QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ
ОРГАНИЗАЦИЙ

№	DANH MỤC CÂU HỎI VÀ CÁC QUI ĐỊNH Перечень вопросов и требований	Các quy định, quyết định Требование правил и приказов	Tình trạng Состояние		Ghi chú Примечание
			Đạt Вып (удов)	Không đạt Невып. (неудов)	
7.10	- Наличие данных об испытании на кислородных, ацетиленовых и газовых баллонах – 1 раз в 5 лет; <i>Có các số liệu về thử nghiệm các chai ô xy, axetylen và khí cháy – 5 năm/lần</i> - соответствие цвета содержимому баллона и надписей. <i>Các chai có màu và nhãn phù hợp.</i>	VSP-000-ATMT-448/F-004 (e).			
7.11	Nаличие предохранительных колпаков при транспортировке и хранении баллонов. <i>Có nắp bảo vệ khi vận chuyển và bảo quản chai khí</i>	TCVN 6155-1996 п.4.19. TCVN 6713:2013 п.5.2.15; 5.2.14;			
7.12	Не допущение контакта кислородных баллонов, редукторов и другого сварочного оборудования с различными маслами, а также с промасленной спецодеждой и ветошью. <i>Cấm để chai ô xy, van giảm áp và các thiết bị hàn khác bị dính dầu mỡ, cũng như giẻ lau, quần áo bảo hộ dính dầu mỡ tiếp xúc với chúng.</i>	VSP-000-ATMT-401 п.7.4.17.			
8. ГРУЗОПОДЪЕМНЫЕ МАШИНЫ И МЕХАНИЗМЫ, ГРУЗОЗАХВАТНЫЕ ПРИСПОСОБЛЕНИЯ MÁY VÀ THIẾT BỊ NÂNG, DỤNG CỤ TREO MÓC HÀNG					
8.1	Исправность грузозахватных (съемных) приспособлений. <i>Sự hoàn hảo của phương tiện nâng hàng (rời)</i>	VSP-000-ATMT-442 Раздел 5.			
8.2	Наличие металлической бирки на съемных грузозахватных приспособлениях с информацией: номер, грузоподъемность и дата испытания. <i>Có thể kim loại ghi các thông số: số hiệu, ngày thử nghiệm, tải trọng.</i>	VSP-000-ATMT-442 Раздел 5.			
8.3	Наличие предохранительных замков на крюках грузозахватных приспособлений. VSP-000-ATMT-442 п.5.1 PDNG-SI-01 <i>Có khóa an toàn trên các móc nâng</i>	ПБ при работе с инструментом и приспособлениями п.4.1.20. TCVN 6968:2007 PL/ Прил. А.13			
8.4	Отсутствие крепления ручных талей к трубопроводам и их подвескам. <i>Không được buộc và treo tời tay vào đường ống.</i>	ПБ при работе с инструментом и приспособлениями п.4.3.4.			





QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ
ОРГАНИЗАЦИЙ

№	DANH MỤC CÂU HỎI VÀ CÁC QUI ĐỊNH Перечень вопросов и требований	Các quy định, quyết định Требование правил и приказов	Tình trạng Состояние		Ghi chú Примечание
			Đạt Вып (удов)	Không đạt Невып. (неудов)	
8.5	- Не допускается подтаскивание груза крюком или оттяжка поднимаемого груза таями. <i>Không được phép kéo tải bằng móc cầu hoặc bằng pa lẳng xích</i> - Не допускается отклонение грузового каната от вертикали при подъеме грузов более 5°. <i>Không cho phép độ lệch của cáp tải so với phương thẳng đứng khi nâng tải vượt quá 5°;</i> - Проведение обслуживания трущиеся части ручных талей, а также кошек не реже – 1 раза в месяц. <i>Bảo dưỡng các bộ phận của tời tay – tháng/lần</i>	ПБ при работе с инструментом и приспособлениями п.4.3.17.			
8.6	Наличие цветовой кодировки на съемных грузозахватных приспособлениях и таре. <i>Có mã màu trên các thiết bị nâng, thùng chứa và bao bì.</i>	VSP-000-ATMT-442 Гл.VI.			
9. ЭЛЕКТРОБЕЗОПАСНОСТЬ – AN TOÀN ĐIỆN					
9.1	Техническое состояние электрооборудования, средств взрывозащиты, блокировок, схем управления и эл. защиты. <i>Tình trạng kỹ thuật của thiết bị điện, phương tiện bảo vệ nổ, khóa liên động, sơ đồ điều khiển và bảo vệ điện.</i>	VSP-000-ATMT-403 п.2.8.6.			
9.2	Проведение ремонта электрооборудования и электропроводок только электротехническим персоналом. <i>Chỉ cho phép thợ điện thực hiện sửa chữa thiết bị điện và dây dẫn.</i>	VSP-000-ATMT-401 п.15.3.2			
9.3	Соблюдение мер безопасности при эксплуатации электрооборудования и ручных электроприборов: <i>Tuân thủ các biện pháp an toàn khi vận hành thiết bị điện và dụng cụ điện cầm tay:</i> - исполнение временной электропроводки в соответствии с требованиями ПУЭ; <i>Sử dụng dây dẫn tạm thời phù hợp với yêu cầu “Quy phạm lắp đặt thiết bị điện”</i> - исправное состояние изоляции проводов и кабелей, мест заделки в электрооборудование и электроприборы; <i>Tình trạng hoàn hảo của cách điện dây dẫn và cáp điện, vị trí đưa cáp vào trong thiết bị điện và dụng cụ điện.</i> - наличие изоляции на концах электропроводки и кабелей находящихся под напряжением; <i>Có cách điện tại các đầu dây và cáp điện có điện áp.</i> - исправность и отсутствие следов повреждения розеток, вилок, ручного электроинструмента, светильников и т.д. <i>Sự hoàn hảo của ổ cắm, phích cắm, dụng cụ điện cầm tay, đèn điện, ...</i>	VSP-000-ATMT-401 п.5.2.24.			
	- наличие подтверждающего документа об осмотре и замере электрической изоляции корпуса. <i>Có hồ sơ về xem xét và đo cách điện.</i>	VSP-000-ATMT-448 /F-004 п.5.2.			





QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ
ОРГАНИЗАЦИЙ

№	DANH MỤC CÂU HỎI VÀ CÁC QUI ĐỊNH Перечень вопросов и требований	Các quy định, quyết định Требование правил и приказов	Tình trạng Состояние		Ghi chú Примечание
			Đạt Вып (удов)	Không đạt Невып. (неудов)	
	- наличие на корпусе идентификационных номеров и бирок с датой проверки, датой следующей проверки – 1 раз в 6 месяцев. <i>Trên thân có số đăng ký, biển ghi ngày kiểm tra, ngày kiểm tra tiếp theo – 1 lần / 6 tháng</i>				
9.4	Nаличие СИЗ при выполнении подключения, отключения и ремонта электрооборудования (диэлектрические перчатки, сапоги, ковры и т.д.). Проведение своевременной поверки СИЗ. <i>Có các phương tiện bảo vệ cá nhân khi đóng cắt, sửa chữa thiết bị điện (găng tay cách điện, ủng cách điện, thảm cách điện, ...). Việc tiến hành thử nghiệm đúng thời hạn.</i>	VSP-000-ATMT-448 п.5.3.2.4.1.			
10. ОХРАНА ОКРУЖАЮЩЕЙ СРЕДЫ - БẢO VỆ MÔI TRƯỜNG					
10.1	Осуществление сбора, сортировки и утилизации всех видов отходов, образующихся в ходе работ. Обозначение мест хранения соответствующими знаками. <i>Thực hiện thu gom, phân loại và xử lý tất cả các loại chất thải phát sinh khi thực hiện công việc. Chỗ lưu giữ chất thải phải có các dấu hiệu phù hợp.</i>	VSP-000-ATMT-448 п.5.4.2.2.			
10.2	- Сортировка и сбор отходов в отдельные контейнеры (вредные, бытовые); <i>Thu gom, phân loại riêng các chất thải sinh hoạt và chất thải nguy hại.</i> - Соблюдение мер по недопущению распространения отходов в окружающую среду. <i>Tuân thủ các biện pháp ngăn ngừa xả thải ra môi trường.</i>	VSP-000-ATMT-448 п.5.3.2.7.2.			
11. ПРОМСАНИТАРИЯ - VỆ SINH CÔNG NGHIỆP					
11.1	- Соблюдение правил и инструкций СП на рабочих местах и в жилых помещениях, соблюдение режима работы и отдыха; <i>Tuân thủ các quy định và hướng dẫn của VSP tại nơi làm việc và nơi ở, tuân thủ chế độ làm việc và nghỉ ngơi.</i> - соблюдение режима о спортивной деятельности на объекте; <i>Tuân thủ chế độ về các hoạt động thể thao trên công trình.</i> - соблюдение порядка в жилых помещениях. <i>Tuân thủ nội qui trong khu vực nhà ở.</i>	VSP-000-ATMT-448 п.5.3.2.5.1. (a, f)			
11.2	Nаличие санитарных книжек у поваров <i>Có sổ chứng nhận về vệ sinh của đầu bếp.</i>	Полож. о ГПП Ст. 5			
11.3	Своевременное прохождение медосмотров. <i>Kiểm tra sức khỏe đúng hạn.</i>	Điều/p. 3,7, chương/gl. I			
11.4	Обученность в соответствии с санитарным минимумом. <i>Được huấn luyện về vệ sinh phù hợp.</i>	Chương II, Quy chế			





QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ
ОРГАНИЗАЦИЙ

№	DANH MỤC CÂU HỎI VÀ CÁC QUI ĐỊNH Перечень вопросов и требований	Các quy định, quyết định Требование правил и приказов	Tình trạng Состояние		Ghi chú Примечание
			Đạt Вып (удов)	Không đạt Невып. (неудов)	
11.5	Нахождение персонала пищеблока (камбуза) в соответствующей, чистой и опрятной спецодежде. <i>Nhân viên nhà bếp phải mặc đồ bảo hộ dành riêng sạch sẽ, phù hợp theo quy định.</i>	VSP-000-ATMT-403 п.1.6.3.			
11.6	Аккуратность прически, чистота рук и подстриженность ногтей. <i>Đầu tóc gọn gàng, tay sạch sẽ, móng được cắt tỉa.</i>	Điều/p. 7 TT 15/2012/TTBYT			
11.7	Отсутствие порезов, ожогов и язв на коже. <i>Trên da không bị vết cắt, vết bỏng, lở loét.</i>				
11.8	- Наличие на рабочих местах медицинских аптечек. <i>Có tủ thuốc tại nơi làm việc.</i> - Укомплектованность аптечек согласно перечня лекарств. <i>Có đủ thuốc theo danh mục.</i>	Служ. Письмо 384/ATMT от 10.7. 18.			
12. CÁC VẤN ĐỀ KHÁC: ДРУГИЕ ВОПРОСЫ, КАСАЮЩИЕ СОБЛЮДЕНИЯ ПРАВИЛ И ТРЕБОВАНИЙ БЕЗОПАСНОСТИ TUÂN THỦ CÁC NỘI QUY, QUY ĐỊNH VỀ TRẬT TỰ TRÊN GIÀN VÀ CÁC VẤN ĐỀ KHÁC					
12.1	Запрет на провоз, хранение, употребление алкогольных напитков, наркотиков, запрещенных веществ и запрещенных действий и т.д. <i>Cấm vận chuyển, tàng trữ, tiêu thụ đồ uống có cồn, ma túy, chất cấm và các hoạt động bị cấm, v.v.</i>	VSP-000-ATMT-448 п.5.3.2.5.2.			
12.2	Тестирование нарушителей на концентрацию алкоголя и наркотиков. <i>Kiểm tra nồng độ cồn, chất ma túy đối với người vi phạm.</i>	VSP-000-ATMT-448 п.5.3.2.5.3.			
12.3	Соблюдение требований “Положения о запрещении курения в СП «Вьетсовпетро»”. <i>Tuân thủ các quy định “ Quy chế cấm hút thuốc trong VSP”</i>	VSP-000-ATMT-440.			
12.4	Соблюдение запрета на рыбалку и проведение азартных игр. <i>Tuân thủ quy định cấm câu cá và đánh bài ăn tiền.</i>	Приказ СП №1623 от 03.11.2010г.			
12.5	Соблюдение требования использования мобильного телефона только в специально отведенном месте. <i>Tuân thủ yêu cầu sử dụng điện thoại di động chỉ ở những vị trí quy định.</i>	Приказ СП №1623 от 03.11.2010г.			
12.6	Запрет на применение ритуальных свечей в жилых и производственных помещениях. <i>Cấm thắp nhang, nến trong phòng ở và nơi sản xuất.</i>	Приказ СП №1623 от 03.11.2010г.			

Các vấn đề khác:

Другие вопросы:

.....

.....

.....

.....





**QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ
ОРГАНИЗАЦИЙ**

Thành viên:

Chữ ký:

- | | | |
|----|-------|-------|
| 1. | _____ | _____ |
| 2. | _____ | _____ |
| 3. | _____ | _____ |
| 4. | _____ | _____ |
| 5. | _____ | _____ |

Trưởng đơn vị:

Từ viết tắt:

VSP-000-ATMT-401	Sổ hướng dẫn cho các doanh nghiệp SP «Việtsovpetro».
VSP-000-ATMT-402	Chương trình quản lý an toàn trong hoạt động khai thác dầu khí SP «Việtsovpetro».
VSP-000-ATMT-403	Quy định an toàn khi thăm dò và khai thác dầu khí và khí đốt trong khu vực hoạt động SP «Việtsovpetro».
VSP-000-ATMT-404	Quy định kỹ thuật vận hành các công trình thủy lợi (MSP, CTP, BK, đường ống dẫn dầu và UBN) SP «Việtsovpetro»
VSP-000-ATMT-435	Hướng dẫn về quản lý chất thải trong SP «Việtsovpetro».
VSP-000-ATMT-437	Quy định về việc thực hiện chương trình STOP trong SP «Việtsovpetro».
VSP-000-ATMT-440	"Quy định về cấm hút thuốc trong SP, quyết định của Giám đốc SP №807/QĐ-BHLD ngày 31.05.2010.
VSP-000-ATMT-442	Hướng dẫn về kiểm tra và sơn màu cho các thiết bị vận chuyển hàng hóa, các thiết bị vận chuyển hàng hóa và phương tiện vận chuyển hàng hóa trong SP «Việtsovpetro».
VSP-000-ATMT-448	Hướng dẫn SP «Việtsovpetro» về quản lý an toàn-sức khỏe-môi trường cho các tổ chức thầu.
VSP-000-ATMT-460	Quy định về tổ chức đào tạo, thực hiện hướng dẫn và kiểm tra kiến thức về BZiOOS của nhân viên SP «Việtsovpetro».
VSP-000-ATMT-462 Đ. III đ. 9.	Quy định an toàn khi làm việc với dụng cụ và thiết bị.
VSP-000-ATMT-491	Quy định về quản lý các chất hóa học nguy hiểm.
TCVN 6155-1996	Quy định tiêu chuẩn Việt Nam "Yêu cầu an toàn về lắp đặt, sử dụng và sửa chữa các thiết bị chịu áp lực (CĐ)".
TCVN 6156: 1996	Thiết bị chịu áp lực - Yêu cầu kỹ thuật an toàn khi lắp đặt, vận hành và sửa chữa - Thiết bị chịu áp lực - Yêu cầu kỹ thuật an toàn khi lắp đặt, vận hành, sửa chữa. Phương pháp thử nghiệm.
TCVN 4245-86	Quy định kỹ thuật an toàn trong sản xuất và vận hành acetylene, oxy.
Quy định về GHP	Quy định về vệ sinh và an toàn thực phẩm. Được ban hành theo quyết định của Giám đốc SP №QĐ-181/YT ngày 28.01.2003.



**QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ
ОРГАНИЗАЦИЙ**

QCVN 67:2017/BGTVT	Государственный технический стандарты СРВ «Сосудов, работающих под давлением на транспортных средствах, средствах и оборудовании для разведки и эксплуатации на море»
РТЕЕР / ПТЭЭП	Правила технической эксплуатации электроустановок потребителей. 2003г.
РУЕ / ПУЭ	Правила устройства электроустановок 2003г.
Приказ СП №1623 от 03.11.2010г.	Приказ Генерального директора СП «О повышении требований противопожарной безопасности и порядка на объектах СП Вьетсовпетро» №1623/QD-AT от 03.11.2010г.





QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

Phụ lục VSP-000-ATMT-448/F-010
(Theo m.5.1.1.3)

**CÁC QUY ĐỊNH VỀ AN TOÀN, SỨC KHOẺ VÀ MÔI TRƯỜNG TRONG THỎA THUẬN/
HỢP ĐỒNG**

**ПОЛОЖЕНИЯ ПО БЕЗОПАСНОСТИ, ЗДОРОВЬЮ И ОХРАНЕ ОКРУЖАЮЩЕЙ
СРЕДЫ В СОГЛАШЕНИИ/КОНТРАКТЕ**

1. Bên B phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật Việt Nam trong lĩnh vực ATSKMT cũng như các nội quy, quy định của Bên A trong phạm vi thẩm quyền của mình;

Сторона Б должна неукоснительно соблюдать законодательство СРВ в области БЗиООС, а также внутренние правила и нормы Стороны А в рамках своей компетенции;

2. Bên B phải được hướng dẫn có “ký” xác nhận và tuân thủ đầy đủ “Quy định quản lý an toàn-sức khỏe-môi trường đối với các nhà thầu” khi thực hiện công việc tại công trình của Liên doanh “Vietsovpetro” VSP-000-ATMT-448 (Rev.X);

Сторона Б должна быть ознакомлена «под роспись» и в полной мере соблюдать «Положение об управлении безопасностью, здоровьем, окружающей средой для подрядных организаций» при выполнении работ на объектах СП «Вьетсовпетро» VSP-000-ATMT-448 (Rev.X);

3. Nhân sự của Bên B phải có chứng chỉ ATSKMT phù hợp hoặc phải qua các khóa đào tạo cần thiết tại Trung tâm An toàn và Bảo vệ Môi trường (TTAT&BVMT);

Персонал Стороны Б должен иметь соответствующие сертификаты по БЗиООС или пройти необходимое обучение в Центральной службе безопасного ведения работ и охраны окружающей среды (ЦБВРиООС);

4. Nhân sự bên B phải đảm bảo về sức khỏe:

4.1. Khám sức khỏe theo mẫu gói khám chuẩn của Vietsovpetro;;

4.2. Đối với nhân sự nhà thầu làm việc ngắn ngày trên CTB (dưới 01 phiên biển hoặc dưới 15 ngày): Giấy khám sức khỏe phải phù hợp với mẫu gói khám chuẩn của Vietsovpetro; phải do cơ sở y tế có đủ tư cách pháp nhân thực hiện khám và cấp giấy; giấy khám sức khỏe còn hiệu lực phải được gửi cho đơn vị phụ trách hợp đồng để chuyển đến Trung tâm Y tế Vietsovpetro kiểm tra và xác nhận trước khi nhân sự ra công trình (Lưu ý: Trong trường hợp nhân sự nhà thầu gặp sự cố cần cấp cứu y tế biển, nhà thầu phải tự chịu toàn bộ chi phí liên quan (chi phí bay, vận chuyển, thuốc men, vật tư y tế, ekip cấp cứu...)).

4.3. Đối với nhân sự nhà thầu làm việc liên tục từ 15 ngày trở lên trên công trình biển (hoặc từ 01 phiên biển trở lên) bắt buộc phải khám sức khỏe theo mẫu gói khám chuẩn tại Trung tâm Y tế Vietsovpetro.

Персонал Стороны Б должен соответствовать требованиям по состоянию здоровья:

4.1. Проходить медицинский осмотр согласно стандартному пакету обследования, принятому в СП «Вьетсовпетро».



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

4.2. Для подрядного персонала, краткосрочно работающего на морских объектах «Вьетсовпетро» (менее одной морской вахты или менее 15 дней): медицинская справка должна соответствовать форме стандартного пакета медосмотра СП «Вьетсовпетро» и быть выдана медицинским учреждением, имеющим юридическое право на проведение обследований и выдачу заключений. Действующая медицинская справка должна быть предоставлена ответственному за договор подразделению для последующей передачи в ЦМО с целью проверки и подтверждения до выхода персонала на объект. (Примечание: В случае, если подрядный персонал нуждается в экстренной медицинской помощи на море, все расходы подрядчик несёт самостоятельно (перелёт, транспортировка, медикаменты, медицинские материалы, работа экстренной бригады и пр.)).

4.3. Для подрядного персонала, работающего непрерывно 15 дней и более на морских объектах (или от одной морской вахты и более), обязательным является прохождение медицинского осмотра согласно стандартному пакету медосмотра в ЦМО СП «Вьетсовпетро».

5. Trước khi thực hiện công việc tại các công trình của Bên A, người lao động của Bên B phải được hướng dẫn về ATSKMT có xác nhận hướng dẫn bằng văn bản. Bên B phải đảm bảo có sẵn các trang bị và phương tiện bảo hộ lao động cần thiết.

Перед выполнением работ на объектах Стороны А работники Стороны Б должны быть проинструктированы по БЗиООС с документальным подтверждением инструктажа. Сторона Б должна обеспечить наличие необходимого оборудования и средств индивидуальной защиты;

6. Bên B phải tổ chức họp hàng ngày để xác định nhiệm vụ và đánh giá rủi ro đối với từng loại công việc cụ thể. Việc phân tích an toàn công việc phải được thực hiện theo các yêu cầu của VSP-000-ATMT-474, JSA phải được thỏa thuận với người chịu trách nhiệm của Bên A;

Сторона Б должна на ежедневной основе проводить совещания для определения задач и оценки рисков для каждого конкретного вида работ. Анализ безопасного ведения работ должен выполняться согласно требованиям документа VSP-000-ATMT-474, чек-лист JSA должен согласовываться с ответственным лицом Стороны А;

7. Trong các hoạt động của mình, Bên B phải tuân thủ đầy đủ:

- Quy định cấm sử dụng đồ uống có cồn và các chất ma túy trên công trình của Vietsovpetro (VSP-000-ATMT-456);

- Chỉ thị của Chánh kỹ sư Vietsovpetro số 197/CT-AT ngày 07/02/2013 về việc Tăng cường trách nhiệm của Người đứng đầu các đơn vị và công trình sản xuất đối với việc người lao động về việc sử dụng rượu bia tại công trình sản xuất và nơi làm việc;

- Quy định về việc cấm hút thuốc lá trong LD “Vietsovpetro”(VSP-000-ATMT-440);

Và cung cấp bằng chứng tài liệu về việc hướng dẫn.

Сторона Б в своей деятельности должна в полной мере соблюдать:

- «Правила о запрете употребления спиртных напитков и наркотических средств на объектах СП “Вьетсовпетро”» (VSP-000-ATMT-456);





QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ

- Распоряжение Главного инженера СП «Вьетсовпетро» № 197/СТ-АТ от 07.02.2013 г. о «Повышении ответственности Руководителей подразделений и производственных объектов за контроль употребления алкоголя работниками на производственных объектах и на рабочих местах;

- «Положение о запрете курения в СП «Вьетсовпетро» (VSP-000-АТМТ-440);

И предоставить документальное подтверждение ознакомления.

8. Bên B chịu trách nhiệm về an toàn PCCC và áp dụng các biện pháp phòng ngừa cháy nổ tại nơi làm việc trong hoạt động của mình. Khi tiến hành các công việc sinh lửa hoặc nguy hiểm khí phải được sự cho phép của Lãnh đạo công trình phù hợp theo tài liệu nội bộ của bên A;

Сторона Б несет ответственность за противопожарную безопасность и принятие мер по предотвращению возгораний на рабочих местах в своей деятельности. При проведении огневых или газоопасных работ необходимо получить разрешение от Руководителя объекта в соответствии с ВНД Стороны А.

9. Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm tuân thủ các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường và quản lý chất thải, Quy định quản lý chất thải của Vietsovpetro (VSP-000-АТМТ-435) và các văn bản quy định hiện hành khác trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Сторона Б несет полную ответственность за соблюдение государственных требований по охране окружающей среды и управлению отходами, а также инструкции по управлению отходами СП «Вьетсовпетро» (VSP-000-АТМТ-435) и иные действующие нормативные документы в области ООС;

10. Mọi tổn thất của Bên A do lỗi của Bên B liên quan đến việc vi phạm ATSKMT phải được Bên B bồi thường đầy đủ và thỏa đáng;

Все убытки, возникшие у Стороны А по вине Стороны Б, связанные с нарушением БЗиООС, должны быть возмещены Стороной Б в полном объеме и надлежащим образом;

11. Bên B chịu trách nhiệm về mọi vấn đề liên quan đến ATSKMT, bảo hiểm và điều tra tai nạn lao động của nhân viên mình trong quá trình hoạt động;

Сторона Б несет ответственность за все вопросы, связанные с БЗиООС, страхованием и расследованием несчастных случаев на производстве своего персонала в процессе своей деятельности;

12. Trong trường hợp vi phạm nghiêm trọng hoặc thường xuyên lặp đi lặp lại trong lĩnh vực ATSKMT, trực tiếp hoặc gián tiếp đe dọa đến tính mạng của con người, sự an toàn của tài sản hoặc hình ảnh của Bên A, cố tình không hợp tác trong quá trình làm việc hoặc khi kiểm tra, Bên A có quyền đơn phương chấm dứt thỏa thuận/ hợp đồng hiện hữu và từ chối Bên B thực hiện bất kỳ công việc nào trong tương lai tại các công trình của Bên A.

В случае грубых или регулярно повторяющихся нарушений в области БЗиООС, напрямую или опосредованно угрожающих жизни персонала, сохранности имущества или имиджа Стороны А, намеренного отказа от сотрудничества в процессе проведения работ или проверок, Сторона А оставляет за собой право расторгнуть в одностороннем порядке действующее соглашение/ контракт и отказать Стороне Б в выполнении каких-либо работ в дальнейшем на объектах Стороны А.





**QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ATSKMT ĐỐI VỚI CÁC NHÀ THẦU
ПОЛОЖЕНИЕ ОБ УПРАВЛЕНИИ БЗиООС
ДЛЯ ПОДРЯДНЫХ ОРГАНИЗАЦИЙ**

*Bên A – Khách hàng (Liên doanh Vietsovpetro)

Bên B - Nhà thầu

*Сторона А – Заказчик (СП «Вьетсовпетро»)

Сторона Б – Подрядная организация

Chương tiêu chuẩn về ATSKMT bao gồm các yêu cầu tối thiểu và không bị giới hạn bởi các yêu cầu này.

Типовой раздел по БЗиООС содержит минимальные требования и не ограничивается ими.

